VĂN HỌC

tạp chí sáng tác
nhận định văn nghệ

MỘT SỐ KHẢO CỨU VIỆT HỌC
SỐ 34, THÁNG 11 NĂM 1988

VĂN HỌC

TRONG SỐ NÀY :

*** Văn Học:** *Thư Toà soạn trang 1* *** Trung tâm Văn Bút Nam Cali:** *Tuyên cáo...trang 2* *** Phạm Công Thiện :** *Cộng sản Việt Nam vừa tuyên án tử hình hai thiền sư lỗi lạc...trang 4* *** Định Nguyên :** *Túy Hành khúc, thơ trang 10* *** Đỗ Kh. :** *Nobel văn chương năm 1988, trang 12* *** Nguyễn Mạnh Trinh :** *Một mình, thơ trang 18* *** Nguyễn Hưng Quốc :** *Nghĩ về Thơ (bài 1 & 2) trang 19* *** Huy Lực :** *Thơ Huy Lực trang 27* *** Trần văn Tích :** *Diện mạo bộ Y Tông Tâm Lĩnh (kỳ 1) trang 28* *** Như Chi :** *Thí dụ, Thái dương, thơ trang 38* *** Nguyễn Đông Thái :** *Những người Mỹ đầu tiên tới Việt Nam, trang 40* *** Bùi Bảo Trúc :** *Lời gửi một mối tình 40, thơ trang 52* *** Thường Quán :** *Vào đêm , thơ trang 53* *** Nguyễn Thuyết Phong :** *Thế giới âm nhạc Việt Nam, trang 54* *** Trịnh Y Thư :** *Bài hài cú về Thu, trang 60* *** Nguyễn Hiền Thảo :** *Ở một nơi toàn là đàn ông, Dọn sang nhà bên cạnh, truyện trang 62& 67* *** Ngô Nguyên Dũng :** *Tiếng núi, truyện trang 73* *** Phan Ni Tấn (ND) :** *Nghĩ tội thơ, trang 83* *** Nguyễn Kỳ Phong :** *Người con gái tập hát, truyện trang 84* *** Nguyễn Thị Thanh Bình :** *Mù khơi, thơ trang 87* *** Tạ Chí Đại Trường :** *Tiền đúc ở Đàng Trong (kỳ cuối, phụ bản tiền cổ), trang 88* *** Văn Học :** *Hộp thư, trang 114.*

BAN CHỦ BIÊN VĂN HỌC

Hồ Trường An, Phạm Quốc Bảo, Quyên Di, Võ Đình
Nguyễn Mộng Giác, Nguyễn Xuân Hoàng, Nguyễn Đức Lập
Định Nguyên, Võ Ngã, Nguyễn Tất Nhiên, Hoàng Khởi Phong
Bùi Vĩnh Phúc, Vũ Huy Quang, Đặng Phùng Quân
Nguyễn văn Sâm, Nhật Tiến, Tưởng Năng Tiến
Nguyễn Bá Trạc, Kiệt Tấn, Võ Thắng Tiết

Phụ trách bài vở và điều hành chung : Nguyễn Mộng Giác

Phụ trách quản lý trị sự : Võ Thắng Tiết

Đại diện Văn Học ở Âu châu : Mr Lê Tất Luyện
*15 Place Souham, 75013 Paris, France. Phone : **45831912***
Đại diện Văn Học ở Úc châu : Nguyễn Khắc Phú
5/25 George Street, Yagoona, N.S.W. 2199 Australia.
Phone : (02) 7711770

Thư từ tiền bạc xin gửi về : **Văn Học**
10104 Westminster Ave, Garden Grove, CA 92643 USA
Phone : **(714) 832.8445**

Thư Toà soạn

Những bạn đọc thích văn chương sáng tác chắc chắn sẽ nhận thấy số báo này có phần hơi nặng nề khô khan, vì có quá nhiều bài khảo cứu và nhận định văn học.

Thật ra, đáng lý trong sinh hoạt văn hoá hải ngoại, cộng đồng người Việt chúng ta phải có một tạp chí chuyên nghiên cứu khoa học nhân văn, để đăng tải kịp thời những công trình nghiên cứu Việt học của các nhà nghiên cứu và học giả ở khắp hải ngoại. Lâu nay những công trình nghiên cứu giá trị và công phu về Việt học không hề thiếu. Nhiều công trình về ngữ học, phê bình văn học, y học, sử học, dân tộc học, âm nhạc học...của người Việt đã được giới nghiên cứu Âu châu và Bắc Mỹ đón nhận và khâm phục, nhất là trong môi rường đại học. Các công trình ấy thường được phổ biến trên các tạp chí nghiên cứu ngoại ngữ, nhưng đối với bạn đọc Việt Nam, do thiếu phương tiện truyền bá mà chúng ta vẫn thường tưởng lầm rằng ngành Việt học ở hải ngoại đã bị thờ ơ quên lãng.

Tạp chí Văn Học tuy chú ý tới việc giới thiệu các sáng tác văn chương nhiều hơn, nhưng lâu nay vẫn sẵn sàng đăng tải nhiều bài nghiên cứu công phu về đủ mọi ngành. Riêng trên số này, để cho bạn đọc thấy rõ sức làm việc tận tụy và sự hi sinh âm thầm của ngành nghiên cứu, chúng tôi xin bớt phần sáng tác để giới thiệu những khám phá của Tạ Chí Đại Trường về tiền cổ Đàng Trong, của Nguyễn Đông Thái về buổi sơ giao trong quan hệ Việt Nam-Hoa Kỳ, của Trần văn Tích về bộ sách y học toàn khoa của Lãng ông, của Nguyễn Thuyết Phong về âm nhạc dân tộc, của Nguyễn Hưng Quốc (nhà phê bình văn học trẻ và có uy tín hiện nay) bàn về thi ca.

Số báo này còn phải có hai bài nhận định kịp thời về hai biến cố văn học quan trọng xảy ra trong tháng 10.1988. Đó là tin nhà cầm quyền Hà nội vừa lên án tử hình nhà thơ Tuệ Sỹ và học giả Lê Mạnh Thát, cả hai vừa là những nhà văn hoá uy tín vừa là chiến sĩ tranh đấu cho quyền làm người; và tin tiểu thuyết gia Ai cập Naguib Mahfouz đoạt giải Nobel văn chương năm nay.

Mặc dù vậy, phần sáng tác ít ỏi còn lại trên số này vẫn có nhiều bài thơ hay và các truyện ngắn xuất sắc của Nguyễn Hiền Thảo (với một văn phong mới mẻ), Nguyễn Kỳ Phong và Ngô Nguyên Dũng. Do số trang có hạn, Văn Học xin gác lại một số thơ truyện đã định in trên số này, trong đó có hai bài điểm sách có giá trị của Quỳnh Giao (điểm cuốn Thằng Người Có Đuôi) và Thụy Khuê (điểm cuốn Muôn Kiếp Cô Liêu).

Văn Học số Tết 1989 sẽ ra vào ngày 15.1.1989. Để cho số Văn Học Tết sắp đến được phong phú, Văn Học xin các văn hữu chuẩn bị gửi bài cho từ bây giờ.

Văn Học

TUYÊN CÁO CỦA TRUNG TÂM VĂN BÚT CÁC NHÀ VĂN, NHÀ THƠ, TRÍ THỨC, NGHỆ SĨ NAM CALIFORNIA LÊN TIẾNG VỀ BẢN ÁN TỬ HÌNH CỦA NHÀ THƠ TUỆ SỸ, GIÁO SƯ LÊ MẠNH THÁT VÀ 19 CHIẾN SĨ NHÂN QUYỀN TẠI V.N.

Trước việc nhà cầm quyền Hà nội xử tử hình nhà thơ Tuệ Sỹ Phạm văn Thương, Đại đức nguyên Khoa trưởng Pahật học Đại học Vạn Hạnh, nguyên chủ bút tạp chí Tư Tưởng, một tù nhân.

Trước việc nhà cầm quyền Hà nội xử tử hình Giáo sư Đại đức Trí Siêu Lê Mạnh Thát, Sử gia, một tù nhân.

Trước việc nhà cầm quyền Hà nội xử từ bốn năm tù đến chung thân khổ sai các cựu sĩ quan Quân lực Việt Nam Cộng Hoà Phan văn Tri, Tôn Thất Kỳ và 17 chiến sĩ Nhân quyền, tất cả trong Mặt Trận Nhân Quyền Việt Nam và Lực lượng Việt Nam Tự Do.

Chúng tôi:

Trung tâm Văn Bút, các nhà văn, nhà thơ, trí thức, nghệ sĩ Nam California :

* Cực lực tố cáo trước dư luận thế giới và đồng bào hải ngoại việc Hà nội dùng hình pháp bạo ngược nhằm hủy diệt không những đời sống tinh thần, tín ngưỡng, nghệ thuật Việt Nam mà còn nhằm hủy diệt sinh mạng người trí thức, các nhà tu hành, các nghệ sĩ tại Việt Nam.

* Kêu gọi các văn hữu, các nhà trí thức, các nghệ sĩ ký giả Việt Nam cùng đồng bào góp phần tranh đấu bằng mọi cách vận động dư luận quốc tế, dư luận nơi chúng ta đang sống, ép buộc Hà nội ngưng

tức khắc các hành động trả thù đối với nhà thơ Tuệ Sỹ, giáo sư Lê Mạnh Thát, các cựu sĩ quan Phan văn Tri, Tôn Thất Kỳ và 17 chiến sĩ của Mặt trận Nhân quyền Việt Nam và Lực lượng Việt Nam Tự Do.

* Sẵn sàng hỗ trợ các tổ chức bạn trong cuộc tranh đấu này.

Làm tại Little Sài gòn ngày 15.10.1988

Trần văn Ấn, Long Ẩn, Trần Huy Bích, Nguyễn Hữu Bào, Phạm Quốc Bảo, Thái Bá, Trúc Chi, Nguyên Chương, Đào Quí Châu, Phạm Đình Chương, Phạm Duy, Quyên Di, Phạm Cao Dương, Phan Huy Đạt, Hoàng Mai Đạt, Nghiêu Đề, Lê Tất Điều, Lê Đình Điểu, Nguyễn Đồng, Đỗ Tiến Đức, Lâm Tường Dũ, Đào Trung Đạo, Đông Duy, Kiêm Đạt, Nguyễn Mộng Giác, Nghiêm Xuân Hồng, Nguyễn Xuân Hoàng, Nguyễn Thượng Hiệp, Trần Diệu Hằng, Nguyễn Hải Hà, Phạm văn Hải, Cao Hoàng, Nguyễn thị Hợp, Lê Hùng, Bùi Bích Hà, Vũ Thùy Hạnh, Cao Xuân Huy, Hạ Quốc Huy, Tuấn Huy, Thái Tú Hạp, Lê Tử Hùng, Lưu Trung Khảo, Nguyên Khai, Lê văn Khoa, Lã Phạm Khoan, Đỗ Khiêm , Giáng Kiều, Du Tử Lê, Tô Thế Liệu, Nguyễn Đức Lập, Trần văn Lưu, Viên Linh, Từ Mẫn, Trịnh Gia Mỹ, Du Miên, Ngọc Mai, Nguyễn Mạnh, Đào Mộng Nam, Võ Ngã, Thu Nhi, Nguyễn Hoàng Nam, Định Nguyên, Nguyễn Khắc Nhân, Nguyễn Tất Nhiên, Đỗ Thái Nhiên, Vũ Quang Ninh, Nguyễn thị Ngọc Nhung, Lê Huy Oanh, Võ Phiến, Việt Định Phương, Bùi Vĩnh Phúc, Hoàng Khởi Phong, Minh Phú, Dương Phục, Hà Mai Phương, Lê Phương, Ngọc Hoài Phương, Nguyễn Xuân Quang, Trần đình Quân, Vũ Huy Quang, Nguyễn Tường Quí, Đan Quế, Nguyên Sa, Hà Thúc Sinh, Lữ Mộc Sinh, Mai Thảo, Nhật Tiến, Cao Tiêu, Tạ Thái, Tôn Thất Tuệ, Khánh Trường, Phạm Công Thiện, Phùng Minh Tiến, Minh Đức Hoài Trinh, Nguyễn thị Minh Thủy, Vũ Thanh Thủy, Phan Lạc Tiếp, Nguyễn Mạnh Trinh, Vũ Tiến Thủy, Đỗ Đình Tuân, Trịnh Y Thư, Nguyễn Ỷ Thuần, Vi Thuần, Nguyễn văn Thọ, Hà Trung, Trần Xuân Thành, Kiêm Thêm, Lê Tuấn, Phạm đình Tuân, Trọng Viễn, Võ thị Minh Vân, Nguyễn văn Y, Đỗ Ngọc Yến.

(Đây là danh sách những nhà văn nhà báo và nghệ sĩ ký tên vào bản tuyên cáo trong đợt 1. Vì báo lên khuôn sớm nên Văn Học chưa kịp bổ túc danh tính quí vị ký tên vào đợt 2. Danh sách đầy đủ hơn sẽ được các báo đồng nghiệp loan báo sau.

Văn Học

Phạm Công Thiện

Cộng sản Việt Nam vừa tuyên án tử hình hai thiền sư lỗi lạc nhất, thông minh nhất, uyên bác nhất, trong sạch nhất của Việt Nam hiện nay!

Theo nguồn tin mới nhất gần đây của Thông tấn xã Pháp AFP thì Hà nội vừa mới lên án tử hình hai người mang tên là Phạm văn Thương và Lê Mạnh Thát; cả hai nhân vật này đều bị bắt giam trên 4 năm qua (từ ngày 1 tháng 4 năm 1984). Nhật báo *Người Việt* ra ngày thứ năm ngày 13.10.88 cũng đã loan tin trên ngay tít lớn trang đầu, nhưng ít người biết được hai nhân vật bị kết án là ai. *Người Việt* ra ngày thứ bảy 15.10.88 có loan tin rõ ràng thêm rằng Phạm văn Thương là "nhà văn Tuệ Sỹ" và Lê Mạnh Thát là "sử gia Lê Mạnh Thát". Giới văn học có một số ít biết tới tên tuổi Tuệ Sỹ và chỉ biết đại loại như là dịch giả hay học giả thôi. Còn đối với Lê Mạnh Thát thì lại càng ít người biết đến tên tuổi và tài năng (chỉ trừ ra một số sử gia chuyên viên hạng nặng của Hà nội, vì họ đã sử dụng khai thác triệt để những cống hiến uyên bác của Lê Mạnh Thát về mặt sử liệu quí báu mà từ lâu không có sử gia nào biết được). Thực ra đối với giới trí thức Phật học và Phật tử thì Tuệ Sỹ và Lê Mạnh Thát đã nổi tiếng từ gần 20 năm nay; chẳng những nổi tiếng mà còn được yêu thương quí chuộng như "hiện tượng dị thường", "trân bảo khó thấy" của Phật giáo Việt Nam, nhất là đối với toàn thể tăng ni Việt Nam từ 45 tuổi trở xuống thì hai vị này là hai thần tượng được ngưỡng mộ thán phục hăng say nhất, và đã có bao nhiêu giai thoại đủ loại về hành tung và trí tuệ xuất chúng của hai vị. Chẳng những thế thôi, ngay cả những người lớn tuổi hơn, từ những hoà thượng và thượng toạ đại lão cho đến những nhà Phật học

lớn tuổi như luật sư Nghiêm Xuân Hồng, kỹ sư Ngô Trọng Anh cũng đều rất thương quí và ca ngợi hết lời. (Đối với hai cụ Phật học uyên thâm này thì đó là những Bồ Tát hoá thân cứu đời).

Một nhà Phật học khác ở Pháp đã hiểu được vị thế quan trọng lỗi lạc của nhị vị Phạm và Lê là nhà thơ Thi Vũ Võ văn Ái, chủ nhiệm tập san Quê Mẹ. Ông Võ văn Ái đang tổ chức phát động một phong trào lớn rộng trong giới trí thức quốc tế và chính khách ngoại quốc khắp thế giới để can thiệp và lên tiếng báo nguy về cái án tử hình của Tuệ Sỹ và Lê Mạnh Thát. Theo lời yêu cầu của Võ văn Ái từ Paris điện thoại trực tiếp với tôi và nhắc nhở đến sự lên tiếng cần thiết khẩn trương đối với trường hợp đặc biệt của Tuệ Sỹ và Lê Mạnh Thát, vì tôi vốn "thuộc về một số rất ít người ở hải ngoại hiện nay được biết rõ biết nhiều nhất về Tuệ Sỹ và Lê Mạnh Thát"; và cũng theo lời yêu cầu của Nguyễn Xuân Hoàng của nhật báo Người Việt, và Viên Linh, chủ tịch Hội Văn bút Việt Nam miền Nam Cali, tôi xin trình bày một cách khiêm tốn tất cả những gì tôi đã được biết về Tuệ Sỹ và Lê Mạnh Thát. Tất nhiên tôi chỉ nói lên những gì chính yếu và thường khi rất chủ quan. Chủ quan một cách khách quan, nếu có thể nói thế.

Tôi được may mắn quen biết Tuệ Sỹ và Lê Mạnh Thát khi hai vị này còn rất trẻ, còn dưới hai mươi tuổi. Bây giờ hai vị đã được 45 (cả hai đều sinh năm 1943). Lúc tôi quen biết hai vị thì hai vị hãy còn là những chú tiểu ở chùa, bây giờ thì hai vị đã trở thành hai vị thiền sư lỗi lạc và lại cũng là anh hùng dân tộc của lịch sử Việt Nam hiện đại. Tại sao lại là anh hùng dân tộc thì cũng rất dễ nhận thấy (mà cụ thể nhất là cái án tử hình về "tội phản cách mạng và bạo động vũ khí lật đổ chế độ", vân vân).

Nhưng tại sao gọi Lê Mạnh Thát và Tuệ Sỹ là "hai vị thiền sư lỗi lạc nhất, thông minh nhất, uyên bác nhất, trong sạch nhất của Việt Nam hiện nay ? "Thiền sư" à ? Chỉ nội cái danh hiệu "thiền sư" cũng là mệt rồi, lại còn thêm mấy chữ mơ hồ như "lỗi lạc nhất, thông minh nhất..." ? Tôi muốn nói về Tuệ Sỹ và Lê Mạnh Thát với tất cả thận trọng và suy nghĩ chín chắn cặn kẽ , và tôi chịu mọi trách nhiệm về cái nhìn khác thường của tôi đối với nhị vị.

Tại sao là "thiền sư" ? Và "thiền sư" LÀ thế nào ? Không cần trả lời trực tiếp về những câu hỏi bất thường này. Nơi đây tôi chỉ xin nhấn mạnh đôi điều gián tiếp và ai muốn hiểu gì thì cứ hiểu. Không ai có thể tự nhận có đủ thẩm quyền tôn giáo và tâm linh để trả lời dứt khoát những câu hỏi bất thường trên. Chỉ có những kẻ cả trọn đời mình lặng lẽ sống chết với cái gọi là "Bồ Đề tâm" hay "phát Bồ Đề tâm" thì may ra mới trực nhận đâu đó khí phách và thần dụng bảng lảng của "nghịch hành thiền". Mấy chữ "thiền sư" đã bị người ta lạm dụng để tự truy tặng một cách lố bịch hay truy tặng kẻ khác với nông nổi dễ dãi tự mãn phè phỡn nông cạn, nhất là từ lúc Thiền hay Zen trở thành cái mốt trí thức đốn mạt. Bất cứ người nào tỏ vẻ "kiêu ngạo

khác thường" một chút và có những hành động cử chỉ "ngược đời trái đạo" một chút thì tự gán hay bị và được gán là "thiền sư". Lê Mạnh Thát và Tuệ Sỹ không bao giờ tự nhận là thiền sư và cũng không bao giờ nghĩ mình là cái gì cả trên mặt đất này. Hai người chỉ là những kẻ lễ độ khiêm tốn một cách tự nhiên và không bao giờ biết giả vờ "hạ mình" với ý đồ kín đáo chà đạp lên trên kẻ khác. Có sống bên cạnh Tuệ Sỹ và Lê Mạnh Thát từ ngày này qua ngày khác, trong những hoàn cảnh khác nhau, thì mới may ra cảm nhận đôi chút tác phong thiền sư kín đáo thoát ra một cách tự nhiên và một cách "vô công dụng hạnh" từ đời sống thường nhật và tinh thần "diệu nhập" của hai vị. Tôi xin gọi hai vị này là "thiền sư" với tất cả đắn đo thận trọng và với tất cả ý nghĩa cao đẹp và "như thực" của một danh xưng "xung thiên chí"...

Giữa dòng thác lũ ào ạt và địa chấn thường trực của sinh mệnh, thế mệnh và tính mệnh của quê hương, một sớm hôm nào đó, tôi đã được xô đẩy lặn hụp với Tuệ Sỹ và Lê Mạnh Thát : tất cả ba anh em chúng tôi đều xuất thân từ Viện Phật học Miền Trung mà vị cha già của chúng tôi là Hoà thượng Trí Thủ (người đã bị cộng sản Hà nội thủ tiêu ngay lập tức sau khi Tuệ Sỹ và Lê Mạnh Thát bị bắt giam vào ngày 1.4.1984 vì tội "tán thành, ủng hộ che chở, đùm bọc hành động phản cách mạng, lật đổ chế độ cộng sản").

Đối với tôi, từ lúc nào cho đến lúc nào thì Tuệ Sỹ và Lê Mạnh Thát cũng như và hơn cả "những đứa em ruột thịt" (mang vị thế là "đàn anh" thì chỉ thật sự là "anh" khi mình có đủ sức mạnh sở kiến xô đẩy cho những đứa em *vượt xa hơn mình*, và sự thực thì hiện nay Tuệ Sỹ và Lê Mạnh Thát đã vượt xa hẳn tôi đến nghìn trùng biên tế trong việc cưu mang trọn vẹn Tính Mệnh Việt Nam mà hậu quả bi tráng là cái án tử hình do Hà Nội tàn nhẫn thực hiện bao nhiêu lần đối với bao nhiêu bộ óc siêu việt và bao nhiêu chư vị Anh hùng Liệt sử bất khuất của dân tộc). Cả ba anh em đều lớn lên và trưởng thành và làm việc với Viện Đại học Vạn Hạnh mà chúng tôi coi như mái nhà gia đình trong cả nghĩa đen và nghĩa trắng; chúng tôi đều là thành phần chính yếu nhất của ban biên tập tạp chí *Tư Tưởng* do tôi chủ trương thành lập, cùng với Ngô Trọng Anh, Tuệ Sỹ, Trí Hải (Phùng Khánh), Chân Hạnh, Lê Mạnh Thát. Tất cả ý thức dẫn đạo cho cả Viện Đại học Vạn Hạnh là do chính tất cả anh em chúng tôi quyết định. (Vị viện trưởng đương thời chỉ có thế lực về mặt quản trị hành chánh đại học, còn tất cả đường hướng tư tưởng triết lý dẫn đạo đều do chúng tôi khai thông và thể hiện trong những năm từ 1966 đến 1970. Sau đó tôi xa lìa Việt Nam cho đến nay và tôi không còn biết rõ tinh thần Vạn Hạnh như thế nào từ 1970 cho đến khi bị cộng sản đóng cửa vào khoảng sau 1975). Thực sự từ những năm 1966 cho đến năm 1970, Lê Mạnh Thát đang còn du học tại Huê Kỳ, học ban tiến sĩ Viện đại học Wisconsin, Madison, hình như mãi đến năm 1973 mới về đại học Vạn Hạnh ,

nhưng chúng tôi vẫn thường liên lạc nhau thường xuyên, nhất là qua bài vở của tạp chí *Tư Tưởng*.

Tuệ Sỹ và Lê Mạnh Thát đều sinh năm 1943 (Thát sinh quán tại Quảng Trị và Tuệ Sỹ thì nguyên quán tại Quảng Bình và ra đời ở Pakse tại Lào). Tên thực của Tuệ Sỹ là Phạm văn Thương và pháp hiệu Tuệ Sỹ do chính mình tự đặt ra, có lẽ vì muốn theo gương của vị Đại thiền sư đời Trần, Tuệ Trung Thượng Sỹ ? Cũng như Lê Mạnh Thát tự đặt pháp hiệu là Trí Siêu để gợi lại tên tuổi của hai vị Trưởng Lão Thiền sư có tài và có đức nhất thời hiện đại ?

Tuệ Sỹ và Trí Siêu đều đi tu ở chùa từ lúc còn rất bé. Cả hai đều rất giỏi chữ Hán , rành chữ Pháp và chữ Anh, đọc hiểu chữ Đức, đọc được chữ Pali và chữ Phạn (Lê Mạnh Thát cũng biết đôi chút chữ Tây Tạng). Cả hai đều có kiến thức uyên bác về những kinh luận chính yếu của Phật giáo và về những tông phái quan trọng của Phật giáo Nguyên thủy và Đại Thừa. Ít có nhà Phật học nào ở Việt Nam có thể am hiểu tường tận về tư tưởng Vasubandhu (và cả tư tưởng Asanga) cho bằng Lê Mạnh Thát. Cũng như ít có người hiểu được tư tưởng Abhidharma (hệ thống phức tạp nhất của Phật giáo Nguyên thủy) và tư tưởng Nagarjuna một cách sâu sắc cho bằng Tuệ Sỹ.

Chẳng những thế, Lê Mạnh Thát và Tuệ Sỹ đều có kiến thức sâu rộng về triết học Tây phương (Tuệ Sỹ đọc rất kỹ Heidegger và Michel Foucault, bài diễn thuyết đầu tiên về Michel Foucault tại Việt Nam dạo đó là do Tuệ Sỹ thuyết trình tại giảng đường Đại học Vạn Hạnh; còn Lê Mạnh Thát rất thông thạo về Marxism, đọc cặn kẽ bộ Recherches logiques của Husserl, hiểu biết rành rọt Wittgenstein và Bertrand Russell và Merleau-Ponty). Tuệ Sỹ thì có tâm hồn thi sĩ khơi vơi, sống trọn vẹn trong thế giới nghệ thuật và thi ca, thổi sáo, chơi dương cầm, làm thơ, say mê thi sĩ Đức Heine và Hoelderlin, đọc hết toàn tập Đường thi và Tống thi ngay nguyên tác, viết một tác phẩm sâu sắc thơ mộng nhan đề *Tô Đông Pha, Những chân trời viễn mộng*. Còn Lê Mạnh Thát thì không biết làm thơ, chẳng hề để ý tới văn chương nghệ thuật, say mê luận lý học, khoa học và toán học, nghiên cứu sâu rộng trong lãnh vực kinh tế chính trị và quân sự, nhất là lịch sử thế giới, đặc biệt nhất là lịch sử những cuộc cách mạng của thế giới. Trong thư viện của tôi ngày xưa tặng cho Học Phật viện Nha Trang có bộ sách Revolution Russe của Trotski; hồi đó vào khoảng năm 1962 hay 1963, tôi thấy Lê Mạnh Thát thường mượn đi mượn lại bộ sách ấy và lấy mất mang đi luôn giữ riêng cho mình. Lê Mạnh Thát rất nặng tính thực nghiệm duy lý khoa học (Tôi còn nhớ vào năm 1968, nhân dịp được State Department mời qua viếng thăm một số trường đại học Huê kỳ, tôi có dịp gặp lại Lê Mạnh Thát tại Wisconsin, và không ngờ đó là lần cuối cùng và mãi đến bây giờ là hai mươi năm rồi mà chúng tôi vẫn chưa gặp nhau lại. Đêm cuối cùng ấy, chúng tôi đã thức suốt đêm nói chuyện, và Thát đã làm tôi tức cười một cách khó

quên khi Thát đề nghị sử dụng computer để hệ thống hoá tư tưởng bao la của Bát Nhã Ba La Mật). Còn nói riêng về mặt lịch sử Phật giáo Việt Nam thì cả hai đều có được kiến thức uyên bác mà khó có ai vượt qua nổi.

Bộ *Chân Nguyên toàn tập* (2 cuốn) và bộ *Sơ thảo lịch sử Phật giáo Việt Nam* (mới in được vài cuốn) của Lê Mạnh Thát là những sử liệu quí báu nhất chưa từng thấy xuất hiện tại Việt Nam từ cả thế kỷ nay. Chính Thát là người đầu tiên đã phát hiện ra "Sáu bức thư" quan trọng ở thế kỷ thứ V ở Việt Nam giữa Đạo Cao, Pháp Minh và Lý Miếu. Trong Nghiên Cứu Lịch Sử năm 1981 ở Hà nội, Trần văn Giàu đã trích dẫn tài liệu của Lê Mạnh Thát về "bằng chứng sáng tỏ của một số sinh hoạt văn hoá của nhân dân Giao châu (ông bà ta) hồi thế kỷ thứ V ... rằng sinh hoạt văn hoá đó đã phát triển đến một trình độ đáng tự hào, mang nhiều đặc sắc dân tộc, yêu nước", "cả một kho tàng chờ đợi chúng ta khai thác". Lý thuyết gia cộng sản Trần văn Giàu đã tận lực khai thác sự phát hiện của Lê Mạnh Thát để xuyên tạc một cách ngu xuẩn tất cả nội dung tư tưởng cao siêu nhất của Việt Nam vào thế kỷ thứ V. Cộng sản Hà nội đã sử dụng và khai thác triệt để những công trình nghiên cứu độc đáo của Lê Mạnh Thát về Nguyễn Trãi nhân dịp UNESCO tổ chức kỷ niệm lần thứ 600 ngày sinh của Nguyễn Trãi. Điều này ít ai biết. Nếu không bị giam từ ngày 1.4.84 thì chắc chắn Lê Mạnh Thát còn tiếp tục phát hiện biết bao nhiêu điều bí ẩn giấu kín "đã chôn vùi trong bóng tối ngàn năm" (như lời của Trần văn Giàu nói về sự phát hiện tư liệu lịch sử về thế kỷ thứ V ở Việt Nam do Lê Mạnh Thát khai quật ra từ "Hoàng Minh tập"). Sau cùng, mới đây khi Lê Mạnh Thát và Tuệ Sỹ bị Hà nội kết án tử hình thì đó chính là sự Phát Hiện lỗi lạc nhất của nhị vị để cho cả thế giới thấy rằng cộng sản Hà nội đã lạnh lùng tàn phá tiêu diệt tất cả những gì là tinh hoa, là trí huệ thượng đẳng, là tâm linh siêu việt của dân tộc.

Từ lúc hãy còn rất nhỏ cho tới lớn khôn trưởng thành, Tuệ Sỹ và Lê Mạnh Thát đều sống một đời sống tu hành khắc khổ và trong sạch hoàn toàn, không bao giờ ham mê danh vọng thế tục, không bao giờ để ý đến địa vị xã hội và chẳng bao giờ biết đến tiền bạc lợi lộc cho chính bản thân. Trong lòng nhị vị vẫn thường trực hừng hực Thệ Nguyện vô biên đến Giác Ngộ vì lợi ích cho tất cả, và giải thoát cho tất cả, mà bước đi hùng dũng đã được thể hiện oanh liệt nhất hiện nay là dâng hiến cả sinh mệnh mình để giải phóng quê hương thoát khỏi cái chủ nghĩa ngu xuẩn nhất và tàn bạo nhất và vô minh nhất của thế kỷ XX.

Chúng ta chỉ đủ sức nhìn thấy được những thiền sư đúng nghĩa là thiền sư mỗi khi nào chúng ta có đủ sức mạnh tâm linh để tự quên mình, cũng như Đại sư Đạo Cao đã dạy thống thiết trong "Sáu bức thư ở thế kỷ thứ V" mà Lê Mạnh Thát đã phát hiện cho dân tộc: *"Nếu quên mình mà hết lòng thành thì tất có cảm, và có cảm thì tất có thấy:*

không cảm thì không thấy. Thánh nhân đâu phải không thường ở với quần sinh, đâu phải là ta không thường thấy..." Lê Mạnh Thát và Tuệ Sỹ đã quên mình mà hết lòng thành thì tất nhiên nhị vị cảm được tất cả những đổ vỡ bi đát của quê hương và kiếp người. Hai người đã cảm được hết tất cả Tính Mệnh của Việt Nam thì tất nhiên *nhìn thấy* được những gì vẫn giữ lại Việt Tính như là Việt Tính, và họ đã lên đường trở thành những đạo sư dẫn đường cho cả dân tộc.

Lúc Hà nội kết án tử hình Tuệ Sỹ và Lê Mạnh Thát hay *bất cứ kẻ nào khác vô danh đã tranh đấu cho quyền làm người Việt Nam* thì chính Hà nội đã kết án tử hình toàn thể dân tộc. Khi mà toàn thể dân tộc Việt Nam bị một chế độ tàn bạo kết án tử hình thì đó cũng là lúc chế độ ấy đang tự hủy diệt trong lòng địa chấn linh hiện của Đại Mệnh Việt Nam.

Phạm Công Thiện
California ngày 18.10.1988

NGUYỄN ĐỨC BẠTNGÀN

GIỮA TRIỀN HẠN RÊO

Ấn phí: $8.00 (US)

Thơ Khai Thông Cho Người Sự Sống

Địa chỉ liên lạc:
13907-122 Ave.
Edmonton, Alberta
CANADA T5L 2W2

Định Nguyên

Túy hành khúc

Nhớ nhau còn lại mùa trăng cũ
Đời lính lang thang khắp núi rừng
Đêm gác Khe Sanh đồi bốc cháy
Sớm về Quảng Trị mưa rưng rưng.

Người em gái Huế chừ sao nhỉ?
Áo trắng muôn tà áo trắng bay
Đàn bướm qua cầu sông cũng trắng
Sen hồ Thành Nội má hây hây.

Xứ Quảng vừa xa buồn ở lại
Đêm say nằm giữa Ngũ Hành sơn
Trời trên, biển dưới anh mê ngủ
Trời rộng thênh thang biển chập chùng.

Tháp cổ Đồ Bàn môi tượng lạnh
Sá gì nhan sắc gái Huyền Trân
Anh hùng thiên hạ bao người nhỉ?
Tan nát cơ đồ mất mỹ nhân.

Nha Trang anh nhớ hàng me thấp
Những buổi gió nhiều thổi cát bay
Trời biển nuôi tình nguyên vẹn đó
Em về cho gởi tuổi thơ ngây.

Đâu biết Tây Nguyên chừng ngã xuống
Pleime đất đỏ máu nuôi rừng
Dakbla sóng réo mùa mưa lũ
Mây để tang người trắng núi sông.

Phan Thiết nhớ ơi mùi cá mặn
Em còn phơi lưới bắt tơ trăng
Mai vào Bàu Trắng cồn trùng điệp
Gối súng đêm nghe sóng biển gầm.

Lòng ai đất đỏ miền Đông thắm
Hoa bưởi Biên Hoà thơm tóc mây
Áo trận sờn vai người vá hộ
Anh về Gia định nhớ Đồng Nai.

Trở lại Sài gòn quăng áo lính
Quên mùi lửa đạn chiến trường xa
Phấn son em đủ làm mê hoặc
Sống được ngày nào cố sống qua.

Em đón anh về quê Bến Lức
Vào mùa nếp mới rượu Gò Đen
Vài ly đã đủ làm say ngất
Hay tại lòng anh sẵn ngả nghiêng?

Hỏi ngọn Cửu Long chia mấy ngả?
Muốn về sông Hậu nhớ Gò Công
Kiến Hoà ngọt lịm dừa con gái
Bếp lửa ai vừa nấu gạo thơm.

Ca đêm thức trắng U Minh Hạ
Cuối đất mà như tưởng cuối trời
Trời đất, đất trời rừng khép kín
Ngọn tràm thấp thoáng bóng ma trơi.

Ngâm khúc hành xưa chiều xứ lạ
Nghe hồn lành lạnh gió heo may
Mười ba năm lẻ đời vong quốc
Rượu đắng hay lòng vẫn đắng cay?

Uống nữa, cạn thêm vài chén nữa
Quê người mưa tuyết phất phơ bay...

Tháng 10.88.

Đỗ Kh.

Nobel Văn Chương 1988
Naguib Mahfouz: 74 năm hay là 40 thế kỷ

Mười lăm năm trước đây, nền văn chương Ả Rập nôn nao đón đợi giải Nobel cho người đại diện lỗi lạc nhất của mình thời bấy giờ để rồi phải thất vọng. Taha Husayn, cũng như Pa-kin hoặc Graham Greene, lúc đó thuộc vào những nhà văn tên tuổi được nhắc nhở nhiều ở Stockhlom vào đầu tháng mười, và nhường chỗ cho kẻ khác vào giữa tháng. Phải đợi đến 1988, văn chương hiện đại Ả Rập mới được sự công nhận của quốc tế qua Ủy Ban chấm giải thuộc Hàn Lâm Viện Thụy Điển. Naguib Mahfouz, đồng hương với Tahar Husayn và vào văn nghiệp sau ông gần một thế hệ, được tuyển chọn bất ngờ.

Vinh hạnh này đến với văn xuôi Ả Rập 74 năm sau khi cuốn tiểu thuyết "Zaynab" của Mohammad Haykal ra đời đánh dấu sự thành hình của văn chương hiện đại, nếu không kể tác phẩm chuyển tiếp "Hadith Isa Ibn Hicham" của Muwaylihi vào năm 1907 hoặc thể văn vần của phong trào ngoài xứ *Mahjar* với Khalil Jibran. Song song với những biến chuyển lịch sử, đầu thế kỷ này là thời kỳ văn hóa Ả Rập đang chuyển mình trong giai đoạn "Tái Hưng" (Nahda). Đế quốc lỗi thời Thổ Nhĩ Kỳ, "con bịnh của hai châu Âu và Á", "Người khổng lồ chân bằng đất sét" trị vì khắp miền Địa Trung Hải từ Nam Tư đến Ma Rốc đang lên cơn hấp hối. Phong trào quốc gia Ả Rập chống Thổ nổi lên ở Ai Cập, Palestine, Syria và văn chương hiện đại Ả Rập ra đời. Văn minh Ả Rập nói chung, cực thịnh vào thế kỷ thứ 13 tại Trung Đông trước ngày người Mông đốt phá thành Bagdad, và lừng lẫy

dưới những vương triều Ả Rập tại Tây Ban Nha, cho đến thời kỳ *Reconquista* của người Âu văn minh này đã suy hóa dần dưới sự đô hộ của nhà Othman bắt đầu từ thế kỷ thứ 15.

"Trong hoàn cảnh đó, chỉ có sự va chạm với một nền văn hóa khác mới có thể đánh thức văn chương Ả Rập dậy. Nền văn hóa đó, nhờ rủi ro của lịch sử, là văn hóa Tây phương và đặc biệt vào lúc đầu, là văn hóa Pháp."

(John A Haywood, *Modern Arabic Litterature 1800-1970*, St Martin's Press, N.Y. 1972)

Nã Phá Luân năm 1798 mang ảnh hưởng của cách mạng Pháp sang đến tận chân các Kim Tự Tháp và ở Lebanon, hệ phái Ki tô Maronite sát nhập vào cộng đồng công giáo La Mã để trở thành điểm nối của nền tư tưởng Tây phương vào thế kỷ thứ 19. Nguồn sinh lực mới của văn chương Ả Rập từ bờ Âu châu đến đây, cùng với những biến chuyển về chính trị. Sau Đệ Nhất Thế Chiến, Đế quốc Thổ Nhĩ Kỳ tan vỡ, được người Anh thay thế người Thổ ở Ai Cập, Sudan, Irak và bán đảo Ả Rập, người Pháp ở vùng Levant, Lebanon, Syria. Tinh thần lãng mạn xuất hiện và bộ môn tiểu thuyết ra đời, từ tiểu thuyết lịch sử đến tiểu thuyết của thực tế.

"Sự thành hình của bộ môn này theo sát sự thành hình của các nền độc lập, ban đầu còn rụt rè ở giai đoạn độc lập về hình thức (sau đệ nhất thế chiến) và rõ rệt hơn khi bên cạnh độc lập thật sự (sau đệ nhị thế chiến) còn có thêm những đòi hỏi trong lãnh vực xã hội và văn hóa."

(André Miquel, *La Littérature Arabe*, Press Universitaire de France, Paris,?)

Văn xuôi Ả Rập bước vào giai đoạn hiện đại. Năm 1930 khi tác phẩm tự thuật *"Tháng Ngày" (Al Ayyam)* của Taha Husayn ra đời, André Gide gọi đó là *"Chiến thắng kiên nhẫn của ánh sáng tâm linh trên bóng tối"*. Qua văn nghiệp của mình, Taha Husayn đóng góp rất nhiều về việc định hình thể văn xuôi Ả Rập tân thời.

Đến đây, phải nói đến vấn đề ngôn ngữ viết và ngôn ngữ nói Ả Rập. Văn chương Ả Rập cổ điển (điển hình là kinh thánh Coran) hay *Classical Arabic* (Arabe Littéraire) là thứ ngôn ngữ viết chung cho cả nền văn hóa trong khi tiếng nói của người Ả Rập hàng ngày, tức thổ ngữ Ả rập (dialectal) ở mỗi địa phương lại khác nhau nhiều ít, từ cách phát âm đến ngữ vựng và văn phạm. Miền Đông và miền Tây, phía Bắc hoặc phía Nam hiểu nhau chữ được chữ không hay có khi không hiểu gì hết. Thổ ngữ địa phương Yemen khó nghe với người sinh trưởng tại Tunisia, Sừng Phi Châu không đối thoại được với bờ biển Đại Tây Dương. Nếu lấy thí dụ ở Âu Châu thì tiếng Tây Ban Nha và tiếng Romania đều xuất phát từ nguồn gốc La Mã nhưng ngày nay nếu ở Madrid gọi điện thoại sang Sofia ắt là khó cảm thông nhau, ngay cả trong trường hợp có operator ở Rome làm trung gian thông

dịch hộ. Ngoại trừ cả ba nơi đều giữ một thứ tiếng nguyên thủy để làm chữ viết là tiếng La Tinh. Người viết văn Ả Rập cho đến nay vẫn còn ở trong tình trạng phân hóa khó xử này. Dùng thứ ngôn ngữ nào trong văn chương, cũng tựa như trường hợp một nhà văn Pháp ngày hôm nay vẫn phải dùng La Tinh để viết văn cho bên kia rặng Pyrénées hay Alpes người ta đọc được. Đong đưa giữa gốc chung văn học và cá biệt từng miền, người làm văn Ả Rập hiện đại phải tìm một con đường trung dung bằng cách đơn giản hóa văn phạm cổ điển. Ngôn ngữ Ả Rập này được gọi là Ả-Rập-giữa (median). Tóm lại, có ba ngôn ngữ Ả Rập, Ả Rập cổ điển, Ả Rập giữa (tức là cổ điển được hiện đại hóa) và Ả Rập địa phương. Thuần nhất và cá biệt không phải chỉ là một vấn đề ngôn ngữ:

"Cũng như về chính trị, vấn đề ở đây là thống nhất — nhưng một sự thống nhất không phương hại đến những đặc tính địa phương...tác phẩm văn chương theo chiều hướng bổ xung lẫn nhau của hai ngôn ngữ bằng hai phương trình khác biệt: thuật lại bằng cổ điển, đối thoại bằng thổ ngữ." (André Miquel)

Công thức này được các nhà văn ít nhiều áp dụng, có may và có rủi nhưng ít ra cũng còn khéo léo hơn các nhà chính trị. Người ta còn nhớ những lần Ai Cập toan tính thống nhất cùng Syria, Lybia hay Syria dự định thống nhất cùng Irak thỉnh thoảng lại xảy ra và chỉ kéo dài được trong vài ba tháng. Thành công của văn chương Ả Rập rõ rệt hơn và chỉ riêng tại Ai Cập, Hàn Lâm Viện Thụy Điển có thể tuyển chọn trong những tên tuổi đi sau Taha Husayn vài năm như Tewfik al Hakim, Yusuf Idris hay Naguib Mahfouz mà không sợ bị lầm lẫn.

Naguib Mahfouz từ lâu được coi là tiểu thuyết gia hàng đầu của văn chương Ả Rập hiện đại. Ông sinh ngày 11 tháng 12. 1911 ở khu Jamaliyyah thuộc thủ đô Cairo, lớn lên ở ngoại ô và theo học ngành triết ở đại học Cairo, tốt nghiệp vào năm 1934. Bắt đầu văn nghiệp với hợp tuyển truyện ngắn "Tiếng thì thầm của Điên dại" *(Hams al Junun)* xuất bản vào năm 1939, ông dành năm năm sau để thực hiện ba tiểu thuyết lịch sử đặt trong bối cảnh của Ai Cập thời thượng cổ. Ngoài ảnh hưởng của tiểu thuyết lịch sử Âu Châu thế kỷ 19 (Walter Scott), trọng tâm sáng tác này cho thấy Mahfouz lúc mới viết chú trọng đến phần Ai Cập của mình hơn là phần Ả Rập, tương tự như Said Akl ở Lebanon bị ám ảnh bởi nguồn gốc Phoenicia hoang đường của chính mình. (Dân tộc và văn minh Ai Cập thượng cổ rất ít dính dáng gì đến dân tộc Ả Rập cư ngụ tại Ai Cập hiện nay ngoại trừ những di tích đền đài còn để lại). Rất may :

"Thật là một lợi ích to tát cho tiểu thuyết Ả Rập hiện đại khi ông đổi hướng quay về đời sống của những người cùng thời tại những khu phố cổ của thành Cairo."

(Roger M A Allen, *The Arabic Nobel: An Historical and Critical Introduction,* 1982)

Câu trả lời cho tựa của bài viết này đến đây đã có: Naguib Mahfouz từ 1944 bỏ sang một bên Ai Cập của 40 thế kỷ trước để viết về Ai Cập của thời gian gần đây.

Trong năm cuốn tiểu thuyết sau được viết từ 1945 đến (mỗi năm một quyển) Mahfouz tập trung vào việc tả những khu phố bình dân của thủ đô. *"Zuqaq al Midaqq" (1947, "Midaq Alley"* dịch sang Anh ngữ 1966) mang tên một con đường gần nơi ông ra đời:

"Tác phẩm này không có câu chuyện chính và không có nhân vật chính. Một chục nhân vật hay nhiều hơn được trình bày, ảnh hưởng và quan hệ lẫn nhau một cách rực rỡ theo kiểu nhìn qua một lăng kính màu."

(Trevor Le Gassick, trong tập Critical Perspectives on Medern Arabic Litterature. Three Continents Press, Washington D.C. 1980)

Nhân vật của Mahfouz là ông chủ quán café đồng tính luyến ái với bà vợ nói nhiều, sang chương sau lại là một cô gái hành nghề khiêu vũ, chương sau nữa dành cho anh đạo chích chuyện cạy mả tìm vàng hay ông đồ bốn vợ và lắm con. Cẩn thận về chi tiết như một nhà đạo diễn phim ảnh, tài của Naguib Mahfouz ở chỗ họa lại *"chân dung của cả một thời"* (John Haywood). Năm cuốn tiểu thuyết ở giai đoạn này có những khúc *"nhanh nhẹn và vui nhộn"* (Trevor Le Gassick), sống động nhờ những mẩu vui buồn của vỉa hè và hàng quán. *"Khan al Khalili"* mang tên khu buôn bán (bazaar) của thành Cairo có từ năm 1400 và tả lại đời sống công chức hạng trung vì chiến tranh từ ngoại ô di tản vào thành phố trong thời thế chiến. *"Al Qahirah al Jadidadh"* ("Cairo mới") thuật lại nếp sống sinh viên đại học ở thập niên 30. Sau một thời gian ngưng sáng tác bảy năm, Naguib Mahfouz cho ra đời vào năm 1956 quyển đầu của bộ tam thiên tiểu thuyết (*"Al Thulathiya"*) là tác phẩm quan trọng nhất trong văn nghiệp của ông.

"Baina al Qasrain" (1956). "Qasr al Shawq" và "Al Sukkariyya" (1957) mang tên ba khu phố thành Cairo và dài 1500 trang kể lại thăng trầm của gia đình một thương gia sung túc qua ba thế hệ từ 1917 đến 1944. Bức tranh ông vẽ ở đây thâm trầm hơn, bi tráng hơn với Ai Cập trong cơn bốc lịch sử làm bối cảnh. Với bộ tam thiên tiểu thuyết này, Naguib Mahfouz được ví với Galsworthy của *"Forsyte Saga"*. Đại gia đình Abd al Jawad là dịp để ông diễn tả những xung đột thế hệ, vợ chồng và những xung đột chính trị trong một thời kỳ quê hương ông vô cùng hỗn loạn. Trong phần chót của bộ tam thiên, hai anh em thuộc vào thế hệ thứ ba chọn hai con đường khác nhau về chính trị, một người Mác-xít trong khi người kia hoạt động cho Hồi Giáo quá khích cổ truyền. *"Al Sukkariyya"* kết thúc với cảnh cả hai đều đi lo mua cà vạt đen để sửa soạn cho đám tang sắp đến của bà mẹ lúc đó đã vào thời kỳ trọng bệnh trong hôn mê và không còn hy vọng cứu chữa. Bi quan tính ở Naguib Mahfouz được thể hiện qua ý niệm thời gian. Thời gian qua, và con người bất lực trước thời gian. Như lời chính

ông tự thú, truyện của Naguib Mahfouz chỉ có thời gian là nhân vật chính (Vincent Monteil, *Les Grands Courants de la littérature arabe contemporaine,* Beirut, 1959). Theo nhận xét của Trevor Le Gassick, trong truyện nào của ông cũng có một ông lão đóng vai tiên tri như trong bi kịch của Shakespeare, thỉnh thoảng đến nói một vài lời rồi ra khỏi truyện. Trong bộ tam thiên tiểu thuyết, nhân vật giúp đỡ nhiều cho gia đình Abd al Jawad hơn một trăm tuổi vào cuối truyện. Sau khi Abd al Jawad qua đời, cụ già này chối chưa từng biết đến Jawad bao giờ như ngụ ý với thời gian qua, con người ắt bị lãng quên trong cái chết và không còn cần kể đến.

Những đề tài mà ông lựa chọn khiến người ta hay xếp Naguib Mahfouz vào loại tiểu thuyết gia "hiện thực". Khuynh hướng chính trị của tác giả được coi như là "xã hội" khi ông diễn tả cảnh bần cùng và nghèo đói, tham vọng và lũng đoạn, gắt gao lên án xã hội Ai Cập đương thời qua những tệ nạn dưới những trào lưu liên tiếp, từ dưới thời quân vương Farouk, nền bảo hộ Anh, cho đến "cách mạng" Nasser. Vì đả động đến tôn giáo, sách Naguib Mahfouz đã có lần bị cấm đoán, tuy về mặt khác, định mệnh lại là một động lực quá mạnh trong sáng tác của ông để có thể kết Mahfouz vào với phong trào duy vật. Sau bộ tam thiên tiểu thuyết, ông tiếp tục sự nghiệp phong phú của mình gồm 40 tác phẩm, 30 bộ kịch và phim bản soạn theo các truyện. "Kẻ cắp và bầy chó" (*Al liss Wal Kilab),* 1962) gây ngạc nhiên cho người đọc vì về hình thức hoàn toàn trái ngược với trường thiên *Al Thulathiya.* Chung quanh một việc rất tầm thường, ông tập trung thời gian, diễn tiến và chủ đề của tiểu thuyết. Năm 1966, ông hoàn thành *Tharthara Fang al Nil ("Chattering over the Nile")* trong đó tả nơi hội họp của một số người đứng tuổi và có địa vị trong xã hội nhưng vô luân và không còn niềm tin nào để bám víu. Tác phẩm sắc nhọn này mô tả giai cấp cầm quyền tại Ai Cập lúc ấy là lời tiên đoán kết quả nhục nhã của trận chiến 6 ngày với Do Thái vào năm sau.

Về văn thể, Naguib Mahfouz theo đường lối đã được Taha Husayn vạch ra làm khuôn thước. Ông dung hòa ngôn ngữ Ả-Rập-"giữa", nghĩa là cổ điển cải tiến trong phần thuật với thổ ngữ cổ điển hóa đôi chút cho trang trọng trong phần đối thoại. Hơn chủ đề và có lẽ hơn cả ý tưởng, hình thức của thể văn là đấu trường xung đột giữa các thế hệ văn chương Ả Rập hiện nay. Vì thế, hai mươi năm về trước, người ta có thể khen sự khéo léo và bạo dạn vừa phải của Mahfouz trong việc dùng từ ngữ địa phương thì hai mươi năm về sau, người ta có thể trách ông thận trọng quá đáng cũng trong một trường hợp đó. Từ "diễn tả linh động thực tế giới bình dân thành phố", Naguib Mahfouz dưới nhãn quan trái ngược trở thành "người nghiên cứu lạnh lùng của thợ thuyền như một nhà bác học theo dõi chuột trong phòng thí nghiệm".

Chiều hướng trong văn học trẻ chú trọng nhiều đến địa phương

hơn là tính chất đồng nhất của văn chương Ả Rập. Thí dụ một Mahammad Choukri gần đây viết bằng thổ ngữ Ma-Rốc và không được tạp chí nào đăng tải, không được một nhà sách Ả Rập nào phát hành. Choukri được Paul Bowles phiên dịch sang Anh ngữ rồi có sách dịch bằng tiếng Pháp trước khi được người Ả Rập biết đến vì thái độ tối kỵ dùng thổ ngữ "nôm na". 74 năm sau khi *"Zaynab"* của Haykal xuất hiện, khai sinh cho nền văn chương Ả Rập cổ điển hiện đại, giải Nobel trao cho Naguib Mahfouz có thể là một vinh hạnh cuối cùng.

Khi nhắc đến ba tác phẩm của ba nhà văn Ả Rập, *"Men in the Sun"* của Ghassan Khanafani (Palestine), *"Season of Migration to the North"* của Tayib Salih (Sudan) và *"Chatteving over the Nile"* của Naguib Mahfouz tiêu biểu cho hai thập niên vừa qua, Jabra Ibrahim Jabra nhận xét:

"Trong văn chương Ả Rập từ năm mươi năm nay, ngoại trừ chiều hướng khôi phục cổ điển...có ba chủ đề chính yếu chi phối: Công lý xã hội, đấu tranh chính trị và phẩm giá luân lý của thân phận con người" (trong *Critical Perspectives on Modern Arabic Literature)*

Trong thập niên này, khi chiều hướng khôi phục cổ điển mang thêm màu sắc của tôn giáo, hoàn cảnh vô vọng đã làm văn chương Ả Rập gần đây bỏ rơi cả ba chủ đề thiếu yếu trên.

Tài ba của Naguib Mahfouz có lẽ ở chỗ trong một giai đoạn chẳng mấy gì sáng sủa hơn cho Ai Cập nói riêng và thế giới Ả Rập nói chúng, ông đã *"vẽ được một bức tranh sống động và can đảm về đời sống tại Ai Cập vào thế kỷ thứ 20 như Balzac ở Pháp và Dickens ở Anh vào thế kỷ thứ 19"*. Theo lời Trevor Le Gassick, người Ai Cập đầu tiên đoạt giải Nobel về văn chương gần với thế kỷ của ông hơn là với thế kỷ của Ramses đệ nhị và gần với những khu phố chen chúc thành Cairo hơn là với ngọn tháp Cheops lạnh lùng ngay bên ngoài ngoại ô. Có lần được hỏi về giá trị văn chương của chính ông, Naguib Mahfouz trả lời khiêm tốn *"Chắc vào loại hàng thứ tư hay thứ năm"*. Năm 1958, sau khi bộ tam thiên tiểu thuyết ra đời, Taha Husayn viết về người đi sau ông: *"Tôi dám chắc là tiểu thuyết này có thể ngang hàng với bất cứ tác phẩm nào của bất cứ tiểu thuyết gia quốc tế nào viết bằng bất cứ thứ tiếng nào"*. Hàn Lâm Viện Thụy Điển, vào năm 1988, vừa thừa nhận lời khen thưởng đó.

Đỗ Kh.

Ghi chú

1. Tên các tác giả và tác phẩm Ả Rập trên đây không được theo một phương pháp nào nhất định. Naguib Mahfouz, thí dụ, có thể viết là Najib Mahfuz hay Negîb Mahfûz. Gần đây, có tiêu chuẩn để thống nhất vấn đề phiên âm Ả Rập sang mẫu tự La tinh nhưng chúng tôi

không rõ.

2. Danh sách những bản dịch sang Anh ngữ hiện đang có lấy từ "Arabic Materials in English Translation: Pre-Islamic to 1977" *do Margaret Anderson biên soạn, GK Hall, Boston, 1980. Ngoài ra còn có:*

"The Conjurer Made Out with the Dish" trong tập Egyptian Short Stories *do Denys Johnson-Davies dịch, Three Continents Press, Washington D.C.*

Nguyễn Mạnh Trinh

Một mình

Ngủ đỗ chốn này chờ trăng mọc
còn dăm exit nữa chia tay
gió núi tê tê vờn chân tóc
lòng ai chùng xuống một vầng mây.

Lối rẽ qua Đông rồi ngược Bắc
mưa buồn sao nhớ lạnh Pleiku
Trường sơn biên tái buồn sơ mặt
mặt kính giờ lan những thoáng mù.

Cố quận ở đâu mà tiễn bước
bạn bè đâu nữa cuộc rượu say
phố bụi em còn gương với lược
hay lòng đã úa ngọn heo may

Bên biển bên rừng trăng có sáng
chìm cơn phong vũ xuống chân ngày
bốn mươi tuổi vẫn còn quên lãng
ngõ nào để nhớ hạt mưa bay.

Vách thẳm đá giăng ngàn đỉnh sóng
mộng du tưởng lúc biển Đông chờ
buồm dựng lênh đênh cơn gió lộng
sao vắng ai cười buổi trẻ thơ.

Ngược Bắc hay xuôi Nam phiêu bạc
đất trời cuồn cuộn ý sầu quanh
ta đứng một mình đêm bát ngát
Chửi thề, quên mất khúc quân hành.

Nguyễn Hưng Quốc

Nghĩ về thơ: Tính chất trữ tình của thơ

Thơ, một ít trường hợp, có tính chất tự sự, nghĩa là dùng để mô tả hoặc để kể chuyện. Nhưng bản chất của thơ là trữ tình, nghĩa là dùng để bày tỏ nội tâm.

Giới lý luận văn học cộng sản thường nói đến ba loại trữ tình trong thơ. Một là trữ tình công dân khi nhà thơ đối diện với những vấn đề thuộc về tổ quốc; hai là trữ tình thế sự khi nhà thơ đối diện với những vấn đề thuộc về xã hội, về cuộc đời; ba là trữ tình cá nhân khi nhà thơ đối diện với những vấn đề thuộc về bản thân, đặc biệt ở khía cạnh tình cảm.

Không đủ. Thiếu. Thiếu một loại trữ tình quan trọng, loại trữ tình thứ tư: trữ tình siêu hình khi nhà thơ đối diện với những vấn đề thuộc về tâm linh hay số mệnh.

Những người làm chính trị thường hay đề cao loại trữ tình công dân trong thơ. Đứng về phương diện văn học, không có loại trữ tình nào là có giá trị hơn hẳn. Mỗi loại trữ tình là một góc cạnh trong hồn người. Cả bốn loại trữ tình trên ghép lại với nhau mới thành một bản địa đồ của trái tim. Con người sống là sống trong mối quan hệ chằng chịt vừa với tổ quốc, vừa với xã hội, vừa với người tình và vừa với những gì xa xôi, bên kia những làn mây trắng, trên cao.

Một nền thơ phong phú là một nền thơ có nhiều giọng điệu trữ tình khác nhau. Văn học đời Lý (1010-1225), có *Nam quốc sơn hà Nam đế cư* của Lý Thường Kiệt, nhưng cũng có những dòng thơ óng ánh trí tuệ của các thiền sư; có hình ảnh tấm vải giương lên làm văn Lộ bố

nhưng cũng có tiếng thét dài làm lạnh cả hư không của thiền sư Không Lộ, có đóa hoa mai nở muộn màng của thiền sư Mãn Giác, có giọt sương long lanh trên đầu ngọn cỏ của thiền sư Vạn Hạnh, và có hình ảnh người thiền sư chống gậy lên núi cao, giữ sạch bụi trần, sống và tu hành trong cảnh mộng huyễn, ngày ngày nói chuyện với mây mênh mang trong thơ của Đoàn Văn Khâm.

Những nhà thơ lớn thường có nhiều giọng điệu trữ tình khác nhau. Có lẽ vì tâm hồn họ bát ngát quá, nhạy cảm quá. Nguyễn Trãi trong *Bình Ngô đại cáo* và một phần thơ chữ Hán là trữ tình công dân; một phần trong thơ chữ Hán và hầu như trọn vẹn thơ chữ Nôm là trữ tình thế sự và trữ tình cá nhân. Nguyễn Bỉnh Khiêm cũng thế. Thơ Nguyễn Du đậm đà trữ tình thế sự, trữ tình cá nhân và phảng phất trữ tình siêu hình.

Nhưng không thể nói ngược lại: người nào có nhiều giọng điệu trữ tình, người ấy mới là nhà thơ lớn. Thơ Nguyễn Đình Chiểu, Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh chủ yếu là trữ tình công dân. Thơ Tú Xương chủ yếu là trữ tình thế sự. Thơ Hàn Mặc Tử vừa có trữ tình cá nhân vừa có trữ tình siêu hình, nhưng phần đặc sắc nhất là trữ tình siêu hình.

Nhìn chung, trong lịch sử văn học, loại trữ tình cá nhân và trữ tình thế sự có lẽ phát triển mạnh nhất. Dễ hiểu. Phần lớn các nhà thơ dễ cảm thông với những gì gần gũi, nhẹ nhàng và êm ả. Những cánh sáo diều đón gió vi vu bao giờ cũng nhiều hơn những cột thu lôi nhận sấm sét.

Thơ trữ tình cá nhân và thế sự thường buồn. Huy Cận viết, ngày trước, trong *Kinh cầu tự*: *"Cái đẹp bao giờ cũng buồn"*. Trong *Vũ trụ ca*, Huy Cận viết rõ hơn, nỗi buồn ấy gắn liền với nhân gian:

Đêm dài ngồi vợi canh thâu
Vui chung vũ trụ nguôi sầu nhân gian.

Về phương diện lý luận, có thể người ta không dễ dàng chấp nhận lời nhận định có tham vọng biến thành quy luật của Huy Cận ở trên. Song, căn cứ vào lịch sử văn học, nhất là lịch sử văn học Việt Nam, cơ hồ Huy Cận có lý: chúng ta không thấy cái đẹp nào mà lại không buồn. Lịch sử thi ca Việt Nam, trong chừng mực nào đó, có thể nói là lịch sử của một nỗi buồn. Nỗi buồn dằng dặc, lê thê, triền miên, có khi bâng khuâng, có khi quằn quại, có khi là tiếng gào, có khi chỉ là tiếng thở dài hiu hắt. Buồn vô tận.

Mà hình như ở đâu cũng thế. Alfred de Musset có câu thơ nổi tiếng, Á Nam Trần Tuấn Khải (1894-1983) dịch:

Những câu bất hủ trên đời
Là câu tuyệt vọng với lời thương tâm

Dưới chế độ cộng sản, không phải không có người có tài về thơ. Nhiều nữa là khác. Phần lớn các nhà thơ tiền chiến, sau năm 54, ở lại miền Bắc. Cuộc sống cùng khổ của họ, hoàn cảnh bị đè nén của họ,

những giọt nước mắt họ phải âm thầm nuốt vào trong, nói như Âu Dương Tu, nhà thơ Trung quốc, là điều kiện để tài thơ chín muồi: *"cùng nhi hậu công."* Vậy mà, đọc thơ của họ, ít nhất là những bài thơ đăng công khai trên báo, trong sách, thấy cứ nhàn nhạt, trống trải thế nào. Chỉ lổn nhổn những sáo ngữ. Biền biệt những nỗi niềm. Có lẽ Hoàng Phủ Ngọc Tường nhận ra nguyên nhân của sự suy đồi ấy, cho nên đòi hỏi cái *"quyền được buồn, quyền được nói nỗi buồn trong thơ... nỗi buồn là cả một tài sản tâm hồn của con người mà ta hãy còn đóng cửa đối với nó."* (Văn Nghệ, HN, 12-3-88).

Có lẽ ý thức nhà thơ không can thiệp được nhiều trong việc chọn cho mình một nội dung hay một tính chất trữ tình nhất định. Nghiêng về tổ quốc hay thế sự hay cá nhân hay siêu hình, nghiêng về nỗi buồn hay niềm vui, hình như tùy thuộc vào cá tính bẩm sinh. Có người nhạy cảm về lãnh vực này. Có người nhạy cảm về lãnh vực khác. Như chim. Có loại chim "ngứa cổ" vào buổi sáng. Có loại chim "ngứa cổ" vào canh khuya. Có loại chim là tiếng nói của mặt trời. Có loại chim là tiếng khóc của bóng tối. Rồi tùy thuộc vào hoàn cảnh xã hội nữa. Sống trong thời đại bừng bừng nghĩa khí, cảm hứng về tổ quốc dễ nảy nở. Sống trong thời đại nhiễu nhương, bản thân chịu nhiều cay đắng, cảm hứng về thế sự dễ phát triển. Sống trong thời đại mà vấn đề chính trị hoặc bình yên hoặc bế tắc, người ta hay quay về bản thân mình hoặc ngước lên trên bản thân mình, cảm hứng cá nhân và cảm hứng siêu hình có khuynh hướng chiếm ưu thế.

Dù thuộc loại nào thì thơ, trước hết, cũng là chủ quan. Thơ luôn luôn là chủ quan. Trong thơ có cảnh, có sự và có tình, nói như Lê Quý Đôn, trong đó tình -- tức phần chủ quan – là quan trọng nhất. Cảnh và sự trong thơ không là cảnh vật và sự việc trong cuộc sống mà là cảnh và sự đã bị khúc xạ qua lăng kính hoàn toàn chủ quan của nhà thơ, được lọc qua tâm hồn nhà thơ, được chắp cánh bằng cảm xúc và trí tưởng tượng của riêng nhà thơ. Trong Truyện Kiều có câu: *"Những điều trông thấy mà đau đớn lòng"*. *"Những điều trông thấy"* là khách thể. *"Mà đau đớn lòng"* là chủ thể. *"Những điều trông thấy"* là văn xuôi. *"Mà đau đớn lòng"* là thơ. Nhà thơ sẽ không là gì cả nếu tước bỏ cái phần chủ quan *"mà đau đớn lòng"* ấy. Mỗi nhà thơ lớn cống hiến vào sự phát triển của lịch sử thi ca bằng cái chủ quan riêng tây, độc đáo của mình. Lịch sử thi ca, hay lịch sử văn học nói chung, thực chất là lịch sử của những ngoại lệ. Lịch sử của những núi non. Lịch sử của những ngả rẽ.

Thơ là chủ quan. Luyện thơ là luyện cái phần chủ quan ấy. Ngô Thì Nhậm (1746-1803) viết đúng: *"Hãy xúc động hồn thơ để ngọn bút có thần"*.

Thơ là chủ quan. Thơ là người. Một câu nói đã thành ngạn ngữ ở phương Tây: *"Văn là người"* (Le style c'est l'homme). Một câu nói đã thành ngạn ngữ ở phương Đông: "Đọc văn như thấy người" *(Độc kỳ*

thư như kiến kỳ nhân). Cả hai câu trên đều ám chỉ văn chương nói chung. Tôi nghĩ là càng đúng hơn, càng hợp hơn, với thơ. Văn là sông, nước chảy cuồn cuộn. Thơ là hồ, nước im lóng lánh. Diện mạo của tác giả nổi lên rõ ràng trong thơ hơn trong văn.

Thơ là chủ quan. Nhưng thơ cũng là thời đại. Cái chủ quan không phải hoàn toàn *"là Một, là Riêng, là Thứ Nhất"* như Xuân Diệu nói, ngày nào. Cái chủ quan nào cũng có một mẫu số chung: tâm tình của thời đại. Lần khác, Xuân Diệu viết đúng hơn: *"Nghìn trái tim trong một trái tim".* Chế Vũ cũng đồng quan niệm: *"Ta nằm trong lòng thế hệ."* Những kẻ bất tài thường đi vào hai khuynh hướng cực đoan: hoặc chỉ ôm khư khư cái tử số riêng, hoặc mê mải chìm đắm trong cái mẫu số chung. Nhà thơ thực sự thơ dung hợp cả hai, cân bằng cả hai: trong đáy nước hồn mình, có trời in long lanh.

Vì thơ là cái chủ quan cưu mang được những nỗi niềm thời đại, cho nên ở đời mới có những người tự nhận là tri âm của thơ. Trừ những nhà nghiên cứu, không ai đọc thơ để hiểu một người khác. Hầu hết, nếu không nói là tất cả những độc giả thơ đều đọc thơ với tâm thế tự tìm lại những nỗi xôn xao, những niềm u uẩn trong chính tâm hồn mình. Thi sĩ chỉ là người mẫn cảm tự giác hơn ai hết trước những tiếng động vang, khẽ, sâu kín trong trái tim nhân loại.

Chính vì bản chất thời đại ấy mà những nhà thơ cùng một giai đoạn lịch sử thường có những nét tâm trạng và phong cách gần gần giống nhau khiến các nhà nghiên cứu văn học sử có thể xếp họ vào một khuynh hướng chung. Thơ Mới thời 30-45 vô cùng phong phú, đa dạng, tuy nhiên người ta, đầu tiên là Hoài Thanh, vẫn nhận ra cái nền chung của nó: nhờ tiếp nhận ảnh hưởng của nền văn hóa phương Tây, lần đầu tiên tại Việt Nam, người ta có ý thức đầy đủ và sâu sắc về cái tôi của mình. Con người phát hiện ra mình là một cá thể. Kết quả và hậu quả của những khám phá ấy, thoạt đầu là hân hoan, dần dần say đắm, rồi sau ngẩn ngơ buồn, sau nữa là kinh hoàng đến điên dại và cuối cùng là chán chường, tung hê, khinh bạc tất cả: càng đi sâu vào cái tôi, người ta càng thấy mình bơ vơ.

Đặc điểm thứ ba của thơ là tính chất hiện tại. Thơ là tiếng nói bây giờ, lúc này, về cái đang là. Khác với văn tự sự. Văn tự sự bao giờ cũng được sáng tác trong giả định *kể lại,* được đọc trong tâm thế *nhìn lại.* Văn tự sự là thế giới của những chuyện đã qua, thuộc ngày hôm qua. Đọc truyện là một cách hồi tưởng. *Đoạn Tuyệt* là hồi tưởng xa. *Mùa Biển Động* là hồi tưởng gần. Đọc thơ, người ta không có tâm trạng ấy. Đọc thơ, dù là thơ lâu lắc thời nào, người ta vẫn thấy những nỗi niềm ấy như đang bồi hồi bây giờ, lúc này, rất hiện tại. Trong bài *Chiều,* Xuân Diệu viết rõ:

Hôm nay trời nhẹ lên cao
Tôi buồn không hiểu vì sao tôi buồn

Khái niệm "hôm nay" một cách chính xác, phải hiểu là một ngày nào đó trong năm 1938 (năm *Thơ Thơ* được xuất bản) hoặc trước đó nữa. Thế nhưng người đọc lại bất cần sự chính xác ấy. Bất cứ lúc nào, ngay cả trong năm 1988 này, cứ hễ nhìn lên trời cao, thấy trời xanh biếc và nghe lòng tự dưng buồn bâng khuâng, người ta đều có thể đọc lại câu thơ ấy, ngỡ như khái niệm "hôm nay" là để gọi cái thời điểm mình đang nao nao này.

Tính chất hiện tại của thơ còn được hiểu theo nghĩa khác, về phía tác giả. Là, dù viết về một sự việc nào, ở xa, trong quá khứ, nhà thơ vẫn phát ngôn về một cái gì đang trong hiện tại. Sự tích Lưu Thần Nguyễn Triệu vốn là câu chuyện trong huyền thoại, đã xa xăm biệt mù trong thời gian. Tuy nhiên tâm trạng "Tống Biệt" của Tản Đà là cái rất mới, hoàn toàn là cái hôm nay.

Tính chất chủ quan đòi hỏi nhà thơ phải tự làm giàu tâm hồn, mài sắc cá tính, phát huy khả năng tưởng tượng. Tính chất thời đại đòi hỏi nhà thơ phải nhạy bén phát hiện trước hơn ai hết những mạch ngầm trong tâm trạng của người cùng thời. Tính chất hiện tại đòi hỏi nhà thơ thái độ có trách nhiệm đối với cuộc sống: Làm thơ không thể không là một cách phát biểu về cuộc sống trước mắt.

Lý luận gần, lý luận xa, yêu cầu đối với thơ chỉ có một: thơ hay. Bài thơ hay nào cũng có trong nó, tất cả những tính chất trên.

Lịch sử thi ca là lịch sử của những nhà thơ lớn. Lịch sử các nhà thơ lớn là lịch sử của những tác phẩm lớn. Tác phẩm lớn là bầu trời trong đó lý luận chỉ là một làn gió nhẹ. Rất nhẹ. Thổi vu vơ. May ra làm vài làn mây bay đi.

Nghĩ về thơ: Chất thơ trong thơ

*M*ột bài thơ hay, thường hay ở nhiều yếu tố, hay ở ý nghĩ, hay ở cảm xúc, hay ở hình ảnh, hay ở ngôn ngữ, nhưng theo tôi, quan trọng hơn cả, một bài thơ hay phải là một bài thơ có nhiều chất thơ.

Người xưa thường gọi chất thơ là thi tính.

Chất thơ, trước hết, là cái đẹp. Đã hẳn. Gọi một khung cảnh nào đó là "nên thơ" cũng có nghĩa là nói khung cảnh ấy đẹp. Nhưng chất thơ không chỉ có nghĩa là cái đẹp. Ở đời, không hiếm cái đẹp mà lại không nên thơ. Sông Seine vừa đẹp vừa nên thơ, trong khi tháp Eiffel chỉ đẹp mà không nên thơ. Hoa hồng đẹp và nên thơ, trong khi một chiếc xe hơi thuộc loại tối tân nhất, lộng lẫy nhất cũng chỉ đẹp mà không nên thơ. Người ta thường ca ngợi một ánh mắt thơ, một mái tóc thơ, nhưng không ai nói là một bàn tay thơ, một bàn chân thơ, dù cả hai đều đẹp.

Khái niệm chất thơ và khái niệm cái đẹp rõ ràng là không đồng nhất với nhau.

Chất thơ, cũng như cái đẹp, luôn luôn gợi lên trong lòng người dạt dào những rung cảm, những xôn xao, hoặc là thích thú, hoặc là thán phục, hoặc là cao hơn, đam mê. Tâm lý con người, đứng trước chất thơ cũng như cái đẹp, thường giống nhau: chiêm ngưỡng. Tuy nhiên, trước cái đẹp, con người có thể có ý muốn chiếm lĩnh; còn trước chất thơ, người ta chỉ có ý muốn khám phá. Điều khác nữa là, chất thơ không những gợi lên cảm xúc mà còn làm cho trí tưởng của con người bay bổng lên cao và xa hơn cái thực tại trước mắt. Có phải vì hai nét dị biệt trên mà từ "thơ" trong tiếng Việt có ba hướng kết hợp chính: một, kết hợp với từ "ngây" để thành "thơ ngây" chỉ sự hồn nhiên, trong sáng, chỉ có lòng tò mò khám phá mà tuyệt đối không vương vất ý đồ chiếm lĩnh; hai, với từ "mộng" để thành "thơ mộng" chỉ một cái gì đẹp mơ màng như hình ảnh ảo; và ba, với âm láy "thẩn" để trở thành "thơ thẩn" chỉ một hành động hoàn toàn không có mục đích và vô vị lợi: *"Trước sân anh thơ thẩn..."*

Có thể định nghĩa chất thơ như sau: Chất thơ là vẻ đẹp khiến tâm hồn con người được nâng lên cao, thoát khỏi những thị dục và thị hiếu tầm thường, gợi lên niềm chiêm ngưỡng hoàn toàn vô vị lợi và khiến cho trí tưởng tượng con người hoạt động mạnh mẽ, đeo hút vào thế giới đẹp đẽ và cao cả của tinh thần. Chất thơ là chiếc cầu bắc qua hai bờ thực và mộng.

Ba tính chất cơ bản của chất thơ là: gợi cảm, hướng thượng và mở ra man mác một cõi đẹp còn ẩn khuất đâu đó nhưng chắc chắn là bao la, không cùng không tận.

Tính chất gợi cảm làm thơ khác vè. Vè có thể có hình thức hoàn toàn, nguyên vẹn như thơ. Cũng vần, cũng ảnh, cũng nhịp nhàng, cũng ngân nga. Cũng hình hài lục bát. Cũng dáng dấp ngũ ngôn hay thất ngôn. Nhưng lại vẫn là vè. Xa lăng lắc thơ. Nó trần trụi là cái nó đang là, đang có. Nó không làm cho lòng ai nao nao, bâng khuâng. Không có cái gạch nối nào giữa chữ nghĩa của vè và nhịp đập của trái tim.

Câu thơ thuộc lại nổi tiếng nhất, được nhiều người nhắc nhở và khen ngợi nhất ở miền Bắc hẳn là hai câu thơ này của Hoàng Trung Thông:

Bàn tay ta làm nên tất cả
Có sức người sỏi đá cũng thành cơm

hoặc hai câu thơ này của Xuân Quỳnh, một nhà thơ nữ:

Hầm sâu giờ quý hơn nhà
Đạn là bạn quý, súng là anh em.

Cả hai đều là vè, một thứ diễn ca những khẩu hiệu tuyên truyền nhan nhản trên đường phố Hà Nội. Vấn đề không phải là hai nhà thơ trên bất tài. Đáng nói hơn là ở chỗ khác, chỗ giới phê bình văn học miền Bắc xúm vào ca ngợi nức nở hai câu thơ ấy: nó chứng tỏ sự sa sút thảm hại trong nền thi ca cộng sản. Sự sa sút xuất phát ngay từ trong

quan điểm: đồng nhất thơ và những gì rất đỗi phi thơ.

Không phải ở miền Nam trước đây hay ở hải ngoại hiện nay không có những câu thơ dở. Thơ dở, đời nào chả có, ở đâu chả có. Cái khác của chúng ta, điều may mắn cho chúng ta, là không có ai nhân danh quyền lực nào để bắt mọi người phải vỗ tay râm ran chung quanh những câu thơ dở, đưa cái dở lên thành một mẫu mực thẩm mỹ.

Tính chất hướng thượng của chất thơ sẽ là cơ sở quan trọng để góp phần giải quyết vấn đề, đến nay, vẫn khiến cho nhiều người không ngừng băn khoăn: thơ trào phúng có phải là thơ không? Hoài Thanh có lẽ nghĩ là không: trong *Thi Nhân Việt Nam* không có tên Tú Mỡ. Vũ Ngọc Phan, trái lại, công nhận thơ trào phúng là thơ: tên Tú Mỡ được dành một chỗ ngồi uy nghi trong *Nhà Văn Hiện Đại*, tập 3.

Tôi coi tính chất hướng thượng trong ý nghĩa được hạn định ở trên là tiêu chuẩn để giải quyết vấn đề: thơ trào phúng là thơ, thực sự là thơ khi nó xuất phát từ lòng yêu mến thiết tha đối với cái đẹp và nhắm tới mục đích, dùng sự phê phán để bảo vệ cái đẹp trong cuộc sống. Ngược lại, tất cả những sự chửi bới không khống, hàm hồ hoặc từ động cơ là quyền lợi cá nhân hoặc từ động cơ là hậu ý chính trị và những động cơ ấy không lay động được cái phần trong sáng nhất của tâm hồn, thơ trào phúng sẽ không còn là thơ.

Thơ trào phúng của Tú Xương là thơ. Mênh mông thơ.

Cô hàng bán sách lim dim ngủ
Thầy khóa tư lương nhấp nhổm ngồi
Sĩ khí rụt rè gà phải cáo
Văn chương liều lĩnh đấm ăn xôi.

Chửi, gay gắt chửi, trong khẩu khí. Nhưng đau, xót xa đau, trong trái tim. Ửa ra sau tiếng chửi là niềm ngậm ngùi của một kẻ sĩ chân chính nhìn thấy nền Nho học càng ngày càng tàn tạ và cùng với sự tàn tạ của Nho học là sự băng hoại của cả một nền phong hóa với những giá trị tinh thần kiên cố hàng nghìn năm. Từ cuối thế kỷ 19 chuyển sang đầu thế kỷ 20 là buổi giao thời của cuộc gặp gỡ Đông-Tây tại Việt Nam. Buổi giao thời ấy đã đành gieo mầm cho cả một mùa hoa rực rỡ về sau, tuy nhiên, lúc đó, nó làm lay động biết bao cây, làm tàn phai biết bao là lá, khiến lòng người đâm ra rã rời, hoang mang. Không có ai ghi lại, bằng thơ, khung cảnh và tâm trạng của con người thời ấy hay hơn Tú Xương. Ở phương diện này, tầm vóc của Tú Xương còn cao hơn Nguyễn Khuyến, người rất khâm phục Tú Xương: *"Kìa, ai chín suối Xương không nát..."*, "Ông nghè, ông thám vô mây khói. Đứng lại văn chương một tú tài."

Sau khi Tú Xương chết vào năm 1907, tôi chưa thấy ai, trong làng thơ trào phúng, có kích thước của Tú Xương, dù những kẻ mạo xưng họ "Tú" không phải ít. Thơ họ, rất nhiều hậm hực mà rất ít nhân tình.

Đặc điểm thứ ba của chất thơ là mở ra, mở ra mãi một cõi đẹp bát ngát trong hồn người. Người ta đo giá trị của một bài thơ chủ yếu là ở

tiếng ngân của nó. Không thể gọi là một bài thơ hay khi nó không để lại dư âm nào làm xao xuyến mặt nước yên ả trong lòng người đọc. Hình như, tôi nhớ mang máng, Lê Quý Đôn đã viết, đâu đó, là, trong thơ, lời hết mà ý chưa hết, mới thực là hay. Có lẽ, tôi nghĩ, đây là điều các nhà thơ cần suy nghĩ. Cái bệnh phổ biến và nặng nề nhất của thơ là loãng và nhạt. Thơ là bom nguyên tử, nhiều người đã ví như thế. Nó nén lại tối đa, trong thể tích, ở câu chữ. Để nổ bùng ra dữ dội, trên một diện tích rộng, ngay giữa tâm tư.

Tôi nhớ một câu thơ cổ, có người nói là của Tự Đức, có người nói là của Nguyễn Gia Thiều:

Xếp tàn y lại để dành hơi.

Thơ không phải là "tàn y", dù là bằng gấm vóc. Thơ là cái làn hương còn lại, tuy dịu nhẹ, nhưng cứ còn lại mãi.

Nguyễn Bính có hai câu thơ dễ thương lạ:

Có nàng áo đỏ đi qua đấy
Hương đọng ba ngày hương chửa tan.

Tôi thèm biết mấy, được đọc, một bài thơ, như nàng áo đỏ kia, ba ngày sau khi xếp trang sách lại, vẫn còn nghe thoang thoảng những hương thầm.

Nhưng không có ai diễn tả cái hay của nghệ thuật một cách đặc sắc bằng Bạch Cư Dị. Tả tiếng đàn của người tỳ-bà-phụ trên bến Tầm Dương một đêm thu se sắt, Bạch Cư Dị viết:

Biệt hữu u tình ám hận sinh
Thử thời vô thanh thắng hữu thanh.

Phan Huy Vịnh (gần đây có người nói là Phan Huy Thực) dịch:

Ấm thầm đau giận ngấn ngơ
Tiếng đàn lặng ngắt bây giờ càng hay.

Thơ hay cũng giống tiếng đàn tài tình ấy. Hay khi mới nắn dây đàn. Hay trong giai điệu tiêu tao, réo rắt. Và hay nhất là khi tiếng đàn tắt, để lại những cảm xúc dạt dào, mênh mông khiến cho không gian chung quanh đâm ra ngẩn ngơ:

Thuyền mấy lá đông tây lặng ngắt
Một vừng trăng trong vắt lòng sông.

Xin nhắc lại một kinh nghiệm làm thơ của người xưa: chỉ vẽ cảnh thôi nhưng người ta nghe tiếng gió thổi (năng họa nhất chi phong hữu thanh).

Từ kinh nghiệm trên, có thể đúc thành nguyên tắc: trong thơ, cái gợi phải nhiều hơn cái tả. Chỉ có tả cảnh: thơ dở. Mức độ tả cảnh và mức độ gợi tình ngang bằng nhau, vừa vặn khuôn khổ của bài thơ, cùng chấm hết một lần với thơ: thơ thường. Công việc tả cảnh đã hoàn tất nhưng cảm xúc cứ lênh láng trào dâng lên mãi, cứ gợi ra bao la những chân trời xa xăm: thơ hay.

Một bài thơ hay là một đóa hoa ngào ngạt hương. Hương rộng hơn hoa. "Và hương bay, thì hoa tưởng hoa bay" (Xuân Diệu). Hoa là

ngôn ngữ thơ, thể xác của thơ. Còn hương là sức gợi mở vô cùng vô tận của thơ.

Công việc của thơ, tôi muốn ví với việc ném thia lia trên sông của trẻ nhỏ. Người có tài phải ném thế nào cho viên sỏi cứ chao liệng, lấp lênh thật lâu, thật lâu trên mặt nước. Đến lúc viên sỏi đi hết đường đã đi, chìm xuống, mặt sông vẫn còn nao nao gợn sóng hoài.

Nguyễn Hưng Quốc
13-8-1988

Thơ Huy Lực

ĐÊM
Đêm trầm nhạc dế đêm mông lung
vệt sáng sao rơi cõi tận cùng
sương đọng má gầy lăn giọt nhớ
chợt nồng hương tóc Connie Chung...

CHỮ TÌNH
Ngoài song nở rộ nụ hồng xinh
dập dìu ong bướm cuộc ba sinh
tờ thư người cũ nằm thao thức
bụi ẩm duyên phai mốc chữ tình...

ĐOẠN TRƯỜNG
Gió trở trời thu thả phấn hương
người xưa mù tịt cõi muôn phương
mưa bay kỷ niệm lên màu khói
từng giọt râm ran nỗi đoạn trường...

TÂM
Sách bốn bề vây chữ lặng câm
tài hoa trên trang giấy âm thầm
ngày trôi biền biệt chiều hư ảo
còn chút gì đây một tiếng tâm...

Vào Thu 1988
Huy Lực Bùi Tiên Khôi

Trần văn Tích

Diện mạo bộ Y Tông Tâm Lĩnh

Trong kho tàng thư tịch của chúng ta, không phải là không có những công trình biên khảo đồ sộ do cá nhân chấp bút. Phan Huy Chú với *Lịch triều hiến chương loại chí*, Lê Quý Đôn với *Vân đài loại ngữ*, chỉ là những đại biểu rất quen thuộc. Nhưng tính cho đến những năm cuối thế kỷ XX này, chúng ta chỉ có duy nhất một tập hợp có tầm vóc các tri thức y khoa, chúng ta chỉ có độc một encyclopédie médico-chirurgicale. Đấy là trước tác của Lãn Ông Lê Hữu Trác: bộ Y tông tâm lĩnh.

Từ trước đến giờ rải rác tư liệu này đã được giới thiệu đó đây qua một số công trình biên khảo. Nhưng đến hôm nay, giới nghiên cứu chỉ tập trung công sức vào phần *nội dung* bộ sách. Chủ đích bài viết hôm nay hướng vào một phương khác. Chúng tôi sẽ chú tâm đề cập đến (1) cách Lãn Ông trình bày bộ sách và (2) cách hậu thế in khắc và kế thừa công trình của Lãn Ông. Tất nhiên bên cạnh đó chúng tôi cũng sẽ phải bàn luận đến đường hướng sáng tác của tác giả cũng như nội dung chuyên môn của tác phẩm, nhưng những điểm này chỉ là để bổ sung cho phần chính của bài viết.

Đối tượng được giới thiệu cũng sẽ không phải là cô tiểu thư khuê các do các thư viện khảo cổ gìn vàng giữ ngọc. Chúng tôi sẽ xin triển lãm một bộ Y tông tâm lĩnh bình thường vẫn được các cụ lương y Việt nam sử dụng hàng ngày, vẫn được các cụ thân thương xếp trong tủ sách tham khảo của mình, bên cạnh những hộc thuốc phiến, những lọ thuốc hoàn, kề cận dao cầu và thuyền tán.

Được thực tế cuộc sống sớm đánh thức, ghi nhận ngay khi mới

trưởng thành đói rét, ly tán của đại chúng đương thời trong khi kẻ cầm quyền chỉ biết đắm mình trong xa hoa, hoang dâm, bạo ngược, Lê Hữu Trác (1720-1791) đã nhanh chóng từ bỏ những ảo tưởng, hoài bão cũ của mình để trở về nông thôn, lánh mình sống cuộc đời khiêm tốn của người thầy thuốc, miệt mài theo nghiệp y cứu người giúp đời. Nhờ thế ngày nay chúng ta mới có công trình nghiên cứu y học quy mô và sâu sắc là bộ Lãn Ông Tâm Lĩnh, gồm sáu mươi sáu quyển.

QUÁ TRÌNH BIÊN SOẠN VÀ ẤN LOÁT

Lãn Ông bắt đầu viết tác phẩm của mình năm 1760, lúc Cụ được bốn mươi tuổi, cái tuổi mà nhà nho xưa mô tả là "Bất hoặc", hàm ý rằng được bốn mươi tuổi thì bước đường kinh lịch đã từng trải, vốn liếng tri thức đã dồi dào, hành trang kinh nghiệm đã tạm đủ, không còn có gì khả dĩ khiến mình nghi ngờ trên quá trình đi tìm chân lý, nghiên cứu khoa học. Mười năm sau tác giả sơ thảo xong một phần bộ sách. Năm 1783, sau khi lên kinh đô Thăng Long chữa bịnh cho chúa Trịnh Sâm và thế tử Trịnh Cán trở về, Cụ viết *Thượng kinh ký sự*. Chuyến lên kinh lần này cũng có liên hệ trực tiếp đến bộ Lãn Ông Tâm Lĩnh. Lê Hữu Trác hy vọng nhân dịp trẩy kinh có thể kiếm được phương tiện tài chánh để tiến hành công việc in sách. Nhưng ước vọng này đã không được thỏa mãn, vì Lãn Ông chỉ trở về với mười quan tiền do chúa Trịnh ban cấp mà Cụ đã phải ngại ngùng nhận lãnh. Năm 1786 phần chót của bộ Tâm Lĩnh ra đời, đấy là quyển *Vận khí bí điển*. Các thời điểm vừa kể đã được ghi nhận dựa vào những lời ghi lại của chính Lãn Ông trong các phần Tiểu dẫn hay Tự tự của bộ Tâm Lĩnh. Tên sách do chính Lãn Ông đặt là *Lãn Ông tâm lĩnh*. Như vậy Lãn Ông mất hai mươi sáu năm để hoàn tất công trình trước tác của mình.

Khi Lãn Ông mất, sách vẫn chưa được in, nhưng lại được lưu truyền khá rộng rãi trong các giới đồng bào dưới hình thức chép tay. Năm 1865, nhà y học Vũ Xuân Hiên lo chuyện sưu tầm và tu chỉnh. Quá trình sưu tầm và tu chỉnh rất dầy công, tiến hành từ mùa hè năm Ất mão triều Tự Đức (1855) là lúc Vũ Xuân Hiên được một vị thầy thuốc lớn tuổi mang đến cho vài quyển, rồi sau đấy lại tìm kiếm thêm, hoặc góp nhặt ở nhà các lương y, hoặc thu lượm ở các nho gia mỗi nơi một hay vài quyển được thêm mười lăm cuốn, cho đến tháng mười năm Giáp tý (1864) lại được một người cháu năm đời của Lãn Ông lập cư ở xã Tình diễm, huyện Hương Sơn, Hà tĩnh (vốn là quê mẹ của Lãn Ông và cũng là nơi Lãn Ông mất) mang đến thêm hai mươi mốt cuốn, lúc bấy giờ như vậy là được tất cả năm mốt quyển. Vì vậy trong bộ sách của Lãn Ông ở phần đầu mỗi quyển đều ghi *"Hải Thượng Lãn ông Lê thị toàn tập, Hậu học Đường mi Vũ Xuân Hiên phụng giác"* nghĩa là " (người) họ Lê biệt hiệu Hải thượng Lãn ông biên soạn, kẻ học sau (là) Vũ Xuân Hiên biệt hiệu Đường mi sưu tầm và xếp đặt".

Năm mươi mốt quyển sách được khảo duyệt xong nhưng vẫn chưa được in để quảng bá rộng rãi trong nhân dân cho mọi nhà tham khảo. Năm thứ ba mươi triều Tự Đức (1877) nhà sư Thích Thanh Cao đứng ra tổ chức khắc in, sau khi tự mình tìm thêm được bốn quyển. Như vậy là tất cả những quyển trong hợp tập của Lãn Ông mà chúng ta có hiện nay đã được góp nhặt đầy đủ (năm mươi lăm quyển). Thiền sư một mặt đứng ra quyên tiền của thập phương tín hữu để có phương tiện tài chính thuê khắc in, một mặt mời một số đông các danh nho lương y đương thời hội họp khảo đính lại một lần nữa. Đến năm đầu đời vua Hàm Nghi (1883) công việc ấn loát hoàn tất. Như vậy là gần một thế kỷ sau khi Lãn ông tạ thế đứa con tinh thần của Cụ mới chính thức chào đời.

Để tỏ lòng ngưỡng vọng đối với vị tiên y đã dành trọn cả cuộc đời mình cho vĩ nghiệp trước tác bộ sách, người đời sau gọi nó một cách trang trọng là *Hải Thượng y tông tâm lĩnh* và chính dưới tên gọi này mà ngày nay chúng ta biết đến bộ bách khoa y học của Lãn Ông. Tuy nhiên nếu Lãn Ông đã có công lớn cưu mang thai nghén bộ sách thì công trình thu thập, tu chỉnh, ấn hành và xuất bản lại là một công việc do nhiều người chung sức chung lòng. Tấm chân tình ấy nói lên tất cả tình cảm của đời sau đối với người xưa, tỏ rõ nỗi lòng thương mến kính trọng Lãn Ông của hậu thế.

QUAN NIỆM TRƯỚC TÁC, LỀ LỐI VÀ TINH THẦN BIÊN SOẠN

Sở dĩ Lãn Ông ruồng bỏ công danh phú quí, tự nguyện lựa chọn nghiệp y là để thiết thực giúp ích cho đời. Nhưng nếu chỉ giúp cho người đương thời, cho nhân dân địa phương thì Lãn Ông thấy vẫn chưa làm tròn nghề thuốc. Vị đại y tôn khẳng định *"cho thuốc không bằng cho phương, cho thuốc chữa bệnh chỉ cứu được từng người, còn viết sách truyền phương thì giúp đời mãi mãi" (Tập thủ).* Cho nên ta có thể diễn tả tư tưởng chỉ đạo này của Lãn Ông qua bất đẳng thức:

cho thuốc < cho phương < viết sách

Nếu chúng ta nhìn lại lập trường độc đáo này của Lãn Ông qua lăng kính y học hiện đại, vẫn quan niệm y khoa chủ yếu gồm ba lĩnh vực: (1) điều trị, (hiểu theo nghĩa rộng, nghĩa là gồm cả dự phòng, (2) nghiên cứu và (3) đào tạo; thì chúng ta thấy rằng ông thầy thuốc Lãn Ông thực là một vị lương y lý tưởng, đã qui kết được vào bản thân trọn vẹn cả ba chức năng cơ bản thuộc nghiệp y.

Tiến trình biên soạn sách của Lãn Ông chủ yếu qua ba giai đoạn: thoạt tiên góp nhặt tri thức rồi kế đến suy luận, đánh giá và cuối cùng là sắp xếp, ghi chép.

Tri thức có thể được góp nhặt từ sách xưa để lại, từ thực tiễn cuộc sống, từ đại chúng đông đảo, từ cá nhân ông ngoại, từ một bà mế

bán thuốc sắc tộc, từ một cô hàng cao đơn hoàn tán, từ một danh y nước Lào, từ các giáo sĩ Hòa Lan.

Nhưng theo sách xưa không phải là hoàn toàn lệ thuộc, và tiếp thu tri thức, đối với Lãn Ông, bao giờ cũng qua phê phán sàng đãi nghiêm cẩn, kể cả đối với những kiến giải tưởng chừng như đã hoàn toàn ổn định, đối với những học thuyết hầu như đã trở thành định lý.

Giai đoạn sắp xếp ghi chép thấy Lãn Ông vận dụng tối đa chất xám đại não vào công việc hệ thống hóa tri thức, khái quát hóa nhận thức; để một mặt, trình bày các dữ kiện theo một trình tự chặt chẽ, theo những lớp lang hợp lý, mặt khác, nâng các hiểu biết tản mạn, vụn vặt lên ngang một tầm tư duy bao quát, có giá trị chỉ đạo, lập ngôn, tạo cho chúng có đầy đủ tính qui phạm cần thiết.

Thực ra tinh thần và lề lối làm việc này không phải chỉ riêng Lãn Ông giữ độc quyền mà là một điều chung nhất cho giới sĩ phu xưa, như chính Lãn Ông đã từng bộc bạch khi nhắc đến Tăng tử:

"Cũng như Tăng tử làm việc tập hợp tài liệu rồi sắp xếp cho có manh mối" (nguyên văn: *dung hội quán thông). (Đạo lưu dư vận, Tiểu dẫn).* Và dù là trong phạm vi khoa học thực hành như Lãn Ông hay khoa học lý thuyết như Lê Quý Đôn, Phan Huy Chú, các bác học đồng thời với Lãn Ông đều chú trọng đến phương pháp nghiên cứu đối tượng. Trần Danh Lâm, một tiến sĩ triều Lê nhận xét cách làm việc của Lê Quý Đôn như sau, trong bài tựa viết cho bộ *Vân đài loại ngữ: "chẳng sách gì không xem, không vật gì không xét, ngày thường ngẫm nghĩ được điều gì đều viết thành sách, sách chất đầy án đầy tủ, kể ra khôn xiết (...)".* Thì quan niệm trước thư lập ngôn của Lãn Ông cũng không khác: *"Tôi bỏ nghề nho học nghề thuốc, hơn hai mươi năm nằm gai nếm mật, cố chí để biết được y lý (...). Tôi làm nhà ở nơi vắng người, đóng cửa đọc sách, tìm hết sách của mọi nhà ngày đêm nghiên cứu, một khi học được câu cách ngôn của tiên hiền thì ghi lại để suy nghĩ. Luôn luôn tìm thêm lý lẽ qui rộng ra đối với những câu uẩn súc, để biết được đến cùng (...)." (Tựa Y hải cầu nguyên).* Cái tinh thần học cho biết được đến cùng - nhà nho gọi là *cùng lý* — bắt rễ từ cái học Tống nho với Chu Hy (1130-1200), qua sự tiếp thu truyền thống nho học của thời kỳ Lý Trần, với sự đóng góp của một đội ngũ đông đảo những nhà nho lớn như Nguyễn Đăng Đạo, Đặng Thụy, Nguyễn Công Hãng, Hồ Sĩ Đống, Phùng Khắc Khoan, Nguyễn Nghiễm, Nguyễn Hoàn, Vũ Miên, Phan Huy Ôn, Bùi Huy Bích, bên cạnh những văn gia học nhiều hiểu rộng như Ngô Thì Úc, Ngô Thì Sĩ, Đặng Trần Côn, Vũ Phương Đề, Lê Hữu Trác, Nguyễn Bá Lân, Nguyễn Gia Thiều, Nguyễn Hữu Chỉnh, Đoàn Thị Điểm, Nguyễn Huy Tự, Hồ Sĩ Dương v.v..., với Lê Quý Đôn đứng trên tột đỉnh của ngọn sóng thần văn học thuở đương thời, cái tinh thần *cùng lý* ấy đã là đòn bẩy mạnh mẽ thúc đẩy nền học thuật cũ của chúng ta đi tìm chân lý, đuổi

bắt khoa học.

Về tinh thần biên soạn, Lãn Ông có bốn sắc thái nổi bật: chú trọng thực tế, đề cao lý luận rất trung thực và rất trữ tình.

Lãn Ông là một thầy thuốc rất coi trọng thực tiễn. Tinh thần coi trọng thực tiễn này, trong một chừng mực nhất định, đã hầu như đạt đến mức độ mang được ý nghĩa thực nghiệm. Lãn Ông chỉ có thể khẳng định phép trị liệu nào hữu hiệu, phương thang nào hữu giá, vị thuốc nào linh nghiệm khi chính bản thân mình đã có kinh qua sử dụng. Qua các bệnh án của hai cuốn *Y dương án* và *Y âm án*, ta thấy tính sắc bén, tính tinh tế trong nghệ thuật lâm sàng của Lãn Ông, mà điều này người thầy thuốc chỉ có thể đạt với thuyền tán, với thân chủ, với bệnh nhân. Thực tiễn bệnh lý học Việt Nam được nhận thức sâu sát và được mô tả sinh động qua ngòi bút của bậc danh y. Lãn Ông nói đến chứng thương hàn là chứng thương hàn của đất "Lĩnh nam" ta, nó thực chất chỉ là một thể loại ngoại cảm *(Ngoại cảm thông trị)*, hoàn toàn dị biệt với chứng thương hàn kinh điển trong kho tàng tư liệu y học Trung văn. Lãn Ông chỉ trình bày cách thức điều trị bệnh trẻ em sau khi đã tâm sự với chúng ta rằng chính bản thân mình vốn thể chất gầy yếu nên sinh con muộn, và sinh con rồi thì cũng khó nuôi, phải thường xuyên thuốc thang và chăm sóc *(Tựa Ấu ấu tu trị)*. Hàng mấy chục bệnh nhân vùng huyện Hương sơn, nạn nhân của trận dịch ban sởi cuối mùa hè năm Tân Mão (1769), già có trẻ có, nam có nữ có, là đối tượng nghiên cứu của Lãn Ông trước khi bắt tay viết *Ma chẩn chuẩn thằng*. Trung thực trong khoa học, Lãn Ông cũng chung thủy trong cuộc đời: mảnh vụn tình cảm của Cụ với người sư nữ chùa Huê cầu, được thành khẩn ghi lại trong *Thượng kinh ký sự*, cho chúng ta một khám phá rất thú vị khi đọc Cụ nhưng đồng thời cũng làm chúng ta bồi hồi xúc động.

Nhưng giá trị của bộ Lãn Ông tâm lĩnh không phải chỉ ở điểm tập hợp được nhiều kinh nghiệm và lý giải được nhiều bài toán trong khuôn khổ y học thực hành và thực tiễn lâm sàng, mà nó còn có mặt giá trị lớn là đã rất mực chú ý đến phần y học lý thuyết, lưu tâm trình bày chi li các tri thức khoa học làm cơ sở cho y khoa như triết học, sinh học, thiên văn học, chiêm tinh học. Sự hiện diện của phần biên khảo về lý thuyết này đã khiến bộ sách trở thành rất cân đối, có tính thuyết phục cao, mang đến cho từng nội dung của sách đủ cả hai mặt căn cứ thực tế không thể nào chối cãi được và cơ sở lý luận khó mà nghi ngờ nổi. Hơn thế nữa, lắm khi Lãn Ông còn tỏ ra thiên hẳn về mặt lý thuyết, coi lý thuyết có tính chỉ đạo đối với thực hành: Lý luận *mệnh môn hỏa*, chủ xướng - bên cạnh nhiều điểm khác - rằng chân thủy chân hỏa và điểm nguyên dương của nhân thể có liên hệ chặt chẽ nhất với thận tạng, đặc biệt là với mệnh môn thận; do đó, hướng dẫn phương hướng điều trị lấy bổ chính khí làm chính, qua việc bổ thận được đặc biệt chú ý, phản ánh vào thực tế là Lãn Ông rất thiện dụng

hai bài *Bát vị và Lục vị gia giảm;* lý luận *mệnh môn hỏa* như thế đã trở thành một ngọn đuốc soi một con đường vạch sẵn cho thực tiễn, và thực hành chỉ còn một lựa chọn duy nhất là cúi đầu tuân thủ một cách ngoan ngoãn lý thuyết. Lãn Ông đã chứng nghiệm lời phát biểu sâu sắc của một tác giả thời đại chúng ta đang sống: "Không có gì thực tế hơn một lý luận vững chắc". Và lý luận ấy, thực ra, chẳng phải lúc nào cũng có thể nói được thành lời: *"Đọc sách biết nghĩa là khó, nhưng biết nghĩa không khó, biện biệt được lý mới khó, mà thấy rộng được ngoài lý lại càng khó hơn". (Y hải cầu nguyên, Tiểu dẫn).*

Trung thực với bản thân, trung thực với tha nhân, Lãn Ông đã ghi nhận đầy đủ các chi tiết trong các bệnh án rải rác khắp bộ Y tông tâm lĩnh. Hơn thế nữa, nhà danh y thành thực ghi chép cả bệnh án mà mình đã không thành công trong khi chữa trị khiến người bệnh tử vong. Nghiêm khắc với chính mình, nô lệ của trách nhiệm, Lãn Ông tự phê phán rất thẳng thắn, tự vạch ra các điều lầm lỗi trong khi xét bệnh dùng thuốc. Mà thật ra thì không phải tất cả các trường hợp thất bại ghi lại nơi tập *Y âm án* đều do lỗi Lãn Ông. Cũng có trường hợp, do nhu cầu tâm lý, Lãn Ông phải dùng một vài ngón "tiểu xảo" thì sau khi đã chữa bệnh thành công, vị lương y sẵn sàng kể rõ cho gia đình bệnh nhân hoặc chính bệnh nhân rõ mình đã dùng mánh khóe như thế nào. Ví dụ ở *Y dương án* chữa chứng tiêu khát, thoạt đầu, để cho bệnh nhân và gia đình thêm tin tưởng, Lãn Ông đã bảo là mình có một bài thuốc bí phương gia truyền, nhưng sau khi đã điều trị đạt được kết quả thì Lãn Ông lại chân thành giảng giải cho gia chủ rõ ràng đó chẳng qua chỉ là bài *Điều vị thừa khí,* một phương thuốc rất quen thuộc. Khi đưa những luận thuyết, kinh nghiệm hay phương thang của tác giả khác vào bộ sách của mình, Lãn Ông không hề quên ghi chú phân minh nguyên lai xuất xứ, không hề có tư tưởng lợi dụng trí tuệ, công lao người khác để lấy tiếng thơm cho riêng mình. Soạn *Vệ sinh yếu quyết* (chúng ta hãy tạm tin rằng tác giả *Vệ sinh yếu quyết* là Lãn Ông), Lê Hữu Trác thẳng thắn nhận đã dựa nhiều vào sách của Đào Công Chính, danh y nước ta thế kỷ XVII. Trong *Huyền tẫn phát vi, Tâm đắc thần phương và Mộng trung giác đậu,* Lãn Ông chỉ rõ mình đã thừa kế Phùng Triệu Trương (danh y Trung Hoa thế kỷ XVII) qua đọc bộ *Phùng thị cẩm nang,* và đã vẽ hình để thờ bậc thầy họ Phùng.

Một đặc điểm khác trong phong cách của Lãn Ông là rất trữ tình. Các tư liệu y khoa tự cổ chí kim, từ đông sang tây, thường khô khan, đơn điệu vì chỉ rặt nói về chuyên môn. Nhưng ngòi bút lông đã được Lãn Ông vận dụng một cách khác hẳn. Lãn Ông đem tất cả tâm tình để viết sách y và trong Y tông tâm lĩnh, bên cạnh các tri thức chuyên môn, chúng ta đọc được không ít những điều tâm sự, những lời nhắn gửi. Qua bộ sách, hai thiên hướng khác nhau của con người Lãn Ông bộc lộ rõ rệt: con người khoa học với những hiểu biết uyên thâm về chuyên môn, những lập luận sắc bén về lý thuyết và con người nghệ sĩ

với những dằn vặt khắc khoải, những rung động sâu kín trước cuộc đời, những băn khoăn suy nghĩ trước biến cố dồn dập của thời đại. Điều này thấy rõ nhất qua *Thượng kinh ký sự,* nhưng nó cũng bàng bạc khắp nơi trong Y tông tâm lĩnh. Hơn nữa, phong cách trữ tình đã trở thành nghệ thuật đầy tình tượng văn học trong không ít đoạn văn của Lê Hữu Trác. Và trong cuộc đời, hành trạng của Lãn Ông cũng minh chứng cho tình người sâu đậm của nhà viết sách: tính nhân đạo đối với đồng loại, thái độ đứng đắn, nghiêm cẩn đối với nữ giới, tôn trọng người già, trìu mến trẻ em, khiêm cung đối với đồng nghiệp, nhường nhịn kẻ kiêu ngạo v.v... Đọc Lãn Ông, chúng ta sống cùng một nỗi cảm xúc sảng khoái như khi đọc một Alexis Carrel, một Jacques Monod, một Léon Binet, một George Duhamel; còn câu chuyện tình ái liên quan đến cô sư nữ chùa Huê cầu thì lại còn vượt lên cao hơn nữa, để mang sắc thái đậm đà của một phong cách trữ tình trong tiểu thuyết y học theo kiểu mẫu A.J.Cronin. Đại dương thời gian và không gian đã không ngăn được Lãn Ông suy nghĩ và phóng bút vô cùng gần gụi với Anton Tchekov: *medizina maja jena, literatura maja liubobniza* (Y học là vợ tôi, văn học là người tình của tôi).

HÌNH THỨC BỘ Y TÔNG TÂM LĨNH

Toàn bộ tác phẩm của Lãn Ông, theo bản *Mục lục* ghi trong *Quyển Thủ* từ trang 28a đến trang 32a thì gồm sáu mươi bốn quyển (62 quyển — *Thủ quyển và Vĩ quyển)* nhưng chỉ mới được khắc in có năm mươi lăm quyển, in mộc bản trên giấy bản thường, khổ 26x16cm, mỗi tờ hai trang, mỗi trang tám dòng, mỗi dòng hai mươi mốt chữ, viết bằng chữ Hán, theo ba lối và hai cỡ chữ. Cỡ chữ lớn là cỡ phổ biến, cỡ chữ nhỏ dùng chú thích hoặc phụ chú. Chữ nhỏ được xếp thành hai cột trong một dòng hàng dọc. Các đề mục được in chữ trắng trên nền đen, nhằm phân biệt với phần còn lại.

Tên sách được ghi là *Tân thuyên Hải thượng Y tông tâm lĩnh.* Nhưng cũng có quyển ghi là *Tân san* thay vì *Tân thuyên.* Trọn bộ sách được các nhà tổ chức khắc in gọi là *trật:* cho nên mỗi quyển được ghi thứ tự như sau: *Tân thuyên Hải thượng Y tông tâm lĩnh toàn trật quyển chi...* Ví dụ *Tân thuyên Hải thượng Y tông tâm lĩnh toàn trật quyển chi lục, Huyền tẫn phát vi quyển* (quyển thứ sáu, trọn bộ Hải thượng Y tông tâm lĩnh mới in, quyển Huyền tẫn phát vi). Hoặc *Tân thuyên Hải thượng Y tông tâm lĩnh toàn trật Bách bệnh cơ yếu Bính quyển chi thập thất* (quyển thứ mười bảy của trọn bộ Hải thượng Y tông tâm lĩnh mới in, Bách bệnh cơ yếu, quyển Bính). Nhiều *quyển* họp lại thành tập. Ví dụ tập *Phụ đạo xán nhiên* có hai quyển, tập *Mộng trung giác đậu* có mười quyển. Nếu chỉ có hai quyển thì được xếp thứ tự *thượng hạ* hoặc *tiền hậu (Dược phẩm vựng yếu, Lĩnh nam*

bản thảo, Phụ đạo xán nhiên); nếu có ba quyển thì chia thành *mạnh trọng quí (Y hải cầu nguyện, Bách gia trân tràng)*; nếu năm quyển thì xếp theo ngũ hành *kim mộc thổ thủy hỏa* (Ấu ấu tu tri); nếu có tám quyển thì sắp xếp theo bát quái *càn khảm cấn chấn tốn ly khôn đoài (Hành giản trân nhu)*; nếu có mười quyển thì xếp theo thập can *giáp ất bính đinh mậu kỷ canh tân nhâm quý (Bách bệnh cơ yếu, Mộng trung giác đậu)*. Mỗi quyển lại có thể chia ra nhiều *thiên* ví dụ quyển *Ngoại cảm thông trị* chia thành ba thiên *thượng trung hạ*; quyển *Châu ngọc cách ngôn (Truyền tâm bí chỉ)* có hai thiên *thượng và hạ*. Ngoài ra còn có thể chia thành từng phần nhỏ hơn nữa: *chương, mục, điều*. Ngay ở phần *Mục lục* của quyển Thủ đã có ghi khái quát nội dung của mỗi quyển: ví dụ đối với quyển *Nội kinh yếu chỉ* thì ghi như sau: *Nhất quyển, Nội kinh yếu chỉ tập, tự Âm dương chí Mạch lạc, cai thất điều* nghĩa là: Quyển một, tập Nội kinh yếu chỉ, từ (mục) Âm dương đến (mục) Mạch lạc, gồm bảy điều. Hoặc về quyển *Y gia quan niệm* thì ghi: *Nhị quyển, Y gia quan niệm tập, tự Âm dương chí Bằng mạch hợp phương, cai ngũ thập thất mục* nghĩa là: Quyển nhì, tập Y gia quan niệm, từ (mục) Âm dương đến (mục) Theo mạch (mà) hợp phương, gồm năm mươi bảy mục v.v... Đối với quyển *Dược phẩm vựng yếu* là quyển liệt kê các vị thuốc thì ghi có phần khác: *Thập quyển, Dược phẩm vựng yếu tập, tự Ngũ vị luận chí Mộc bộ (thượng), cai thập tam điều luận, lục thập dược phẩm và Thập nhất quyển, Dược phẩm vựng yếu tập, tự Thổ bộ chí Hỏa bộ (hạ), cai cửu thập dược phẩm* nghĩa là: Quyển mười, tập Dược phẩm vựng yếu, từ Bàn về năm vị đến bộ Mộc (quyển thượng), gồm mười ba điều bàn, sáu mươi vị thuốc, và: Quyển mười một, tập Dược phẩm vựng yếu, từ bộ Thổ đến bộ Hỏa (quyển hạ), gồm chín mươi dược phẩm. Nói chung, mỗi quyển hay tập có bao nhiêu điều hoặc mục đều được liệt kê, ngoại trừ các tập *Lĩnh nam bản thảo, Bách bệnh cơ yếu* (các quyển giáp, ất, mậu, kỷ, canh, tân, nhâm, quý: các quyển này bị thất truyền) và *Y thượng hải hội*. Tổng số các mục và hoặc điều của trọn bộ, được phần *Mục lục* ghi nhận là một ngàn một trăm sáu mươi sáu, cộng thêm một trăm năm mươi vị thuốc (của tập *Dược phẩm vựng yếu*), một trăm phương thuốc (của hai quyển *Tâm đắc thần phương và Hiệu phỏng tân phương*) cùng ba trăm sáu lăm phương của quyển *nhâm tập Mộng trung giác đậu*. Riêng quyển *Thượng kinh ký sự* không được chia thành điều hay mục, vì đây không phải là một tài liệu thuần túy y khoa mà chủ yếu là một tập hồi ký. Tuy nhiên số mục hoặc điều của từng quyển không nhất thiết tương ứng với số trang: quyển *Y trung quan kiện* chỉ có 118 trang nhưng lại gồm đến 91 mục, ngược lại, tập *Y hải cầu nguyện*, gồm ba quyển *mạnh, trọng, quý* với tất cả 280 trang lại chỉ có 9 mục. Về vóc dáng thì tập *Mộng trung giác đậu* dày nhất, 484 tờ, quyển *Y phương hải hội* mỏng nhất, 33 tờ. Một số quyển có thêm một số tờ *Y trung quan kiện* có 46 tờ và phụ thêm 13 tờ v.v... Tổng số tờ của bộ

Hải thượng y tông tâm lĩnh, phần đã được khắc in là ba ngàn lẻ ba tờ, mỗi tờ hai trang, mỗi trang tám dòng in theo hàng dọc từ trên xuống và từ phải qua trái, mỗi dòng hai mươi mốt chữ. Từ đấy suy ra toàn bộ Hải thượng y tông tâm lĩnh có khoảng:

21x8x3.003x2 : 1.009.008

trên dưới một triệu chữ khắc in. Tất nhiên đây chỉ là một lối ước tính hết sức tương đối.

Bộ Y tông tâm lĩnh được đóng thành nhiều đơn vị mà chúng tôi tạm gọi là *cuốn*. Bộ hiện lưu giữ tại Thư viện Khoa học Trung ương (Hà nội), ký hiệu A.902/1-10, được đóng thành mười cuốn. Đây là tư liệu được giới nghiên cứu Việt nam và ngoại quốc tham khảo nhiều nhất, và cũng đã được Viện nghiên cứu Đông Y Hà nội căn cứ vào để chuyển dịch tác phẩm của Lãn Ông ra Việt ngữ. Trong dân gian các cụ lương y thường chỉ đóng thành từng cuốn mỏng, mỗi cuốn ngắn một hay hai quyển hoặc một hai tập.

Nhìn chung, các phần của bộ Y tông tâm lĩnh được sắp xếp kế tiếp nhau một cách hợp lý và khoa học. Sau khi giới thiệu với độc giả toàn cảnh bộ sách từ một tầm nhìn rộng qua quyển *Thủ*, tác giả khởi đi từ các khoa học căn bản như học thuyết *âm dương, tạng tượng, khí hóa v.v...* và các tri thức nền tảng của khoa y học như triết học, thiên văn học, chiêm tinh học và nhất là đạo đức học *(Nội kinh yếu chỉ, Y gia quan niệm, Y hải cầu nguyên, Huyền tẫn phát vi, Khôn hóa thái chân, Đạo lưu dư vận, Vận khí bí điển).* Tiếp đến, Lãn Ông trình bày các tri thức về dược liệu học trong hai quyển *Dược phẩm vựng yếu* và *Lĩnh nam bản thảo*. Bệnh lý học tổng quát là đối tượng của những quyển kế tiếp: *Ngoại cảm thông trị, Bách bệnh cơ yếu, Y trung quan kiện*. Rồi tiên sinh họ Lê đi vào chuyên khoa: phụ khoa với hai quyển *Phụ đạo xán nhiên và Tọa thảo lương mô*, nhi khoa với hợp tập *Ấu ấu tu tri đồ sộ* (716 trang). Bệnh lý nhiễm trùng, y học nhiệt đới qua các hợp tập và tập *Mộng trung giác đậu và Ma chẩn chuẩn thằng* là bước đến sau thuận lý. Kế đấy, tiến trình lôgic đương nhiên đưa đến các vấn đề về phương tễ học (bài thuốc, phương thuốc, toa thuốc), mà chúng ta đã thấy nhà đại y tôn tốn nhiều giấy mực và công sức qua các quyển *Tâm đắc thần phương, Hiệu phỏng tân phương, Bách gia trân tràng, Hành giản trân nhu và Y phương hải hội*. Rồi đến khoa lâm sàng học được nhà giáo Lãn Ông giảng dạy trong hai cuốn *Dương án Âm án*. Mở ra với quyển *Thủ* bộ bách khoa toàn thư y học đóng lại với quyển *Châu ngọc cách ngôn* ghi một số lời dặn dò, ký thác có tính đúc kết, cô đọng đến gần như trở thành qui luật và với quyển *Vĩ*, một thiên ký sự có nhiều liên hệ đến nghiệp y. Nếu ta so sánh trình tự bố trí bộ sách của Lãn Ông với tiến trình giảng dạy y khoa hiện đại, chẳng phải là ta không tìm được nhiều điểm tương đắc. "Giáo sư" Lãn Ông trước hết dạy cho môn sinh về giải phẫu học, sinh lý học, triệu chứng học, tâm lý học ở năm thứ nhất, thứ hai trường thuốc, rồi đến dạy dược lực học,

dược lý cho sinh viên năm thứ ba; kế chuyển qua dạy bệnh lý học tổng quát và nội khoa cho sinh viên năm thứ tư cùng lúc với một số chuyên khoa và y học nhiệt đới. Năm thứ năm, sinh viên được "Prof" Hải Thượng Lãn Ông giảng dạy về trị liệu và lâm sàng học để chuẩn bị thi "clinique" sau khi được nghe Lê tiên sinh ôn lại cho mình những qui luật cơ bản của nghệ thuật y khoa.

Như vậy, ông thầy giáo ngành y Lãn Ông là một ông thầy mà tài trí phi thường đã giúp ông tự lực vạch ra được một chương trình giảng huấn y khoa có thể xem là hoàn hảo, có tính sư phạm cao, đáp ứng đúng các yêu cầu giáo dục học. Và nếu ngày nay, Tổ chức Y tế Thế giới đã từng rất lo lắng vì nhận thấy rằng đa số các ông thầy ngành y, do thể thức lựa chọn hiện hành, chỉ là những thành phần giảng dạy nhiều khi không biết cách giảng dạy, thì Lãn Ông, cách chúng ta hai thế kỷ, đã tỏ ra hết sức xứng đáng là một nhà giáo dục học y khoa. Và cũng rõ ràng là thứ tự sắp xếp các tập, các quyển trong bộ Tâm lĩnh không hề là một thứ tự ngẫu nhiên, tùy tiện.

Trong Biểu kèm theo bài viết, chúng tôi tổng kết các chi tiết liên hệ đến hình thức trình bày bộ Y tông tâm lĩnh, dựa theo phần *Mục lục* của quyển *Thủ*.

Đối với các tập và/hoặc quyển chót, lề lối đánh số thứ tự có phần thiếu thống nhất. Ở bản *Mục lục*, quyển *Dương án* được đánh số 59, quyển *Âm án mang số 60, quyển Truyền tâm bí chỉ (Châu ngọc cách ngôn)* có số 61, nhưng ở trang đầu các quyển liên hệ thì lại lần lượt đánh số 61, 62 và 63, 64 *(Châu ngọc cách ngôn thượng thiên số 63, Châu ngọc cách ngôn hạ thiên số 64)*. Có lẽ con số 64 này mà từ trước đến nay, các tài liệu nghiên cứu đều ghi nhận bộ Y tông tâm lĩnh có tất cả sáu mươi sáu quyển (64 + quyển *Thủ* + quyển *Vĩ*). Trong bản *Mục lục*, hai dòng ở trang 31b được để trống, ngay sau dòng dành cho quyển *Y phương hải hội* và trước dòng ghi quyển *Y dương án*; do đó, quyển *Thượng kinh ký sự* phải ghi ở dòng đầu trang 32a. Có thể nêu giả thuyết là hai dòng trống này tương ứng với các phần hiện thất truyền của bộ Y tông tâm lĩnh mà những người tổ chức khắc in đã không thu thập được.

Trần văn Tích

Xem tiếp kỳ sau : "Nội dung bộ Y Tông Tâm Lĩnh".

Như Chi

Thí dụ

Thí dụ
trong vài giờ nữa thì quả đất lên cơn địa chấn
Tất cả sẽ sụp đổ sẽ vỡ vụn sẽ cháy tan
Những di tích sẽ biến mất những quá khứ sẽ hụt chân
Những khuôn thước sẽ vô dụng những con đường sẽ trống vắng
Sẽ chẳng cần nói đến tương lai sẽ chẳng còn phải làm chi cả...

Xin hãy nói em nghe một lời anh quyết định nếu chúng ta có một phi thuyền để bay xa
Chúng ta sẽ tìm đến một địa đàng tinh khôi chưa một vết chân ai tới
Hành tinh ấy sẽ đẹp như trái đất nhưng biển sẽ là biển và núi non sẽ thuần là non núi mà thôi
Sẽ có rừng có sông có suối rồi muôn vật sẽ sinh ra và mỗi một vật sẽ sống như là chính nó
Chúng ta sẽ khỏi phải mang một mặt nạ nào để che đậy lòng mình nên anh là anh và em sẽ thực là em
Chim sẽ hót mỗi bình minh gọi mặt trời thức giấc
Gió sẽ mời trăng lên thắp sáng những đêm khuya...

Em chỉ mơ phải không anh bởi cuộc đời này không nằm trong thí dụ
Sẽ không có cơn địa chấn nào làm cho sự sống tiêu tan mà còn để lại một ai
Sẽ chẳng có một phi thuyền nào cho chúng mình vượt thoát khi mỗi phút giây ta sống đã cuồng quay nghìn cơn địa chấn tâm hồn...
Nếu trái đất vỡ tung em sẽ chọn ở lại để cùng anh chứng kiến cảnh tiêu vong bởi ích gì đâu sự sống dài dòng mà niềm vui chỉ là một phần của trùng trùng đau khổ
*Nếu có chọn lựa em sẽ cam phận kéo lê đời sống này đến chết và hằng

lòng làm kiếp cỏ cây ngước nhìn anh vầng mây lơ lửng trên cao
Rồi mây sẽ thành mưa và cỏ cây sẽ về cùng với bụi
Sự sống bắt đầu từ sự chết quanh quẩn giữa những cơn mơ ôi những cơn mơ về địa đàng không bao giờ có thực mà sự vỡ tan thì gần gũi vô cùng có phải không anh

Nếu một buổi sáng nào thức giấc chẳng còn nhau thì em còn biết sống ra sao nữa...
Sự chết quá gần mà trong khi sống tầm tay ta lại thu vào quá hẹp
Ôi tình yêu
Như hành tinh xa lạ cho đến hơi thở cuối cùng cũng chưa dành cho một lần ta gần nhau như mơ ước cuồng điên...

Thái dương

Lén giấu nắng vào một ngăn
đem cất
Chờ đêm khuya
se sẽ giở ra coi
Dẫu tia sáng
đã theo ngày
đi mất
Trong tim em
vẫn nguyên vẹn
Mặt Trời.

Nguyễn Đông Thái

Những người Mỹ đầu tiên đến Việt Nam

Trong bài nhận định về mối liên hệ đầu tiên giữa Việt Nam và Hoa Kỳ đăng trong tờ The Chinese Repository số tháng 4/1837, tác giả phê bình rất chính xác là sự thiếu thông hiểu về ngôn ngữ, văn hóa, phong tục, luật lệ cùng những nghi thức triều nghi đã là những nguyên nhân chính của sự thất bại trong sự thiết lập quan hệ ngoại giao này. Tuy nhiên chúng ta cũng cần ghi nhận thêm một yếu tố nữa: hoàn cảnh lịch sử.

Trong giai đoạn cuối thế kỷ XVIII và đầu XIX, Việt Nam trải qua những cuộc nội chiến đẫm máu giữa các phe nhóm Lê-Trịnh-Nguyễn và Tây Sơn. Sự tham dự của ngoại bang cũng được đánh dấu với sự can thiệp quân sự rầm rộ của triều đình Mãn Thanh (1788) hay dưới một qui mô nhỏ bé như vụ chạm súng giữa quân Trịnh và chiếc tàu Anh Jenny tại Huế năm 1778 (Chapman's Narrative, India Office Library, London). Người đoạt thắng lợi cuối cùng trong những xung đột này là Nguyễn Phúc Ánh khi loại trừ được quân Tây Sơn và lên ngôi tôn Gia Long năm 1802. Trong sự thành công của vua Gia Long chúng ta thấy sự đóng góp của giám mục Pigneau de Behaine (Bishop d'Adran) hay Bá-Đa-Lộc. Chính vị này đã đưa hoàng tử Cảnh sang Pháp cầu viện và ký hiệp ước Versailles (28/11/1787). Tuy hiệp ước này không được chính phủ Pháp thi hành nhưng giám mục Bá-Đa-Lộc cũng vận động được một số người Pháp và khí giới về giúp Nguyễn vương. Một vài người Pháp được trọng dụng và làm quan trong triều khi vua Gia Long lên ngôi như Chaigneau, Vannier, và Despiau. Và trong thời kỳ này nhà vua rất rộng rãi với các người Tây

Phương nhất là người Pháp. Nhưng đến những năm cuối đời Gia Long, vua bắt đầu nghi kỵ về những hành động xâm lược của thực dân Âu Châu. Nhất là khi vua Minh Mệnh lên ngôi (1820), thì chính sách bế quan tỏa cảng được áp dụng khá triệt để. Đến đời vua Thiệu Trị (1841-1847) có phần rộng rãi hơn; nhưng lúc này cũng sẽ là giai đoạn các nước Âu Mỹ bành trướng chính sách thực dân rất mạnh mẽ; chiến hạm Pháp bắn phá cửa bể Đà Nẵng năm 1847 và có thể chính một chiến hạm Mỹ cũng có hành động tương tự trước đó vào năm 1845. Và trong đời vua Tự Đức, thực dân Pháp quyết tâm xâm lược Việt Nam. Triều đình lúc ấy mới phần nào ý thức được sự yếu kém của nước nhà trước những kỹ thuật quân sự tân tiến của Âu Tây. Sự can thiệp của Trung Hoa đã không đem lại mấy kết quả trong việc chống lại quân Pháp, và vua Tự Đức đã có ý định cầu viện vào một nước hùng mạnh và không có ý đồ xâm lược nước ta: đó là Hoa Kỳ.

Sau khi giành được độc lập từ tay người Anh, người Mỹ bắt đầu ý thức được những lợi nhuận do sự buôn bán với những người nước Á Châu. Việt Nam lúc ấy được người Mỹ biết đến qua tên gọi Cochin-China. Một trong những nhà hàng hải Hoa Kỳ đầu tiên dự định việc thương mại với Việt Nam là Jeremiah Briggs, thuyền trưởng chiếc tàu Fame đi từ Salem, Massachussetts vào năm 1803. Chúng ta biết rất ít về chuyến đi này, ngoài việc là kết quả thất bại đề cập trong lời tựa cuốn "A voyage to Cochin-China" bởi John White (1824).

Dù không rõ người Mỹ đầu tiên nào đến Việt Nam (*) ít nhất chúng ta cũng phải đồng ý với John White là chính ông ta trên chiếc tàu Franklin cùng với chiếc Marmion là hai chiếc tàu Mỹ cập bến Sàigòn trước nhất.John White sinh tại Massachussetts, phục vụ trong ngành hải quân Hoa Kỳ từ năm 1814. Ông giữ cấp bậc đại úy năm 1816, trung tá năm 1837 và mất ngày 14/4/1840. Chuyến đi của John White được tường thuật tỉ mỉ trong quyển hồi ký 372 trang kể trên. (Đây là bản in lại cuốn History of a voyage to the China Sea, 1823).

Ngày 21/01/1819 John White điều khiển chiếc tàu Franklin rời Salem, tiến về bờ biển Nam Mỹ, vòng qua Mũi Hảo Vọng (Cape of Good Hope), rồi cập bến Batavia (tức Jakarta thủ đô Nam Dương ngày nay) ngày 9 tháng 5. Sau đó chiếc Franklin ghé Palamban (thuộc đảo Sumatra), Singapore trước khi đến Việt Nam và cập bến Cape St. James (Vũng Tàu) ngày 7 tháng 6.

John White đã thu thập một số kiến thức về "Onam" (An Nam) qua nhiều tác giả đã đến Việt Nam hoặc Trung Hoa. Rất tiếc là không hẳn các tác giả ấy đều viết chính xác về Việt Nam, chẳng hạn như Barrow (nhân viên phái đoàn ngoại giao Anh đến Việt Nam và Trung Hoa) đã nhầm lẫn giữa vua "Caung-Shung" (Lê Cảnh Hưng) và vua Gia Long trong tập hồi ký "A Voyage to Cochinchina in the years 1792 and 1793" (1806) mà White đã trích dẫn các chi tiết lịch sử Việt Nam gần như nguyên văn.

Trong chuyến du hành Viễn Đông này, White gặp khá nhiều trở ngại: bị tấn công bởi tàu Bồ Đào Nha ở Trung Mỹ, phải đụng độ với hải tặc Mã Lai, và mục đích thương mại ở Việt Nam của chuyến đi cũng đầy thất bại. Ở Canjeo (cửa Cần Giờ) White bị từ chối không cho vào Sàigòn vì không có giấy phép của nhà vua. Ngày 13/6 ông ta rời Vũng Tàu, ngày 17 đến Cham-Callao (cù lao Chàm) được dân tặng lương thực và chỉ đường đến "Turon" (do chữ Pháp Tourane: cửa Hàn tức là Đà Nẵng). Ở đây qua bút đàm bằng tiếng La Tinh với ba viên quan Việt Nam, White được hay nhà vua đã rời Huế đi "Toan Hoa" (Thanh Hóa). Do đó ông ta phải rời Việt Nam, đi về Phi-luật-Tân và đến ngày 5 tháng 7 thì cập bến Manilla.

Ở đây ông ta cũng không mua được hàng (đường mía) vì gặp nạn châu chấu nên mất mùa. Giữa lúc có chiếc tàu Mỹ Marmion từ Việt Nam ghé đến. Chiếc này do Olivier Blanchard làm thuyền trưởng cũng cập vào Vũng Tàu sau chiếc Franklin vài hôm. Vị Phó Vương (Viceroy, tức quan Tổng Trấn Gia Định Thành) hay tin và phái người cho ghe chở Blanchard về Sàigòn. Nhưng Blanchard cũng không buôn bán được vì chỉ mang theo tiền vàng, trong khi dân Việt Nam chỉ biết tiền dollar Tây Ban Nha. Và Blanchard đã mắc bệnh mất tại Cần Giờ, nên John Brown và Putnam được lên điều khiển chiếc này. Ngay sau đó, có chiếc tàu Mỹ Aurora do Robert Gould lái đến Vũng Tàu, rồi đi Cù Lao Chàm và Đà Nẵng nhưng không buôn bán được nên phải đi Manilla. Ngoài ra còn có chiếc Beverly do John Gadner làm thuyền trưởng, từ Đà Nẵng đến bờ biển Vũng Tàu rồi cũng đi Manilla.

Ngày 6/9 hai chiếc Franklin và Marmion đổi tiền Tây Ban Nha xong rời Phi Luật Tân, đến Vũng Tàu ngày 26 và lên Sàigòn ngày 7/10, cập vào "Banga" (Bến Nghé). Hai chiếc tàu này neo tại đây cho đến ngày 30/1/1820 mới rời Sàigòn. Trong thời gian này các tàu buôn Mỹ gặp khá nhiều rắc rối về vấn đề vệ sinh, ăn uống, sự làm tiền của quan lại địa phương, nhất là viên quan Phó Tổng Trấn (Huỳnh Công Lý) lại là người đầu cơ đường mía. Ngoài ra White cũng bực mình với một số thông dịch viên, các tay đưa mối hàng, ngay cả với viên linh mục người Ý tên Antonio mà ông ta cho là rất thiếu đạo đức.Tại đây, White chỉ có cảm tình và kính nể ba người: viên nô bộc Việt Nam của giám mục Bá Đá Lộc (tên thánh là Polonio), vị linh mục khổ hạnh người Ý tên Joseph, và nhất là quan Tổng Trấn Nguyễn Văn Nhân , rất tiếc là vị này phải về kinh đô Huế một thời gian dài. Việc mua đường của hai chiếc tàu Mỹ khá thất bại, chỉ mau được 1700 tạ Tàu vì đến không đúng mùa và vì sự đầu cơ của các quan lại. Sau này chiếc Franklin phải mua lại số đường của chiếc Marmion và thêm một ít hàng ở Nam Dương. Ngoài ra ông White còn mang về Mỹ và lưu trữ tại viện Bảo Tàng của Hội Hàng Hải Đông Ấn (East India Marine Society of Salem) một số vật kỷ niệm từ Việt Nam như: Sắc phục quan

lại, tiền bạc, nén bạc, kiệu võng, bộ da rắn hổ mang, cái cân Tàu, bộ da cọp (nguyên là cọp sống do ông Nguyễn Văn Nhân tặng nhưng phải giết trên đường về Hoa Kỳ vì thiếu chó để nuôi cọp), và một bản danh sách các món hàng vua Gia Long nhờ mua: vũ khí, quân phục, sách sử, văn chương, khoa học Âu Châu, v. v...

White đã từ chối không mua hàng cho nhà vua vì không rõ giá cả, lại nghi ngờ nhà vua sẽ dùng vào việc đánh Thái Lan, và nhất là không hài lòng về thái độ nhà vua đối với người Tây Phương sau này. White viết là Chaigneau (sic) đã rời Việt Nam (nhưng Chaigneau trở lại Huế vào tháng 5/1821, Vannier cũng sự định về Pháp. Các vị giáo sĩ Tây Phương như linh mục Joseph rất lo âu về vấn đề truyền đạo Công Giáo trước viễn ảnh vua Gia Long — lúc ấy đã rất đau yếu — nếu mất đi và vị thái tử độc đoán sẽ lên ngôi. White chỉ mến phục và trông đợi vào ông Nguyễn Văn Nhân người có lòng hiếu khách, có kiến thức quân sự, chính trị, khoa học rất rộng rãi kể cả các biến cố đương thời tại Âu Châu. Thậm chí White viết như sau: "Những suy tưởng nảy sinh tự nhiên sau khi giã biệt vị đại nhân này là những cảm nghĩ sâu đậm hối tiếc về những vận mệnh rủi may đã không đặt ngôi báu của cái bán đảo mỹ miều này vào tay ông ta, người hẳn hiểu biết cách lèo lái quốc gia này đến chỗ vinh quang và hạnh phúc hơn xa vị bạo chúa đương thời, kẻ chỉ có trái tim ích kỷ đập nhịp theo cái đầu óc lạnh lùng và lầm lỗi, lại mang vương miện hoàng triều."(trang 351)

Cuối năm 1819, vua Gia Long mất, thái tử Đảm lên nối ngôi tức vua Minh Mạng vào dịp Tết Nguyên Đán năm sau. Đúng như phần nào các người Tây Phương dự đoán, vua Minh Mạng rất ngờ vực các hành động của người ngoại quốc ở Việt nam, và từ chối tiếp xúc với các phái đoàn ngoại giao Pháp hay Anh. Các vị quan Chaigneau và Vannier thấy vậy nên cùng với các bà vợ Việt Nam và con cái xuống tàu rời Việt Nam năm 1824. Lê Văn Duyệt, người nhà vua rất ác cảm và cũng là phần tử thân Tây Phương nhất trong triều mất đi vào năm 1832. Nhà vua cũng nghi ngờ các giáo sĩ nên bắt đầu ra dụ cấm đạo nhất là khi bắt được linh mục Marchand trong nhóm quân nổi loạn của Lê Văn Khôi, con nuôi của Lê Văn Duyệt. Trong giai đoạn lịch sử này, chúng ta thấy một phái đoàn ngoại giao chính thức của Hoa Kỳ đến Việt Nam.

Trong khi các thương nhân Hoa Kỳ bắt đầu tăng gia các hoạt động ở Á Châu thì chính phủ Mỹ lại không có một quan hệ ngoại giao nào với các quốc gia trong vùng. Các nhà hàng hải Mỹ thường than phiền bị thiếu bảo vệ và bị chèn ép so với các thương nhân Âu Châu. Sau khi xảy ra vụ chiếc tàu Mỹ Friendship bị tấn công và bị giết chết một phần lớn thủy thủ đoàn tại Qualah Battu trên đảo Sumatra, Nam Dương, chính phủ Mỹ quyết định ra tay can thiệp. Ba chiến hạm Potomac, Boxer và Peacock được phái vào công tác trả thù vụ tàu

Friendship và thiết lập các hiệp ước thương mại với các nước Âu Châu. Trong sứ mạng này, do sự đề cử của viên bộ trưởng Hải Quân Levi Woodbury, ông Edmund Roberts được bộ ngoại giao Mỹ phái làm viên đặc sứ của tổng thống Hoa Kỳ trên chiếc tàu Peacock vào đầu năm 1832.

Chuyến đi của chiếc Peacock ban đầu được chỉ thị giữ kín hoàn toàn bí mật kể cả Quốc Hội (theo tài liệu phiên họp Quốc Hội Mỹ khóa 25 kỳ 2, House Report No.317, năm 1838). Roberts đã đến và xin tiếp xúc với Việt Nam, Thái Lan và Muscat (tức nước Oman ở Trung Đông ngày nay) hai lần. Chuyến đi lần đầu đến Việt Nam được tường thuật trước tiên trên tờ Canton Register số ngày 16/ 12/ 1833; nhưng tỉ mỉ nhất dĩ nhiên chính là trong tập hồi ký của Roberts tựa "Embassy to the Eastern Courts of Cochin-China, Siam, and Muscat in the U.S. sloop-of-war Peacock, David Geisinger, commander, during the years 1832-34" (1837) trong những chương XIII, XIV và XV. Chiếc Peacock rời Boston ngày 8/3/1832 đi qua Ba Tây, Phi Luật Tân, Trung Hoa trước khi đến Đà Nẵng ngày 1/1/1833, nhưng vì ngược gió nên phải cập vào bến Vũng Lấm tỉnh Phú Yên. Phái đoàn Mỹ tiếp xúc với các viên chức địa phương và gửi thư về triều đình Huế. Cho đến ngày 17 thì triều đình Huế hay tin và cử hai viên quan hàm ngũ phẩm tên "Yuen" và "Lê" cùng với viên "anchasze" (án-sát-sứ) bậc tam phẩm đến tiếp xúc với phái đoàn (thật ra hai vị quan là Nguyễn Tri Phương giữ chức Viên Ngoại lang hàm chánh ngũ phẩm và Lý Văn Phức giữ chức Tư Vụ hàm chánh thất phẩm; còn chức Án Sát là hàm chánh tứ phẩm). Phái đoàn được tiếp đãi tử tế kể cả một bữa tiệc thịnh soạn do nhà vua ban; tuy nhiên trong việc giao dịch giấy tờ có rất nhiều rắc rối. Họ cũng được thông báo là có một người Mỹ tên là "Leemesay" hiện được triều đình Huế thuê làm hoa tiêu lái tàu ra ngoại quốc nhưng Roberts nghi ngờ đây chỉ là 1 người Anh tên Lindsay. Đến ngày 26 lại có thêm hai vị quan Việt Nam khác được Bộ Thương Mại và Hàng Hải (?) cử đến yêu cầu phái đoàn Mỹ đệ trình thư (và bản dịch) của tổng thống Hoa Kỳ cho viên thượng thư bộ này duyệt qua trước khi phái đoàn có thể triều kiến nhà vua như những thủ tục đã áp dụng với các phái đoàn Pháp hay Anh. Sau nhiều lần từ chối, cho rằng đây là cử chỉ bất lịch sự, ngày 30 phái đoàn Mỹ đồng ý trình quốc thư. Các vị quan lại Việt Nam đòi xem thư và đòi sửa chữa lại một số từ ngữ trong bản dịch ra tiếng Trung Hoa. Hai bên lại bất đồng ý kiến và cuộc đàm phán hoàn toàn đổ vỡ vào ngày 7/2. Phái đoàn Mỹ xin hoàn trả lại mọi chi phí về các lương thực tiệc tùng được cung cấp, nhưng vị quan Việt Nam (có lẽ là Lý Văn Phức) từ chối, nói rằng dù công việc không thành do sự khác biệt về tập quán của hai nước nhưng phái đoàn Mỹ đừng lấy làm tị hiềm và các tàu Hoa Kỳ cứ việc đến Việt Nam buôn bán như là sứ mệnh đã thành công vậy. Ông cũng nâng chén rượu mừng sức khỏe tổng thống Jackson, chúc phái

đoàn lên đường thật bình yên và mong họ sớm trở lại Việt Nam. Phái đoàn Mỹ ngược lại cũng nâng chén mừng hoàng đế Minh Mạng, nhưng nói sẽ không trở lại, và ngày hôm sau nhổ neo đi Thái Lan.

Đại Nam Thực Lục Chính Biên, đệ nhị kỷ, quyển 86 ghi lại cuộc giao tiếp với phái đoàn "Nhà-dĩ-Lý" còn gọi là "Hoa Kỳ" hay "Ma-Ly-Căn" (America) hay Tân Anh-Cát-Lợi (New England) do ông "Nghĩa-Đức-Môn-La-Bách (Edmund Roberts) cầm đầu. Viên Ngoại Lang Nguyễn Tri Phương và Tư Vụ Lý Văn Phức vâng mệnh vua đi tiếp và tường thuật lại là cử chỉ họ lịch sự và đến với hảo ý nhưng bản dịch các thư từ mang những chi tiết bất thường. Vua Minh Mạng có phê là: Nếu nước họ muốn trao đổi thương mại, chúng ta không thấy có gì trở ngại miễn là họ tuân theo luật lệ xứ ta.

Sau đó chiếc Peacock đi Thái lan, Singapore, Nam Dương, Muscat, Mozambique rồi vòng qua Ba Tây và trở về Boston. Phái đoàn thành công trong việc ký hai thương ước với Thái Lan và Muscat. Nhưng chuyến đi có nhiều khó khăn nguy hiểm, tốn kém, và chính Roberts cũng phải bỏ tiền riêng ra nên ngày 10/6/1834 ở Washington, ông viết thư đến ngoại trưởng McLane xin được bồi thường. Thủ tục dài dòng và mãi đến đầu năm 1838 mới được Quốc Hội Mỹ chuẩn y (trong 23rd Congress, 2nd session House Document 44 và 25 th Congress, 2nd session House Report 317). Nhưng trước đó Roberts đã chết trong chuyến viễn hành thứ hai tại Macao ngày 12/6/1836 rồi. Những biến cố cuối cuộc đời Roberts được tường thuật trong báo The Chinese Repository các số tháng 5/1836, 9/1836, 4/1837 và trong các chương 8, 9 và 10 của quyển 2, tập hồi ký của viên bác sĩ phái đoàn tên Ruschenberger, tựa "Narrative of a Voyage Round the World, During the Years 1835, 36 and 37."

Tháng 3/1835 Edmund Roberts lại được nhận chỉ thị làm đặc ủy ngoại giao đi trao đổi phê chuẩn các hiệp ước đã ký với Muscat và Thái Lan, cũng như thảo luận thương ước với Việt Nam và Nhật Bản. Hai chiếc chiến hạm là Peacock và Enterprise được dùng trong sứ mạng này, nhổ neo khỏi New York ngày 23/4/1835 đi qua Ba Tây, Cape of Good Hope, Muscat, Ấn Độ, Nam Dương rồi Thái Lan. Lúc đó ông Roberts cùng nhiều người trên hai tàu đã ngã bệnh nặng, nhưng ngược lại lời khuyến cáo của viên bác sĩ, hai tàu này vẫn tiếp tục đến Việt Nam vào cuối tháng 4/1836.

Đại Nam Thực Lục Chính Biên, đệ nhị kỷ, quyển 168 ghi lại cuộc giao tiếp lần thứ hai như sau: Tháng tư, năm Bính Dần, niên hiệu Minh Mạng thứ 17. Các quan tỉnh Quảng Nam báo là có các tàu xứ Ma-Ly-Căn đến bãi Trà Sơn tỉnh Quảng Nam, nói có mang theo tín thư và xin được triều kiến. Hoàng Đế hỏi quan Thị Lang Đào Trí Phú rằng phải đối xử như thế nào vì xem ra thái độ họ lịch sự và hòa bình. Đào Trí Phú trả lời là nên để các quan thuộc sở Thương Bạc đón tiếp và tìm hiểu mục đích của họ. Nhưng quan Thị Lang Hoàng Quýnh

ngăn rằng nước đó rất quỷ quyệt và giả dối, ta chỉ nên theo chính sách của tiền nhân là đóng cửa không giao thiệp với Tây Phương. Hoàng Đế phán: Họ đã vượt hơn 40,000 dặm biển chứng tỏ lòng ngưỡng mộ đức hạnh chúng ta và uy danh triều đình thì làm sao chúng ta từ chối được. Hãy chứng tỏ cho họ thấy lòng quảng đại của chúng ta — Rồi nhà vua cử hai quan Thị Lang là Đào Trí Phú và Lê Bá Tú ra đón mừng, nhưng họ không được đón tiếp vì viên thuyền trưởng nêu lý do có người bệnh trên tàu. Việt Nam cử một thông dịch viên lên thăm hỏi lịch sự nhưng cũng bị từ chối. Cùng ngày ấy chiếc tàu nhổ neo. Đào Trí Phú thưởng thuật cùng Hoàng Đế: các quân đào tẩu này chỉ tỏ sự thiếu lịch sự. Hoàng Đế phán rằng: chúng đến ta không cấm cản, chúng đi cũng không do ta đuổi. Không có thể thống gì cả khi giao tiếp với bọn ngoại rợ.

Thực ra lúc đó ông Roberts bị bệnh quá nặng, đoàn tàu phải vội đi mà không thông báo vào ngày 21/5 và hướng về Macao. Trong thông lệnh ngày 20 tháng 4 niên hiệu Đạo Quang thứ 16 (3/6/1836) viên quan tàu trông coi việc hải quan tỉnh Quảng Đông ghi nhận sự cập bến của 2 tàu "rợ" Mỹ vào ngày 13 tháng 4 âm lịch, xin đưa lên bờ trị liệu tại một trạm thuốc của "rợ" Tây Phương ở Áo Môn 37 người của chiếc Peacock và 15 người của chiếc Enterprise. Trong số các bệnh nhân, viên thiếu tá A.S. Campbell qua đời ngày 3/6 rồi ông Edmund Roberts cũng mất ngày 12/6.

Tờ The Chinese Repository số 4/1837 tường thuật một vị quan Việt Nam tên là "Kungfoo Yuen Waelang" (?) đi sứ cho "Hwangte Ngannam"(Hoàng-Đế An-Nam) đến Macao. Trong số các quan khách đến viếng ông, có một công dân Mỹ bút đàm, hỏi tại sao sứ giả Hoa Kỳ hai lần đến Việt Nam mà không thể thương lượng được một hiệp ước. Viên quan Việt viết trả lời đại khái như sau: trong lần đầu, vì phụ trách vấn đề thương mại, tôi đã cử nhân viên đến chào mừng người của quý quốc. Nhưng vì chữ viết và tiếng nói khác nhau, sự trao đổi ý kiến thật là chậm chạp và khó khăn. Trong vấn đề thương mại, mọi việc cần được thông hiểu cặn kẽ, và trong khi tôi sửa soạn các tín thư thì tàu của quý quốc rời bến. Và tháng ba vừa rồi tàu quý quốc lại đến Trà Sơn, Quảng Nam. Tôi lại cử các quan đến chào mừng. Nhưng các vị này dù đến tàu hỏi han nhiều lần vẫn không được trả lời; và bất ngờ không loan báo gì cả, các tàu này bỏ đi. Như thế thình lình hai lần họ đến, hai lần họ đi, hoàn toàn trắng tay. Có phải là uổng công không? (trang 545).

Tờ The Chinese Repository lại cho rằng vua Minh Mạng cởi mở rộng rãi hơn vua Gia Long trong việc giao tiếp với ngoại quốc, hạ thuế quan, giúp đỡ người Tây Phương gặp nạn như đã cứu thủy thủ đoàn chiếc tàu John Bannerman, cung cấp đầy đủ quần áo, lương thực, tiền bạc, và phái hai chiếc tàu cho họ về Singapore. Quan điểm này dĩ nhiên không được nhiều người Tây Phương khác đồng ý. Dù thế nào

đi nữa, rõ ràng là vua Minh Mạng ý thức là vấn đề ngoại giao với Âu Châu và truyền đạo Công Giáo cần được giải quyết bằng đường lối ôn hòa nên đầu năm 1840 nhà vua phái một sứ bộ sang tiếp xúc với người Hòa-Lan ở Batavia, người Anh ở Penang và Calcutta rồi đi Paris và London. Phái đoàn Việt Nam đến Pháp vào tháng 11/1840, nhưng do áp lực từ La Mã và Hội Ngoại Quốc Truyền giáo (Société des Missions Etrangères) vua Louis Philippe từ chối không tiếp. Phái đoàn phải trở lại về Việt Nam đầu năm 1841, lúc ấy vua Minh Mạng đã mất và vua Thiệu Trị lên nối ngôi.

Với bản tính ôn hòa, vua Thiệu Trị rộng rãi hơn về vấn đề truyền đạo. Khi chiến hạm Pháp Héroine đến Đà Nẵng hồi tháng 2/1843, nhà vua giao trả 5 vị giáo sĩ. Nhưng viên đề đốc Cécille chỉ huy hạm đội Pháp tại Viễn Đông được một số nhà truyền giáo ở Macao thuyết phục có thể lật đổ triều Nguyễn bằng cách ủng hộ con cháu nhà Lê. Cuối năm 1843, Cécille với chiến hạm Érigone đến Đà Nẵng, tìm cách đưa lên lên bờ linh mục Douai, và dự định gây hấn, nhưng công việc không thành. Rồi sau đó lại xảy ra vấn đề giám mục Lefèvre là cớ để hải quân Pháp biểu dương sức mạnh. Và trong vụ này, chúng ta thấy có sự tham dự của hải quân Mỹ.

Cuối năm 1844, giám mục Lefèvre bị kết tội tử hình, nhưng vua Thiệu Trị không cho thi hành bản án. Năm 1845, chiến hạm Mỹ Constitution đến Đà Nẵng để lấy củi và nước. Viên đại tá John Percival hay tin vị giám mục còn bị giam nên tìm cách can thiệp yêu cầu thả vị này. Có nhiều nguồn tin khác nhau về sự can thiệp của viên đại tá này. Theo bản báo cáo của Joseph Balestier, viên lãnh sự Mỹ ở Singapore thì sau khi thấy các viên chức Việt Nam từ chối, Percival ra lệnh bắn phá cảng Đà Nẵng. Ông Ross, thuyền trưởng chiếc tàu Anh đậu tại đó có thấy và tường thuật với báo chí tại Singapore. Cũng theo Balestier, vua Thiệu Trị cử một số quan lại Việt Nam đến Singapore phản kháng là chiếc tàu Constitution đã nổ súng giết gần trăm người dân, và yêu cầu bắt giao lại cho Việt Nam thuyền trưởng Percival. Balestier trả lời là không đủ thẩm quyền và đề nghị nhà vua hãy viết thư cho tổng thống Hoa Kỳ để giải quyết vấn đề. Về sau sứ thần Việt Nam trở lại Singapore nói rằng Việt Nam không có lệ viết thư ra ngoại quốc, và sẽ xử tử những người Mỹ nào đến Việt Nam.

Nhưng những điều Balestier tường thuật không được sử Việt Nam ghi nhận. Dù gì đi nữa chính Percival là người báo cho hải quân Pháp biết về tin giám mục Lefèvre. Chiến hạm Pháp Alcmène được cử đến Đà Nẵng 1/5/1845 với lá thư của đề đốc Cécille. Theo sự tường thuật của 1 nhân viên Pháp tên Isidore Hedde (trong The Chinese Repository số 3/1846 trang 113-124) thì thái độ Việt Nam rất lịch sự, vị giám mục được thả ra ngay kèm với một lá thư hòa nhã của vua Thiệu Trị mời người Pháp đến mua bán với Việt Nam. Nhưng năm sau giám mục Lefèvre lén vào Việt Nam, lại bị bắt và kết án tử hình.

Một lần nữa vua Thiệu Trị phóng thích viên giám mục này và gởi ông ta theo một chiếc thuyền Việt Nam đến Singapore vào tháng 2/1847. Được tin giám mục Lefèvre bị bắt, hai chiến hạm Pháp, chiếc La Gloire do phó Đề Đốc Lapierre và chiếc Victorieuse do đại tá Genouilly chỉ huy, cập bến Đà Nẵng vào tháng 3/1847. Viên phó Đề đốc yêu cầu vua Thiệu Trị trả lời bức thư của Cécille hồi năm 1845 (?!) và tịch thu tất cả buồm của 5 chiếc thuyền chiến Việt Nam tại cảng vì muốn đòi các quan lại cao cấp Việt Nam trực tiếp lên tàu Pháp để nhận thư. Sau đó nghi ngờ Việt Nam có hành động khiêu khích nên hai chiến hạm Pháp nổ súng trưa ngày 13/4/1847, bắn hơn 800 phát đại bác giết hại hàng trăm người Việt Nam rồi để lại lời cảnh cáo sẽ trở lại cho Việt Nam một bài học đắt giá hơn. Sau đó hai chiếc này lên đường đi Đại Hàn để tiếp tục phô trương sức mạnh, nhưng lại bị đụng đá ngầm và chìm cả hai (Chin. Rep. các số 5, 6, và 9/1847). Vua Thiệu Trị nghe tin này rất giận dữ (*) lại ra lệnh cấm đạo; nhưng đến cuối năm ấy vua qua đời và vua Tự Đức lên nối ngôi.

Trong tình hình đó, ông Balestier được cử đi sứ Đông Nam Á, trước hết là đến Việt Nam để giải quyết và bồi thường vụ Percival, và thương lượng một hiệp ước hữu nghị và thương mại, kế đó là đến Thái Lan để yêu cầu họ thi hành thỏa ước đã ký với ông Roberts, và cuối cùng là đến các tiểu quốc khác trong vùng. Chi tiết về chuyến đi này được ghi lại trong 125 trang tài liệu 32.1 U.S. Congress, Senate Executive Document No.38 (1852). Ngày 16/8/1849 Balestier nhận được chỉ thị thi hành sứ mạng nhưng mãi đến 18/2/1850 viên phó Đề Đốc Voorhees mới đến Macao nhận chức tư lệnh hạm đội Mỹ ở Đông Ấn. Ngày 25/2 cả hai tử chiếc soái hạm Plymouth cập bến Đà Nẵng. Lúc này người Việt Nam tỏ ra rất cảnh giác sau vụ tàu Pháp bắn phá, và chỉ có những viên chức cấp nhỏ lại nói chuyện với phái đoàn Mỹ. Balestier đưa ra bản dịch tiếng Trung Hoa bức thư của tổng thống Mỹ trong đó người Mỹ xin phủ nhận hành động của Percival, đề nghị thiết lập mối giao hảo, và tỏ ý là nếu Việt Nam theo đuổi chính sách trả thù công dân Mỹ thì tổng thống Mỹ sẽ gửi quân đội đến Việt Nam đòi hỏi sự giải thích chính sách ấy. Sau khi nghiên cứu bức thư này các viên chức Việt Nam không đồng ý những điểm sau: quốc hiệu nước Việt Nam, tước hiệu vua, lời lẽ đe dọa ở cuối bức thư, và vụ bắn giết của Percival mà theo Việt Nam đã không xảy ra. Đến ngày 10/3 một viên chức trung cấp đến từ Huế nói rằng ông Balestier không cần ra Huế, và không cần phải đệ trình bức thư tổng thống Mỹ lên vua Việt Nam vì nội dung toàn nhầm lẫn. Ngày 13/3 Balestier mới gặp được một viên chức cao cấp là Tổng Đốc Quảng Nam. Vị Tổng Đốc (Tôn Thất Bật) rất lịch sự nhưng cũng nói rằng không thể đưa thư với chi tiết sai lầm lên nhà vua, rằng không cần ký thương ước, thương nhân Hoa Kỳ hãy cứ đến buôn bán nhưng Việt Nam là nước nghèo không có hàng, và ông ta không thể trái lệnh triều đình đưa Balestier đến Huế

triều kiến nhà vua được. Do đó ngày 15/3 chiếc Plymouth phải rời Đà Nẵng dự định đi thẳng ra Huế để thương lượng, nhưng vì ngược gió nên phải bỏ ý định và đi đến Xiêm La.

Balestier là người rất cậu nệ, dù chung tàu với viên phó Đề Đốc Voorhees, nhưng mọi việc trao đổi ý kiến đều phải qua thư từ. Đến Thái lan thì hai người bất hòa, Voorhees lấy cớ Bangkok đang có bệnh dịch nên từ chối tháp tùng Balestier lên bờ. Sứ mạng tại Thái Lan cũng thất bại, Balestier không được vua Thái tiếp. Ông nhờ các công dân Mỹ tại Bangkok viết thư đổ lỗi là do không có sự tham dự trịnh trọng của hải quân Mỹ; ngược lại Vooehees cũng được các viên chức Thái viết thư buộc lỗi là Balestier nóng nẩy, hống hách. Sau đó chiếc Plymouth đi một số đảo ở Nam Dương và Mã Lai nữa; nhưng đến Macao, Voorhees từ chối không chịu đưa Balestier đi thêm nữa mượn cớ có một số thủy thủ mang bệnh. Balestier phải tự đi Singapore rồi Batavia, và trong khi chờ đợi một chiến hạm khác thì bộ ngoại giao Mỹ cho ngưng sứ mạng.

Balestier nghĩ rằng sự thất bại của ông chính là do sự thiếu phô trương lực lượng quân sự của Mỹ. Trong bức thư đề ngày 19/3/1850 gởi ngoại trưởng J.M. Clayton, ông tin rằng cần phải có sự hiện diện của 3 chiến hạm Mỹ mới có thể thương lượng được với Việt Nam. Và trong bản tổng kết sứ mạng ngày 25/10/1851 ông đề nghị phong tỏa Thái Lan để bắt họ thi hành bản thỏa ước đã ký với ông Roberts. Nhưng chính sách này không được bộ ngoại giao Mỹ đồng ý. Thật ra chính viên Phó Đề Đốc Perry, người đem hạm đội Mỹ đến Đông Á, nổ súng bắt Nhật Bản mở cửa thông thương với Âu Mỹ, cũng là người đề nghị Mỹ thiết lập một căn cứ quân sự ở Á Châu, và có ý định chiếm Đà Nẵng. Nhưng ý kiến này không được tổng thống Hoa Kỳ James K. Polk tán thành.

Cũng lúc ấy người Pháp đang nỗ lực chiếm Việt Nam. Ngày 22/10/1858 sứ bộ Mỹ tại Thượng Hải bởi về bộ ngoại giao Mỹ bản loan báo phong tỏa cửa Đà Nẵng của viên Đề Đốc Pháp de Genouilly (trong 36.1 Senate Executive Document No.30, bản chính do de Genouilly ký tại Đà Nẵng ngày 1/91858 trong khi bản sao do Kleczkowshi ký tại Macao ngày 23/2/1858 !). Đây là trận đánh mở màn cho sự xâm chiếm toàn lãnh thổ Đông Dương của Thực Dân Pháp. Trong giai đoạn nguy khốn của đất nước này, một viên quan của triều đình Việt Nam là Bùi Viện hai lần đi sứ sang Hoa Kỳ mong tìm được sự giúp đỡ để chống lại quân Pháp. Theo Phan Trần Chúc trong tập "Bùi Viện với chính phủ Mỹ" (1952) thì việc này xảy ra dưới thời tổng thống Abraham Lincoln; còn theo Thái Văn Kiểm trong Bulletin de la Société des Etudes Indochinois No.3, 1962 thì xảy ra dưới thời tổng thống Ulysses Grant. Sứ mạng này thất bại vì nội tình nước Mỹ còn nhiều khó khăn sau cuộc nội chiến và người Mỹ đã bớt quan tâm về những vấn đề Đông Nam Á. Sau đó chúng ta thấy Việt

Nam rơi vào tay thực dân Pháp và quan hệ ngoại giao của Việt Nam hoàn toàn do sự quyết định của người Pháp mà thôi.

Nguyễn Đông Thái
Santa Clara, C.A
1/1/87

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. John White: "A Voyage to Cochi-China", London, 1824.
2. Edmund Roberts: "Embassy to the Eastern Courts of Cochin-China, Siam, and Muscat; in the U.S. Sloop-of-war Peacock, Davis Geisinger, Commander, During the Years 1832-34", New York, 1837.
3. W.S.W. Ruschenberger; "Narrative of a Voyage Round the World During the Years 1835, 36 and 37", 2 volumes, London, 1838.
4. John Barrow: "A Voyage to Cochin-China, in the Years 1792 and 1793", London, 1806.
5. United States Congress Series:
* *Edmund Roberts' mission: 23.2 House Document 44, 23.1 House Report 25, 23.2 House Report 31.7.*
* *Joseph Balestier's mission 33.2 Congress Globe 762, 32.1 Senate Executive Document 38, 32.1 Senate Journal 302, 33.1 Senate Report 390.*
* *French Blockage of Đà Nẵng: 36.1 Senate Executive Document 130.*
6. Thái Văn Kiểm: "Les Première Relations entre le Việt Nam et les Etats-Unis d'Amerique", Bulletin de la Société des Etudes Indochinois No.3, 1962
7. Phan Trần Chúc: "Bùi Viện với chính phủ Mỹ", Hà nội, 1952.
8. Trần Trọng Kim: "Việt Nam Sử Lược", 2 quyển, Saigòn, 1971.
9. John F.Cady: "The Roots of French Imperialism in Eastern Asia", New York, 1954.
10. Alastairs Lamb "The Mandarin Road to old Huế", London, 1970
11. Edward Dole et. al. "Setting the Stage", Boston, 1981.
12. Magazine "The Chinese Repository", Canton 1833-1851.
13. Despatches from United States Consuls in Singapore, 1833-1855.
14. Viện Sử Học: "Đại Nam Thực Lục Chính Biên", tập 4 & 26, Hànội, 1963 & 1972.

(*) Ghi chú: ĐNTLCB, đệ tam kỷ, quyển 66 thì Lãnh binh Nguyễn Đức Chung và Hiệp quản Lý Điển chết ở trận, biền binh chết hơn 40 người, bị thương hơn 90 người, mất tích 104 người. Các quan có trách nhiệm như Mai Công Ngôn, Đào Trí Phú, Lý Văn Phức, Nguyễn Đình Tân đều bị giáng chức.

Ghi chú: (*) Năm 1776 Hải Quân Anh Quốc cử hai chiến hạm đi thám hiểm Thái Bình Dương dưới quyền thuyền trưởng Cook. Sau khi tìm đến quần đảo Sandwich (Hawaii ngày nay) Cook bị giết. Cuối cùng đoàn tàu trở về Anh và có ghé đến quần đảo Côn Sơn đầu năm 1780. Chỉ huy đoàn tàu lúc ấy là thuyền trưởng John Gore, một người Mỹ, Ngoài ra còn có hạ sĩ John Ledyard sau này nổi tiếng là Marco Polo đầu tiên của Mỹ. Tuy Gore và Ledyard sinh trưởng ở Mỹ, nhưng lúc họ đến Việt Nam thì đang phục vụ cho hải quân Anh.

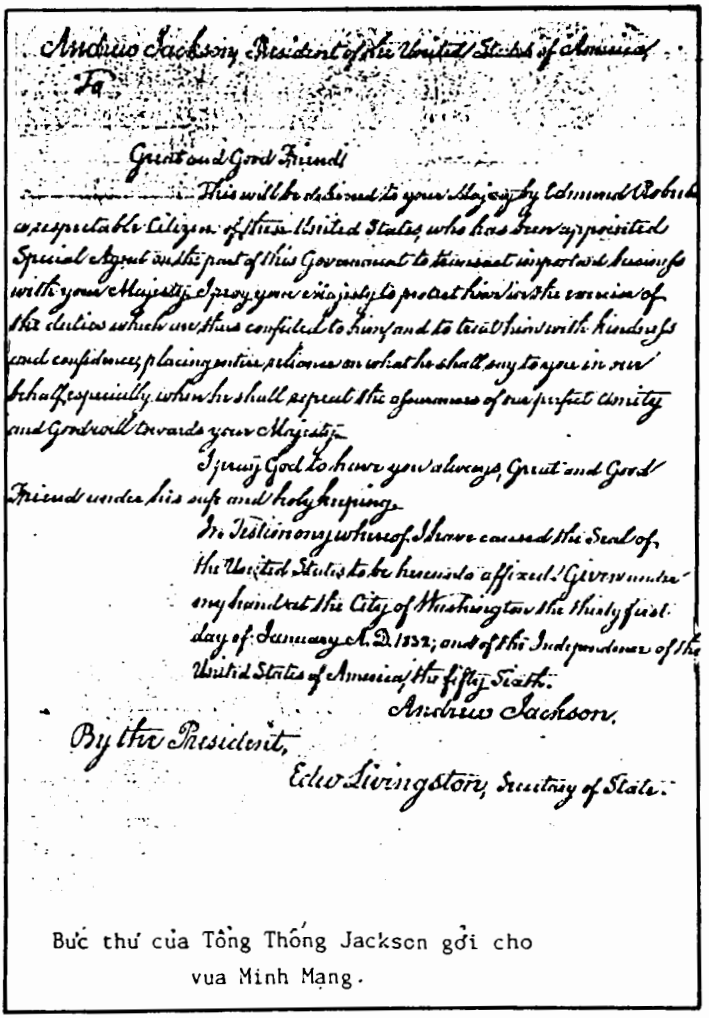

Andrew Jackson, President of the United States of America

To

Great and Good Friend!

This will be delivered to your Majesty by Edmund Roberts a respectable citizen of these United States, who has been appointed Special Agent on the part of this Government to transact important business with your Majesty. I pray your exc[ellency] to protect him in the exercise of the duties which are thus confided to him, and to treat him with kindness and confidence, placing entire reliance on what he shall say to you in my behalf especially when he shall represent the sincerity of our perfect amity and Good will towards your Majesty.

I pray God to have you always, Great and Good Friend under his safe and holy keeping.

In Testimony whereof I have caused the Seal of the United States to be hereunto affixed. Given under my hand at the City of Washington the thirty first day of January A. D. 1832; and of the Independence of the United States of America, the fifty sixth.

Andrew Jackson.

By the President,

Edw Livingston, Secretary of State.

Bức thư của Tổng Thống Jackson gởi cho vua Minh Mạng.

Bùi Bảo Trúc

Lời gửi một mối tình 40.

Hãy áo tím như một hôm mới gặp
Hãy guốc son như còn ở sân trường
Hãy nón lá như đang trong trưa nắng
Hãy tía lia như lớp mới vừa tan.

Hãy rất Huế như những chiều Vỹ Dạ
Hãy Việt Nam như lục bát của ca dao
Hãy vừa tới như là trăng mười sáu
Hãy ngoan như dòng chữ viết trong thư.

Hãy môi đỏ như màu son phượng vĩ
Hãy mắt xanh như những tối học bài
Hãy thơm mãi như những trang lưu bút
Hãy tiểu thư như một đoạn Đường thi.

Hãy hiền như những cơn mưa nhiệt đới
Hãy thủy chung như cổ tích Trầu Cau
Hãy mười tám như những ngày mới gặp
Và hãy ngồi yên kẻo rụng hết trăng sao.

Tháng 9.1988

Thường Quán

Vào đêm

Tôi tìm tới nơi ngữ ngôn cùng kiệt
Đưa em đi về bên một mé rừng
Cuối con ngõ đằng sau bao ly biệt
Ngồi với em trong bóng hoa im.
Những miếng thẫm bên những cành sắc đậm
Một trời hương gần ở kế một bên
Ngày đã hết còn đêm chưa đến
Những bàn tay chờ đợi những điều chi
Tôi không biết - có cần chi tôi biết
Lời hôm nay rồi sẽ bay đi
Tiếng chim rớt trên thềm xanh đang tắt
Em nhìn lên - Tôi biết em nhìn lên.
Chiều khánh tận tâm hồn chỉ còn khuôn mặt
Của thanh xuân sắp đặt lại ngần này
Màu da tối cánh đồng sau thu gặt
Cỏ rơm khô lưỡi hái đã cắt đi
Những chùm mọng môi sương nhựa đẫm
Chỉ còn hương trên đất rạ để lưu ghi
Màu trăng yếu cuối mùa sót đọng
Tôi đón lấy với hai tay mái đầu em ngã ra vừa vặn
Phút trăng lên một lưỡi khuyết cong, xanh
Cắt qua núi non chân trời bật kêu yếu ớt âm thanh
Đứt ra những tiếng rời biển vào khoảng rừng sao thưa vừa bén lửa
Trên đầu những cành nhọn
Móng sắc chìa ba
Những tay giơi bấu vào rướm đỏ
Em nhìn lên biết rằng chỉ còn tôi ở đó
Đầy tràn như Đêm
Bắt đầu rơi dần vào Im lặng.

Nguyễn Thuyết Phong

Thế giới âm thanh Việt Nam : Thiên nhiên và con người qua sáng tạo thẩm mỹ.

Trong như tiếng hạc bay qua
Đục như tiếng suối mới sa nửa vời
Nguyễn Du

Biển, những giòng sông và mạch nước ngầm là nguồn phát sinh hoa lá cỏ cây. Thiên nhiên có trước loài người. Cây đã xanh, cỏ hoa đã mọc, loài người tiền sử mới xuất hiện. Họ bắt đầu biết thử nghiệm và thưởng thức thiên nhiên. Trước hết vì sự sống của chính họ, họ có thể đã sử dụng mọi thứ thực vật, động vật và tĩnh vật (đá, đồng, thau,...) để dinh dưỡng hay chở che. Họ thưởng thức bằng nhiều cách: ăn uống, sờ mó, nhìn ngắm và công dụng hóa cho đời sống hằng ngày, cho việc sản xuất cũng như thú vui chơi. Việc sử dụng và phát triển thiên nhiên đồng nhịp với tính tư duy sáng tạo ngày một nẩy nở nơi con người.

Quả tình thiên nhiên rất gần gũi với loài người. Hay có thể nói một cách khác, sự sống của con người phần lớn nhờ vào thiên nhiên và hòa mình vào nó một cách khéo léo, tài tình. Biến dạng, uốn nắn nó thành một vẻ đẹp khác, con người chứng tỏ khả năng hình tượng hóa không những về vật thể mà còn về thanh âm. Người Việt và tộc hệ khác trên dãy đất nước Việt Nam đã không ngừng thể hiện sự tinh tường sáng tạo âm thanh qua vật thể thiên nhiên.

THIÊN NHIÊN CHUYỂN ĐỘNG

Trên dãy đất mầu mỡ do thiên nhiên phú cho nay đã mở ra những niên đại lịch sử kỳ bí. Tiếng đồng, tiếng đá từ bốn ngàn năm qua có thể còn vang trong trí tưởng của người Việt và các tộc hệ anh em. Lịch sử lập quốc của họ Hùng trong truyền thuyết chen lẫn vào những thanh âm của trống đồng Đông Sơn, Ngọc Lũ, Hoàng Hạ. Những dàn thạch cầm (đàn đá), cồng chiên vùng cao nguyên nối liền sự sống của các sắc dân Ba Na, Gia Rai, Sê Đăng v. v... thâm thẳm từ trong quá khứ cho đến hôm nay. Tiếng mõ làng, tiếng chuông chùa, tiếng phách ả đào, tiếng hải loa (ốc biển), hay tiếng kèn trận... tất cả đến từ thiên nhiên, một thứ thiên nhiên Việt Nam tưng bừng chuyển động.

Từ lặng thinh của cây cỏ đến tiếng gào thét vu vơ của gió rừng, tiếng sóng biển nhẹ nhàng hay vồn vã, tiếng suối reo êm ả, tiếng mưa rơi thánh thót, tiếng chim hót líu lo, là những tác động vào trí tưởng của con người. Những loại tiết tấu kỳ diệu có thể đã gợi ý cho loài người ngày xưa. Những làn điệu âm thanh nào đó hiện ra. Tiết tấu và làn điệu hợp nhau thành những nhạc khúc tự nhiên từ cây, gỗ, đá, đồng, thau, sắt, da, sò, ốc, chim muông, thú rừng. Nay lại nhờ vào óc sáng tạo của con người mà có sự biến chế ra muôn hình muôn vẻ, âm thanh âm sắc khác nhau và được sắp xếp lại thành một trật tự nào đó để biến thành những diễn tấu. Thiên nhiên đã không câm nín tự nó mà còn được loài người "mở miệng" thêm thành một thứ nhạc khác: nhạc của loài người tác động vào thiên nhiên.

CON NGƯỜI VÀ ÂM THANH

Nếu bảo rằng con người chỉ nhờ vào thiên nhiên mới có nhạc thì có thể không đúng. Sự thật thiên nhiên đã cung ứng cho con người vô số những nhạc cụ, nhưng chính con người cũng có những sáng tạo bởi họ và cho chính họ. Tiếng nói là một ví dụ điển hình. Từ những ngày xa xưa trên núi Đọ (300.000 năm trước Tây Lịch) ngoài tiếng đục đẽo đá gỗ còn có thể có tiếng hô la hò hét (hát ca chăng?) của người Việt tiền sử thuộc nền văn hóa Vi Sơn cổ đại. Những tiếng hô thúc quân trong những trận đánh giành độc lập của tộc Hồng Bàng (từ năm 2879 trước T. L.) có thể cùng hòa lẫn với tiếng trống đồng huyền sử. Thanh nhạc là do miệng người làm ra. Nó còn văng vẳng đến hôm nay một loại âm thanh được trình bày dưới nhiều hình thức mà tiếng ru của mẹ là một sự nối dài lịch sử. Miệng của mẹ Việt Nam là cơ cấu âm thanh trước tiên. Hình dáng đó còn thể hiện mãi.

Âm thanh từ miệng, tự nó là cơ cấu chuyển âm do nhiều yếu tố phát âm ở những vị trí của cơ thể như hơi thở, buồng phổi, bụng, cuống họng, gân, răng, lưỡi, môi. Nhưng tất cả đều phải nhờ vào hoạt

động trí tưởng của con người. Con người càng thông minh bao nhiêu thì càng biết vận dụng chúng một cách khéo léo bấy nhiêu. Hội ý từ những chuyển động thiên nhiên, hay do khả năng sáng tạo của chính mình, con người có thể làm nhạc theo ý mình muốn. Nhưng chúng ta thử tưởng tượng thế nào nếu trái đất thầm lặng quay, loài người không tiếng động, không âm thanh, không có tiếng suối reo hay những điều vừa kể trên? Đâu thế được! Âm nhạc làm hiển sinh sự sống của anh, của chị và của tôi.

Chúng ta quây quần lại nhau để làm một thứ nhạc gọi là nhạc Việt, dù đó là tiếng động của gàu sòng tát nước ruộng, tiếng vỗ đinh của trại mộc, tiếng đập đá khai phá núi non, tiếng sáo diều vi vu ngoài đồng nội, tiếng trống đình làng hay tiếng hòa nhạc ở thính phòng hiện đại. Con người và những vật thể thiên nhiên sẽ cho chúng ta hai thứ nhạc: thanh nhạc (âm thanh từ miệng) và khí nhạc (âm thanh từ một nhạc khí).

SÁNG TẠO THẨM MỸ

Đã là âm thanh do loài người tạo ra, nó hiện thể với muôn hình vạn trạng và có thể được nghe thấy và nhận định từ nhiều góc độ khác nhau. Đặc biệt mỗi dân tộc đều có một cách thể hiện và quan niệm âm nhạc khác nhau, dù vô tình hay hữu ý có thể có vài tương quan nho nhỏ nào đó. Những dị biệt tạo nhiều sắc thái thẩm mỹ cá thể. Dân tộc Việt gồm Kinh và Thượng đã chứng minh nét thẩm mỹ rất đặc sắc qua việc chế tạo nhạc cụ phát xuất từ thiên nhiên.

Trước hết về chất liệu, thiên nhiên và động vật ở đất nước ta đã cung ứng một số lượng chất liệu vĩ đại mà từ đó con người có thể biến chế nhiều nhạc cụ. Số lượng nhạc cụ lớn nhỏ hiện nay nếu đem gom góp lại sẽ lên đến hàng trăm.

Đồng, thau, vàng, (!), đá, và gỗ mộc là những vật liệu có sẵn trong thiên nhiên và động vật có thể dùng để chế tạo những nhạc cụ đánh gõ (percusion).

Những nhạc cụ này được tìm thấy ít nhất từ ba ngàn năm qua như *trống đồng, trống da* (với hàng chục loại có kích thước lớn nhỏ với tên gọi khác nhau) *trống cơm, bồng, chuông, đại hồng chung, tiểu chung, kiểng, thanh la, cồng, chiêng, chập chõa, chập bạt, đầu tang, khánh đá, khánh đồng, mõ chùa, mõ đình, mộc bảng, sinh tiền, phách.*

Riêng gỗ là chất liệu đa dạng. Có nhiều loại gỗ từ gỗ tạp đến gỗ quý đều có thể được dùng cho mọi bộ phận của đàn dây. Những miếng gỗ được cắt xén, chạm trổ, cẩn vào đó những miếng xa cừ, đánh bóng, sơn phết để biến thành những cây đàn xinh xắn, lộng lẫy với những âm sắc dễ thương: *đàn tranh, đàn nguyệt, đàn nhị, tỳ bà, đàm tam, đàn tứ, đàn độc huyền (đàn bầu)* v. v... Cây thông cho ta nhựa thông, Nhựa thông có thể gắn trên ống đàn nhị khi bã đàn kéo

lên nó, vì sự cọ sát, cho phấn nhựa thông rít vào dây đàn phát ra những tiếng nỉ non. Những nhạc cụ này tạo thành một bộ phận đàn dây chủ yếu cho các giàn nhạc như Ca Trù, Ca Huế, Nhạc Tài Tử, Lễ Nhạc Dân Gian và Phật Giáo, hát Bội, hát Chèo, và Cải Lương.

Tre trúc được dùng làm *sáo, tiêu, khèn, sinh* (nhạc cụ hơi thổi) hoặc *phách, mõ làng* (nhạc cụ đánh gõ). Đất là phương tiện không tốn kém có thể dùng chế tạo những nhạc cụ thổi như *tu hú, ống huân (2), bầu (3)* và vài thứ khác. Không những động vật như trâu bò có da dùng bịt trống, sừng trâu bò có thể biến chế thành ống *tù và, mõ, nhạn, trục đàn tranh* rất đẹp, bền chắc và bóng huyền. Da trăn dùng bịt *bầu* và mặt *đàn nhị;* màu trăn dùng để dán trống. Ngà voi còn cho ta chế tạo phiếm đàn, nhạn và trục đàn rất quý và sang. Xương có thể dùng thay cho ngà voi. Lông đuôi ngựa dùng làm bã *đàn nhị, (đờn cò).* Dây đàn có thể làm bằng nhiều chất liệu khác nhau. Trước nhất là đồng thau, rồi đến kẽm và tơ tằm. Cây dừa cho ta bóng mát, cái dừa ngon, nước dừa ngọt. Trong âm nhạc nó cho ta ít nhất hai công dụng: thân cây sẽ làm thành thân *trống cơm* và gáo dừa làm *đàn gáo* hoặc *đàn bầu.*

Sáng tạo thẩm mỹ được thấy qua hai khía cạnh chính: Hình thể và thanh âm. Những nhạc cụ của nước Việt Nam có những hình thể thích hợp với cái nhìn thẩm mỹ của dân tộc Việt Nam. Điều mà không ai có thể chối cãi được. Những đường cong, nét vẽ trên các nhạc cụ thể hiện sự sáng tạo tương ứng với những nét kiến trúc trên các đền chùa. Hãy lấy một thí dụ cụ thể như về cây đàn tranh. Đàn tranh Trung Quốc khi du nhập vào Việt Nam bị thay đổi ba điểm hệ trọng: chất liệu, chi tiết trang trí trên đàn, thanh âm. Gỗ Việt Nam tạo chất liệu và thanh âm rất khác với đàn tranh *(Cheng)* Trung Quốc. Về cách chế tạo chúng ta thấy mặt đàn tranh Việt Nam có gỗ mỏng hơn và tạo tiếng vang nhẹ, xa và trong hơn. Nhạn và trục đàn tranh ta nhỏ làm bằng nhiều chất liệu khác nhau như nói trên và chạm trổ tỉ mỉ hơn. Chung quanh thân đàn được chạm ốc xa cừ với nhiều hình ảnh lịch sử dân tộc (Trưng Nữ Vương, Ngô Quyền v. v...) và hoa lá, thuộc loại thủ công nghệ Việt Nam. Sờ vào đàn thấy trơn, láng và dễ chịu. Nội dung ý nghĩa, chất liệu cũng như đường nét của các nhạc cụ ta nói chung đều do năng khiếu sáng tạo chuyên biệt và hoàn toàn phù hợp với cái nhìn của dân tộc.

Thanh âm mới là vấn đề chính của âm nhạc. Hai khía cạnh cơ bản của nó là âm sắc và làn điệu. Âm sắc của một nhạc cụ cho ta bản chất của tự nó, trong khi làn điệu là phải do con người tạo thành. Nhiều nhạc khí gõ vào để phát ra tiếng tự nhiên như chuông, khánh, mõ, trống v. v... chỉ cần chúng ta gõ lên là đủ cho nó một chức năng âm nhạc: âm sắc. Tuy nhiên những loại đàn dây do chúng ta khảy lên hoặc kéo cung thì trái lại phải thêm vào đó làn điệu, tức là ra nhiều chữ nhạc (notes). Điểm này đặc biệt đòi hỏi sự sáng tạo ở người nhạc sĩ. Nếu sự

chế tạo ra nhạc cụ đòi hỏi con người một sức tưởng tượng để nhìn ngắm, và nghe âm sắc, thì trái lại các đàn dây thể hiện một yêu cầu xa hơn nữa là sự sáng tạo âm điệu. Việc này gắn liền với trình độ thẩm âm và hệ thống lý thuyết rất phức tạp để hình thành điều mà chúng ta gọi là "truyền thống âm nhạc của một dân tộc". Nó đánh dấu các giai đoạn trưởng thành và tiến hóa. Nó xác định thế đứng độc lập của nó đối với các truyền thống dân tộc khác. Những ai bảo rằng trên thế giới chỉ có một nền âm nhạc duy nhất, hay nhạc "quốc tế" là phủ nhận tính sáng tạo cá thể, làm nghèo nàn màu sắc âm nhạc thế giới, và quên đi niềm tự trọng dân tộc.

Thẩm mỹ quan Việt Nam là nguồn suối trong làm tuôn chảy âm thanh, những âm thanh kỳ diệu từ những ngày Hùng vương xa xưa cho tới nay. Đôi khi có những thắc mắc ẩn hiện quanh những câu chuyện hàn huyên giữa những bạn bè với nhau chẳng hạn như: âm thanh từ đâu mà có, tại sao tiếng nhạc Việt lại khác với Tàu, Miên, Pháp, Mỹ? Truyền thống âm nhạc quả tình được đánh dấu từ đây. Khi nghe tiếng *đàn nhị* Việt Nam và tiếng *vĩ cầm* Tây Phương, một *Moonlight Sonata* op. 27, no.2 của Beethoven khác với làn điệu của *Lưu Thủy Trường* của Việt Nam, chúng ta có thể thấy được những điểm khác nhau về các nhạc cụ, cách phối âm, và làn điệu. Thẩm mỹ Việt Nam đòi hỏi người nhạc sĩ diễn tấu làn điệu bằng những thủ pháp, *nhấn, rung, mổ* trên đây tạo ra âm thanh rất đặc biệt.

Sự uốn nắn âm thanh (gọi là *luyến láy)* phải theo sát quy luật bất di bất dịch của nghệ thuật âm nhạc truyền thống, đồng thời cũng có liên quan mật thiết với tiếng nói Việt Nam. Trong một hệ thang âm từ thấp tới cao, các cao độ được *rung, nhấn,* và *mổ* có thể được định nghĩa qua phương diện triết học và tâm lý học. Rơi âm thanh từ trên xuống dưới và nhấn mạnh ở cuối (appoggiatural) được hiểu như nét nhạc trang nghiêm như trong hơi *Thiền.* Rung *(vibratol)* dằn mạnh trên dây đàn, dãn ra rồi cho âm thanh tắt mất trên đô đi lên diễn tả sự buồn bã, não nuột như trong hơi *Nam* của nhạc miền Trung và miền Nam. Rung và nhấn mạnh nhiều lần thể hiện sự nhớ nhung não nuột như trong hơi *Sa Mạc* của miền Bắc. Mổ *(staccato)* nhẹ trên dây chỉ có tác dụng như lả lướt, nhẹ nhàng, làm âm thanh đỡ trơ. Nhấn *(pushing)* đưa âm thanh nhẹ lên cao nhưng trở về cao độ cũ biểu trưng sự an nhàn, thong thả, hay đạo vị như trong hơi *Xuân.* (4) (thí dụ: xem ký âm)

Ngôn ngữ lại là khía cạnh có liên quan rất nhiều đến thanh âm nhạc điệu. Tiếng *sáo,* tiếng *đàn bầu* thường được hiểu như tiếng nói dân tộc thì thầm từ ngàn năm, qua những chất tre trúc, gỗ mộc. Trong lúc chiến tranh đau khổ, nó là tiếng thở dài than vãn, trong lúc thúc giục lòng yêu nước thì trái lại nó gián tiếp kích động tâm lý sâu xa bằng sự kêu gọi thâm tình thủ thỉ. Tiếng đàn nghe như tiếng nói của chính người Việt. Tiếng hát thì gắn liền với sáng tạo quy luật điệu thức

cũng như dấu giọng ngôn ngữ. Lúc phải trầm thì trầm, lúc phải bổng thì bổng. Từ một góc độ khác, chúng ta có thể thấy rằng chính dấu giọng Việt Nam đã tạo ra làn điệu sâu sắc của âm nhạc. Trong tiếng ta có đủ cả cao độ cũng như luyến láy theo các dấu sắc, huyền, hỏi, ngã, nặng mà trong nhiều ngôn ngữ khác của thế giới không có. Chính nhờ nó mới có những cách xướng âm rất khoa học cho việc giáo dục âm nhạc truyền thống từ xưa. Những chữ *tính, tỉnh, tình, tang* còn phảng phất trong nhiều bài dân ca, cũng như việc Việt hóa hệ thống xướng âm Trung Quốc thành *hò, xự, xư, xang, xê, cống, oan, líu*, cụ thể giúp cho học viên nhận được cao độ đồng thời luyến láy cao độ đó một cách dễ dàng.

Nhìn những điểm vừa kể trên như kết quả của năng lực và sáng tạo thẩm mỹ chúng ta sẽ thấy một thế giới âm nhạc Việt Nam hiện ra. Tiếng trong, tiếng đục, tiếng mỏng, tiếng dày là những từ có thể dùng để định nghĩa âm sắc; tiếng bổng, tiếng trầm, dùng diễn tả làn điệu; tiếng tha thiết nỉ non, tiếng ngân nga nức nở, tiếng "chuyền ngón" hay nhấn vuốt rộn ràng vui nhộn là thành quả của ý niệm điệu thức được thể hiện.

Thế giới âm thanh Việt Nam từ gỗ đá ngàn năm tạo thành. Nó nảy sinh ngay trên dãy đất quê hương chứ không đâu xa ta cả. Tiếng trúc, tiếng tơ, tiếng đồng chen lẫn vào nhau hằng thế hệ trẻ già nối tiếp. Thế giới nầy hẳn nhiên mang đặc tính Việt Nam, bao gồm một sức sinh tồn và đề kháng dân tộc rất mãnh liệt kéo dài hằng niên đại lịch sử.

Ghi chú

(1). Vàng được pha vào chất đồng của các chuông, khánh. Chất vàng càng nhiều thì âm thanh càng trong. Trong nghi lễ đúc chuông tại các chùa chiền, vàng cúng dường vào lò nung có ý nghĩa làm phước cũng như giúp vào việc tạo âm thanh trong trẻo mà tín đồ địa phương có thể nghe hằng ngày.

(2). Dùng trong nhã nhạc triều đình xưa. Hiện nay không còn phổ thông nữa.

(3). Bồng là biến thể của một nhạc cụ xưa gọi là "phong yêu cổ".

(4). Tham khảo: Nguyễn Thuyết Phong: "Scales and Modes in Vietnamese Music" (Thang Âm và Điệu Thức trong nhạc Việt), bài tham luận trong hội nghị Society for Ethnomusicology năm 1988, Viện Đại Học Michigan, Hoa Kỳ.

NGUYỄN THUYẾT PHONG

Trịnh Y Thư

Bài hài cú về thu

1.
Trăng thu mờ hơi sương.
Đối ẩm. Hai mái đầu lưu lạc,
Bánh ngọt. Trà Líp-tông.

2.
Thu sang có lá vàng.
Chàng thi sĩ ngồi tìm vần điệu,
Thu sang nắng chang chang.

3.
Trung Thu có đèn cù.
Ánh nến chập chờn soi tâm tưởng,
Xa lộ xe lăn cù.

4.
Bảy ngày đều có thu.
Một hai ba bốn năm sáu bảy,
Bảy ngày. Thu huyền thù.

5.
Rợp trời chim xuôi nam.
Xao xác. Lá phong đầy khung cửa,
Tuyết chợt rơi âm thầm.

6.
Cái lạnh của hơi thu
chỉ làm se da thịt. Tê tái
là nỗi sầu tha hương.

7.
Đàn như bóng nguyệt gầy.
Phím tơ dường có phần u uẩn,
Nửa chừng đàn đứt dây.

8.
Rừng thu sạch bóng nai.
Lũ thợ săn mỗi năm một chuyến,
Lên rừng bắn nhau chơi.

9.
Mưa thu cũng nên thơ,
Nhẹ êm lất phất bay mờ ảo,
Xa lộ kẹt cứng đờ.

10.
Đất thu mờ hơi sương,
Ánh trăng hắt vào giường Lý Bạch,
Xen lẫn ánh đèn đường.

Trịnh Y Thư

SÁCH CỦA NGUYỄN NGỌC NGẠN, NÓI CHUNG, ĐỌC CUỐN NÀO CŨNG ĐƯỢC! NHƯNG TÁC PHẨM TIÊU BIỂU NHẤT, SÔI ĐỘNG NHẤT, ĐỌC ĐƯỢC NHẤT, LÀ :

TRONG QUAN TÀI BUỒN

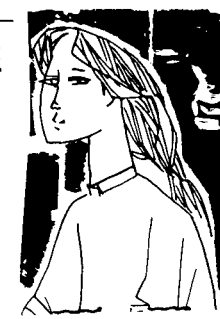

truyện dài, gần 400 trang
văn lang in lần thứ nhất
giá 19 mỹ kim hay 21 gia kim

HỎI TẠI CÁC NHÀ SÁCH HOẶC TRỰC TIẾP VỀ TÁC GIẢ :
P.O.BOX 310, STATION W
TORONTO,ONT. CANADA
M6M 5B9

Nguyễn Hiền Thảo

Ở một nơi toàn là đàn ông

Lạy cha chúng tôi ở trên đời này, tôi sợ nhất hai thứ: ngủ và ngáp. Chồng tôi ngày trước vẫn thường hay nói người đàn bà dù đẹp, dù cao sang cách mấy đi nữa, khi đưa tay che miệng ngáp, mắt cứ híp lim dim, là dáng dấp tự dưng lộ vẻ sỗ sàng của một con điếm. Tôi hoàn toàn bất đồng ý kiến. Rõ ràng đây chỉ là một cái nhìn khắc nghiệt, hoặc có hơn cũng chỉ là quan điểm của đàn ông, nhất là loại đàn ông trưởng giả phờ phĩnh, ưa tự ràng buộc mình vào những khuôn khổ, nghi thức màu mè. Tôi muốn ngáp thì tôi cứ ngáp. Sợ gì. Ngáp cho sướng cái miệng, cho đã cái đời. Có tưởng tượng ra không? Hắn diễn tả. Cái mồm thì cứ toác hoác. Bao nhiêu răng lợi đều xìa ra cả. Đã vậy, mùi xú uế cứ khà ra làm cho người đối diện phải giật mình lật đật quay đi. Hắn ám chỉ tôi đó. Ngáp thì ngáp cho đến chảy cả nước mắt sống, đến sái cái quai hàm. Mặt mày méo mó xẹo xọ, chả còn ra hình dạng con người một chút nào nữa. Thật là kinh khiếp.

Thật ra, đó chỉ là một cái cớ để chửi.

Tôi sợ ngáp vì tôi có một lý do riêng. Mỗi khi tôi ngáp, một tay tôi phải áp sát vào mang tai, còn tay kia thì phải nâng hờ cằm dưới để cản lại. Rồi tôi mới ngáp từ từ. Bao nhiêu gân cổ gồng lên cùng với cái ngáp dữ dằn hung hăng đang ồ ạt trào ra. Tôi khổ sở tranh đấu, không dám há miệng quá lớn. Ơ cái tuổi tôi bây giờ, các khớp xương hầu như đều bị lờn. Chỉ cần thiếu cẩn thận một chút. Rộp. Miệng mồm tôi méo xệch. Hàm dưới tréo lẹo hàm trên, khóa cứng ngắc. Cái đau nó mới kinh hoàng. Nó nhọn hoắt. Nó vĩ đại. Nó như một cái nón sắt

móp méo chụp mạnh xuống. Tôi tối tăm mặt mũi, ú ớ ôm mặt níu chặn cơn đau.

"Aaaaaiiii... ứa ngà kê... aaa... khầy... ài..."

Tín, thằng con trai lớn của tôi hiểu ra ngay.

"Má lại bị treo quai hàm nữa phải không? Chị Nhành ơi, chị chạy đi mời ông thầy Đài lại cho bà. Mau đi."

Thầy Đài là người cùng xứ với gia đình bên tôi. Nhà nghèo. Cha truyền con nối chỉ có mỗi cái nghề mần xương và dăm ngón võ tàu. Nhưng nhờ vậy mà hồi trẻ hắn có một thân hình lực lưỡng và đôi bàn tay mạnh bạo. Mát tay, người ta nói. Thầy mần tới đâu là lành tới đó. Lành liền tức thì. Hắn rờ tôi thì tôi thấy như bị điện giựt, nóng hổi. Đôi mắt hắn tối thui. Cái miệng lúc nào cũng đỏ như mới vừa ăn ớt xong. Điệu bộ tham lam. Tôi biết hắn trước khi tôi gặp chồng tôi nữa.

Hồi đó, chồng tôi luôn luôn nghi ngờ mối liên hệ giữa tôi và thầy Đài có cái gì khác hơn là tình đồng hương nên vẫn tỏ vẻ không thích hắn lui tới thường xuyên. Tôi càng làm già. Mỏi lưng một chút là tôi rên rỉ kêu trặc xương. A lê hấp, tôi sai con nhỏ người làm chạy đi mời thầy lại. Nhìn nét mặt của chồng tôi, tôi cảm thấy vừa thương hại, vừa tức tối. Hắn thực sự chưa bao giờ làm một chuyện gì để chống đối cả. Hắn chỉ nghi ngờ, rồi thôi. Nếu có biết thì hắn cũng chả lên tiếng, chỉ bóng gió ám chỉ xa xôi. Có một lúc, hắn theo dõi tôi với thằng Tự làm vườn. Thằng nhỏ nuôi trong nhà từ hồi mười hai, mười ba tuổi ốm tong ốm teo. Đến lúc trổ mã, nó hoàn toàn đổi khác. Vai u thịt bắp. Bàn tay bàn chân to lớn nào cũng đen thui toàn đất cát thật gớm ghiếc. Tôi không bao giờ dám để tay nó chạm vào người tôi mặc dù tôi biết thường thường nó vẫn tắm rửa sạch sẽ trước khi mò tới. Chồng tôi biết. Rồi cũng thôi. Hắn cũng chẳng nói gì cả. Tôi tưởng ít ra hắn sẽ đánh thằng Tự một trận hoặc đuổi nó đi. Nhưng hoàn toàn không có gì xảy ra cả. Cả hai bên đều như đang chờ đợi cho bên kia xử sự trước. Tôi có cảm tưởng chồng tôi có một sức chịu đựng thật vĩ đại. Sức chịu đựng làm thân người hắn càng ngày càng khòm xuống, nặng nhọc, im lìm, lếch thếch, như một kẻ mộng du vậy.

Chúa ơi, tôi lại lo ra nữa rồi. Nhảm quá.

Lạy cha chúng tôi ở trên trời, chúng tôi nguyện danh cha cả sáng, rước cha trị đến, vâng — nói cho công bằng, vợ chồng chúng tôi đã từng sống nhiều năm hạnh phúc bên nhau. Hai đứa con trai của tôi giống hệt hắn. Nhất là thằng Hòa, thằng con sau của tôi. Tôi nghĩ cái lý do chính vì ngay khi đó, càng lúc tôi càng yêu chồng tôi thêm. Tôi đã thôi nghi ngờ sự chọn lựa của tôi. Tôi cảm thấy mình không cần đòi hỏi gì thêm nữa. Tất cả đều thực sự có ở đó. Một người đàn ông đẹp trai, dân du học ở Tây về. Hai đứa con. Ngôi nhà. Hạnh phúc. Tất cả. Cho đến khi...

Tôi... tôi cũng không hiểu tại làm sao lại như vậy nữa. Tôi mơ hồ thấy một cái gì luôn luôn thiếu sót trong tôi. Như một kẽ hở trên

tường nhà trong những ngày mưa lạnh lẽo, chỉ cần một cơn gió nhẹ thoảng qua bên ngoài cũng đủ làm cho tôi nhận ra nó ngay.

Tôi ao ước.Tôi ao ước mình có tất cả để cho tôi cảm thấy... chắc ăn hơn. Nhưng nói cho cùng, tôi nào có thiếu gì đâu. Vậy mà không phải. Rõ ràng còn một cái gì rất thiếu sót. Nó lẩn quất đâu đó. Nó mơ hồ nhưng rất thật, thật đến độ tôi gần nêu đích danh nó ra được. Tôi cảm thấy nó khi nằm gần hơi ấm của thân thể một người đàn ông. Tôi loáng thoáng nhận ra nó khi nghe những lời thì thầm bên tai. Trong tiếng thở, trong trạng thái tê mê, tôi có cảm tưởng mình chỉ cần đưa ngón tay ra là đặt đúng lên nó. Nhưng rồi, rốt cuộc tôi vẫn ở trong trạng thái mấp mé, gần được, trong khi đời sống của tôi càng lúc càng thêm trống trải. Tôi bắt đầu ghê sợ sự im lặng. Hầu như lúc nào tôi cũng cảm thấy bức rức, âu lo, mặc dù không biết là lo cái gì. Chỉ có những giây phút vòng tay của người đàn ông xiết chặt quanh người là tôi mới cảm thấy hơi yên tâm.

Rồi sau những cơn ái ân mệt mỏi, tôi tỉnh táo nằm thức một mình. Ngủ không được. Hình như càng lúc tôi càng ngủ ít đi mặc dù từ xưa nay tôi cũng chẳng ngủ gì nhiều. Có nhiều hôm, tôi nằm nhắm mắt chỉ cho qua đêm. Tôi thường nghĩ đến những người đàn ông ở nhiều nơi khác nhau. Tôi hình dung lại những căn phòng tối vì màn cửa buông kín phủ chận ánh sáng. Tôi nghĩ đến những chiếc gối, những tấm khăn giường nằm rối loạn. Một vài chiếc bàn, chiếc ghế, cái tủ. Chúng trơ trơ trong trí nhớ như bị mắc kẹt lại. Những chiếc giường lạ hoắc vẫn mơ màng thoang thoảng những mùi hơi người. Rõ ràng từng nơi một. Tôi cũng nghĩ đến từng người một. Nhưng những khuôn mặt có quá nhiều nét giống nhau. Những đôi mắt tối thui. Những đôi môi mím lại như căm hờn chuyện gì. Mùi đàn ông trần trụi, hăng hắc. Tôi cũng nhớ một vài cái tên. Nhưng đa số âm thanh chỉ mang máng, không dính dáng đến khuôn mặt người. Nó là những cái tên khi gọi lên sẽ gợi cho tôi cảm giác hơi nồng nhiệt. Tôi nhớ đến những bàn tay nhiều hơn. Những cánh tay từ phía sau lưng luồn dưới gối, choàng qua vai. Tôi thường nằm nghiêng như vậy và im lặng quan sát những ngón tay hơi cong lại trong vị thế nghĩ ngơi. Những ngón tay úp quanh lòng bàn tay. Những ngón tay tố cáo sự bất cẩn của chủ nhân trong giấc ngủ. Tôi vẫn không hiểu vì sao tôi thấy chúng giống nhau đến như vậy. Tất cả đều như những con chuột con vừa mới đẻ, đỏ hỏn, vô duyên, nằm hớ hênh giữa bao nhiêu bất trắc đang rình rập. Lòng mong muốn của tôi dường như cũng dừng lại ở đó. Tôi nhớ có chừng đó.

Tôi cũng thường nằm nhìn bàn tay của chồng tôi. Chúng nằm thật yên. Thỉnh thoảng một ngón khẻ run run như đang mớ. Tôi thấy chúng thật lẻ loi bơ vơ. Tôi thường muốn úp mặt vào chúng để an ủi. Vì ngoài ra tôi chẳng biết làm gì khác hơn. Hình như đến một lúc nào đó, mọi chuyện đều trở thành hơi quá trễ để làm bất cứ một cử chỉ gì.

Cùng một cảm giác đó, tôi nhớ lại hình ảnh lúc tìm thấy chồng tôi đã tắt thở, nằm úp mặt xuống vũng nước mưa lạnh buổi sáng sớm. Những ngón tay vẫn hơi cong cong. Những ngón tay tôi nghiệp, cứng ngắc, ngớ ngẩn, như chưa từng bao giờ biết cử động, rờ rẫm, tìm kiếm. Cuộc sống đã chấm dứt vẫn mang một vẻ tạm bợ, phi lý. Chết đuối trong một vũng nước cạn. Không có đến một tiếng kêu cầu cứu. Chấm dứt im lặng, dễ dàng đến như vậy sao? Không một ai hay biết. Không một lời trối trăn. Phép thánh cũng không kịp để người chết và người sống có cơ hội tháo gỡ những phiền lụy khổ đau nối tiếp. Chấm dứt. Hết. Vô nghĩa đến như vậy sao?

Lạy cha chúng tôi ở trên trời, chúng tôi nguyện danh cha cả sáng, rước cha trị đến, vâng ý cha dưới đất bằng trên trời vậy.

Xin cha cho chúng tôi rày hằng ngày dùng đủ. Và tha nợ chúng tôi. Lúc chồng tôi rời Pháp trở về nước có mang theo những đồ đạc lỉnh kỉnh đã thu thập suốt những năm xa nhà. Từ cái lọ bằng thủy tinh trong veo chạm trổ tỉ mỉ cho tới những món đồ gỗ đồ sành thô sơ. Chồng tôi thường nâng niu, sắp xếp, trưng bày từng món như những đồ vật quý giá. Trong những thứ đó, tôi thích nhất là pho tượng một con mọi đen trần truồng đặt ở gần cửa lớn. Nói đúng hơn, nó là một cái chân đèn to ngang ngửa một đứa trẻ mười ba, mười bốn tuổi. Nét khắc thô sơ trên thân gỗ nâu đen đã lên nước bóng loáng làm nó mang một vẻ dữ tợn, man dại. Tay chân rắn rỏi. Bộ ngực đầy lồ lộ. Vai to ngang. Dưới ánh đèn vàng, thân thể đàn bà phô bày những đường nét mạnh khỏe, sừng sững. Tôi thường thấy một vẻ oai nghiêm khi nhìn ngắm pho tượng. Đầu óc tôi liên tưởng tới hình ảnh núi rừng mờ mịt trong buổi chiều khi mặt trời đang lặn, ánh lửa đỏ vàng tung tóe đốt cháy cả một góc trời rực rỡ.

Rồi tôi cảm nhận lờ mờ một điều: hình như chẳng bao giờ mình *đủ*. Tất cả đều quá mênh mông để mình có thể tranh dành kịp cho mình một khoảng nào yên bình. Trời đất mênh mông. Kiếp sống quay cuồng. Ở nơi này, một nơi toàn những lập đi lập lại. Hình ảnh này chồng lên hình ảnh nọ. Khuôn mặt này trùng với khuôn mặt kia. Cũng đôi mắt. Cũng bàn tay. Hỗn loạn như không còn có thực. Hơi ấm của thân người không còn đủ để xác nhận điều gì nữa cả. Sau khi chia tay là tan đi mất hút không sót lại một chút gì. Tất cả đều mất hết, tan hết. Chúa ơi, xin hãy *tha nợ chúng tôi, như chúng tôi cũng tha kẻ có nợ chúng tôi, xin chớ để chúng tôi...*

Tại sao tôi lại cảm thấy ê chề đến như vậy? Đáng lẽ tôi đã nên chấp nhận một ý nghĩ. Đáng lẽ tôi đã có thể dành cho tôi được một thời gian dài không nhức đầu. Cuộc đời này thật là để bỏ đi với những tìm kiếm loay hoay, loay hoay, loay hoay...

Đã ba mươi tám năm qua.

Cũng chẳng phải tại vì đêm hôm đó. Giá như tôi có thể nói cho chồng tôi hiểu là chẳng phải như vậy. Chỉ tại vì tôi đã cảm thấy cần

phải có thêm... tôi thấy trống rỗng... tôi thấy thiếu...

Đêm hôm đó, giật mình tỉnh dậy vì thoáng nghe tiếng khóc, tôi vội vàng đi qua phòng hai đứa con. Nhưng chả có gì hết. Tôi yên trở về. Khi đi ngang qua phòng khách, lấp ló dưới ánh trăng khuya, tôi chợt thấy bóng người. Chân tay tôi lạnh ngắt, lưỡi tôi quíu lại. Tôi thụt lùi sát vào vách tường trong bóng tối. Và tôi đã nhìn thấy.

Tôi đã thấy rõ sự cách biệt của từng đời sống. Tôi đã thấy rõ từng cảm giác cô quạnh. Tất cả đều xa cách nhau, vô tận, chắc chắn. Nó thật âm thầm, nhưng cũ kỹ, rõ rệt, như bất cứ một đồ vật nào trong căn phòng. Chỉ có tôi là không bao giờ chịu nhìn thấy. Kìa, rõ ràng quá.

Ở nơi cửa lớn, bóng một người đàn ông đang quỳ dưới đất ôm ghì lấy chân đèn. Bàn tay sờ soạng vuốt ve.

Tôi đã đứng nhìn chòng chọc. Lòng hình như không một cảm xúc. Có thể hình như tôi chỉ cảm thấy hơi buồn cười, lại hơi xấu hổ. Tại sao tôi lại không thấy giận dữ một chút nào hết? Tôi nhớ rõ như vậy. Tôi không hiểu. Cảm giác thật lợn cợn. Tôi đã cố mở lớn mắt nhìn bàn tay xoa qua lại trên đầu vú của tượng gỗ. Bàn tay của chồng tôi. Bàn tay của người đàn ông cọ xát mạnh trên thân thể của người đàn bà. Tôi bắt gặp tiếng mình thở nấc lên không kịp ngăn chận. Chồng tôi giật mình, ngừng lại, nghe ngóng. Đêm tối vi vo những tiếng động dày đặc mơ hồ. Tôi đi len lén về phòng.

Ba mươi tám năm là một khoảng thời gian dài hay ngắn, khi tất cả đều quá im lặng? *Xin cha hãy tha nợ chúng tôi, như chúng tôi cũng tha kẻ có nợ chúng tôi, xin chớ để chúng tôi sa chước cám dỗ. Bào chữa chúng tôi...*

Tôi hiểu ra rồi. Tôi đã lờ mờ hiểu một cái gì đó mà tôi phải chấp nhận. Một đời người không dài mà cũng không ngắn. Chỉ một khoảng thời gian và một khoảng không gian. Chỉ là một khoảng không. *Xin cha cho chúng tôi không còn gì hết. Và đừng là gì hết. Như không là gì hết. Không là gì hết. Không là gì hết. Không là gì hết. Không là gì hết. Không là cái gì hết cả.*

Amen.

NGUYỄN HIỀN THẢO

tháng 7, 1988

Nguyễn Hiền Thảo

Dọn sang nhà bên cạnh

Chịu hết nổi, hắn quyết định tìm chỗ mới để dọn ra.

Căn apartment hắn đang ở hiện giờ thật ra không đến nỗi tệ. Nói nhỏ thì nó cũng chả nhỏ gì. Nhà có một phòng khách và một phòng ngủ riêng biệt, chưa kể thêm một khoảng trống vừa đủ kê cái bàn ăn và mấy kệ sách. Nó lại ở gần trường. Có nghĩa là hắn khỏi phải để đồng hồ réo dậy năm sáu giờ sáng rồi hối hả phóng mình trên xa lộ chạy trốn nạn... kẹt xe. Ngoài ra, bất cứ lúc nào cần, hắn cũng có thể dễ dàng tạt ngang nhà kiếm một cái gì bỏ bụng hoặc làm một giấc ngắn.

Nhờ ở gần phố, hắn lại có thêm cái tiện nghi là muốn đi đâu cũng gần. Chợ, quán cà-phê, rạp xi-nê, quán nhảy, quán rượu, tất cả đều nằm trong một phạm vi cuốc bộ được. Đó là chưa kể bốn hướng nhìn ra cửa sổ, hắn đều được chiêm ngưỡng những công trình kiến trúc rất là high-tech. Cửa sổ phòng khách mở ra hướng bắc, nhìn xeo xéo một bên hông trường dạy vũ ballet. Bờ tường dát bằng kính đậm màu, lúc nào cũng phản chiếu mầu trời phương đông. Những buổi sáng ở nhà, hắn có thể ngắm trong một lúc hàng chục mảnh mặt trời vụn vặt méo mó chóa lòa từ từ trườn lên từng ô kính hình chữ nhật. Buổi chiều hắn có thể xem mặt trời lặn xuống sau bức billboard từ cửa sổ trong phòng ngủ. Tấm bảng quảng cáo nước ngọt có hình mặt người con gái khổng lồ đang há to miệng chờ dòng nước ngọt chảy xuống từ cái lon khổng lồ. Cửa sổ hướng nam của phòng ngủ thì mở thẳng ra hàng chữ neon chớp nhá màu tím màu đỏ của một quán nhảy topless tên Dream Street. Đại Lộ Chiêm Bao. Nơi có những người đẹp da trắng ngún

ngoảy ra vô trong những bộ đồ thun ngắn gọn. Ra vô thường xuyên. Ra uyển chuyển, dịu dàng, nép sát trong vòng tay những người đàn ông. Vô thì thường thường một mình và rất vội vàng. Đêm khuya, tiếng nhạc xập xình luôn luôn vọng lên mỗi khi cánh cửa hé mở nghe rất mơ màng, mộng mị.

Như vậy là một chỗ quá lý tưởng rồi còn gì nữa.

Vậy mà hắn phải tính chuyện dọn ra. Chung quy cũng chỉ vì nhà quá nhiều gián.

Gián kinh khủng. Gián ghê rợn. Gián ở khắp mọi nơi. Gián đủ loại, đủ cỡ. Từ những con màu nâu to bằng ngón chân cái bay lượn vù vù cho đến những con nhỏ chút xíu bằng hột dưa, hột mè. Bất cứ lúc nào, hắn cũng có thể bắt gặp một sự hỗn loạn rối rít. Nhất là mỗi lần đi làm khuya về. Mở cửa, bước vào nhà, bật đèn lên: một cảnh đời trong bóng tối lại phơi bày. Bàn ghế như sống động hẳn. Vật dụng lúc nhúc chuyển động. Nhìn lâu thì thấy cả ngàn chấm li ti chạy nhảy lung tung, loạn xạ, trên bàn, trên ghế, trên tường. Hắn chúng cũng hú còi báo động. Người khổng lồ đã trở về. Cả ngàn con gián lính quýnh trốn vào bất cứ ngã ngách nào gần nhất: kẹt tủ, chân tường, dưới nệm, dưới thảm. Người khổng lồ nhăn mặt, rùng mình, kinh khiếp cũng không kém. Trời. Gián đâu mà nhiều quá vậy. Những loại thuốc giết gián tỏ vẻ không làm gì được cái giống nhỏ bé mà nhiều vô kể như dân trung cộng này. Nào là D-Con, nào là Raid, nào là Combat, Roach Motel, nơi gián check in mà không bao giờ check out. Láo khoét. Hắn nhớ có lần được tận mắt chứng kiến một mụ gián đang thai nghén tới kỳ sanh đẻ đã phom phom chui vào cái hộp Roach Motel. Hắn tưởng thế là rồi đời. Nào ngờ ít giây sau lại thấy mụ chui ngược ra, na theo cái cục trứng to ngang ngửa thân người mụ, ung dung dạo ngược lên tường phòng tắm. Vừa tè dứt không kịp dội nước, hắn vội vàng chụp lấy chiếc dép. Hình như mụ gián cũng linh cảm được mối hiểm nguy nên cuống cuồng chạy xuôi chạy ngược trên bức tường trơn, trông như một người đang chạy trốn máy bay oanh tạc không tìm ra được chỗ núp. Hắn mím môi, sắp sửa quật chiếc dép thì bỗng nhiên cục trứng... rụng. Hắn trợn mắt nhìn. Cái trứng như bể ra thành hàng trăm cái chấm lấm tấm túa ra trên sàn nhà. Hắn vội vàng giáng chiếc dép xuống thật mạnh. Những con gián con đã có năng khiếu chạy trốn hiểm nguy ngay từ lúc nào vậy? Lúc vừa chào đời, hay là từ trong bụng mẹ? Tại sao chúng lại chạy trốn nhỉ? Sợ ư? Hắn rùng mình để chiếc dép nằm nguyên như vậy trong phòng tắm.

Thật ra, hồi hắn mới dọn vào thì chưa có cái tệ gián. Cả một thời gian dài chỉ có một mình hắn ở căn apartment trên lầu. Còn lại ba căn trong nhà, một trên lầu và hai dưới lầu, đều bỏ trống. Tính hắn lại ít bày vẻ ăn uống nên nhà bếp rất trống trải, không có gì để nuôi lũ gián. Thỉnh thoảng một con đi lạc ngơ ngác tìm kiếm không làm cho hắn bận tâm một chút nào cả. Chỉ từ khi có người dọn vào mới thấy chúng

bắt đầu xuất hiện nhiều lên. Ba người dọn vào là ba lần tăng thêm dân số gián. Rồi sinh sôi nẩy nở. Số gián mỗi ngày mỗi nhiều, mỗi tăng tiến, không giới hạn. Bây giờ thì quá cỡ. Bất cứ nơi nào. Bất cứ ở đâu.

Hắn cần phải gọi gấp lại nhà ông chủ để báo tin trả phòng.

Nhưng nếu dọn ra, thì hắn vẫn muốn lòng vòng đâu đó trong khu này. Chắc chắn như thế. Hắn đã quen hơi hướm luộm thuộm của phố xá downtown. Mà đâu cho xa. Từ trên phòng khách, hắn có thể thấy căn nhà ngay bên cạnh đang có chỗ cho thuê. Bên trong không biết ra sao chứ bề ngoài căn nhà ngó khang trang hơn căn hắn đang ở nhiều. Cũng nhà gạch đỏ hai từng, nhưng xây theo kiểu Cajun, có cả balcon giả làm bằng gang đúc hoa lá cành quấn quít. Một bên tường giây ivy leo phủ kín màu xanh lục đậm kín ngó mát cả mắt. Đằng trước nhà lại có cả cây liễu đứng ỏng ẹo như một thiếu nữ mặc áo lụa dài. Dưới gốc cây, trên cái cọc đóng tấm bảng in hàng chữ màu đỏ: *apartment for rent, call 932-0088.* Con số có vẻ quen quen, hắn nghĩ. Nhưng số điện thoại thì bao giờ lại chẳng vậy. Chúng luôn luôn có một vẻ điệu làm người ta cảm thấy thân thuộc như là số điện thoại của một người quen nào đó. Hắn mở cuốn sổ tay để ghi lại. Không đâu, hắn đâu có lầm. Chính là số văn phòng của ông chủ nhà đây mà. Hắn hơi khựng lại.

Hắn không thể gọi để trả nhà được. Hắn cũng nghĩ là hắn không nên đích thân gọi hỏi về căn nhà bên cạnh.

Hắn nghĩ đến việc nhờ Thiện hỏi giùm.

*
* *

Buổi chiều, hắn ở nhà chờ Thiện, người bạn của hắn. Ngồi một mình trong phòng ngủ, hắn vừa uống rượu vừa ngắm người con gái khổng lồ đang ngửa mặt, miệng há to, hơi nhếch cười. Mặt trời đỏ ối lơ lửng hạ xuống thấp dần, thấp dần, thấp dần, thiếu điều ực một cái thì chui tọt vào bụng của cô ta ngay. Hắn ngáp dài. Người con gái vẫn tiếp tục ngửa cổ chờ đợi. *Đời sống quanh đây có vạn lời mời. Đời sống quanh đây tiếng người mừng gọi.* Giọng Khánh Ly rề rà như say thuốc. *Đời đã quen với kiếp sống âu lo.* Mặt trời đang ngập ngừng ở trên môi. Đôi môi bây giờ đã ngả sang màu hơi nâu nâu nhưng vẫn còn đang mở lớn. Buổi chiều thật chậm.

Thiện đến.

Hắn kéo bạn vào thẳng phòng ngủ định chỉ cho bạn xem hình ảnh người con gái nuốt mặt trời, nhưng đã trễ. Mặt trời đã khuất sau tấm billboard. Hắn thấy hơi tiếng tiếc nhưng đồng thời cũng hơi mừng. Thằng quái này nếu biết ra dự định của hắn chắc chắn sẽ cho hắn là thứ già đầu mà vẫn còn mơ mộng vớ vẩn. Hắn vội vã đặt vào tay bạn một ly rượu.

"Uống nha?" hắn mời.

"Ừ, thì cũng từ từ. Làm gì mà gấp quá vậy."

Bạn hắn vẫn tử tốn. Cử chỉ đó làm hắn ngượng nghịu. Hắn chắc lưỡi.

"Chuyện gấp thì phải gấp chứ sao."

"Gớm, cứ làm như là đang tính chuyện chạy loạn không bằng."

Hắn mỉm cười nghĩ đến cách nói của bạn mình.

"Ừ, thì cũng chạy loạn đây, loạn gián."

Bạn hắn lên giọng mỉa mai.

"Vậy mà tao cứ tưởng mày làm em nào dính bầu chứ."

"Nếu có thì tao cũng đâu có dại mà kể lại cho mày nghe. Chuyện phòng the kín đáo thế kia."

"Ừ, mà tao cũng nghe đủ rồi."

Giọng nói của bạn hắn bỗng xìu xuống làm hắn nghi ngờ.

"Chuyện gì nữa đây? USCC nữa hả? Tao đã bảo mày bỏ làm chỗ đó đi."

"Ồ, không, không phải đâu. Để tao kể cho mày nghe chuyện con nhỏ này là... tao biết từ hồi nhỏ. Kỳ đi vượt biên bị hải tặc. Bây giờ có bầu đang ở bên đảo. Không ai biết phải tính làm sao. Mấy người ở bên trại kể lại cho tao nghe hồi lên bờ rồi mà ba tháng nó không đi đái, đi ị gì hết. Mấy ông bác sĩ ở đảo cũng run luôn. Hễ ai mà đụng đến người nó là nó hét toáng lên như là lên cơn dại. Bây giờ thì nó bình thường lại rồi. Chỉ khổ cho tao là bà dì tao mới viết thơ hỏi mà tao chưa biết phải trả lời ra làm sao đây."

"Dì mày viết thơ ?"

Bạn hắn ngớ ngẩn nhìn hắn. Hắn biết mình lỡ lời vừa hỏi một điều không nên. Người bạn yên lặng một lúc rồi duỗi người nằm dài lên giường. Tay vẫn còn cầm ly rượu để trên ngực. Hắn thở dài.

"Chuyện tị nan bao giờ cũng buồn thúi ruột."

Bạn hắn tỏ vẻ mơ màng.

"Đó là mầy chưa biết còn nhiều chuyện thê thảm khác nữa đó. Nhiều lúc tao nghi ngờ mấy thứ tình nhân loại, nghĩa đồng bào vớ vẩn quá."

"Thì thùng càng rỗng càng kêu to mà. Người ta càng gian ác bao nhiêu thì càng cần lên tiếng nhắc nhở tình người bấy nhiêu thôi."

"Mày biết sao không, tuần rồi tao vừa đi thăm một ông cụ," bạn hắn đột ngột kể. "Hôm đó, tao đang đi làm thì có điện thoại ở nhà thương Bentaub gọi về bảo cần tìm người nói tiếng Việt vì có bệnh nhân không biết tiếng Anh. Tao lên đến nơi thì gặp một ông già người Huế. Cụ ngồi co ro một mình bên cửa sổ lặng lẽ khóc. Tao hỏi gì cụ cũng chẳng nói, mắt ngó đăm đăm ra ngoài như cố tìm người quen. Tao nói mày không thể tưởng được đâu, hình ảnh một ông cụ già Việt nam ngồi trong phòng nhà thương, nó có một cái gì... thê thảm lắm"

"Mà ở đâu người ta tìm ra ông vậy?"

"Thì bị con bỏ chớ ở đâu. Họ chở đến bỏ thí cụ ở đó. Nghe nói

ông cụ bị ung thư cuống họng. Chắc gia đình người con không có tiền để trả nên chở cụ đến nhà thương rồi bỏ ở đó luôn."

"Vậy chớ nhà thương không có địa chỉ của họ à?"

"Khi đã rắp tâm rồi thì ai mà dại dột để lại địa chỉ chi nữa."

Hắn nhăn mặt.

Rồi ông cụ ra sao ?"

"Nhà thương họ bảo ông cụ chẳng ăn uống gì cả. Cái gì đưa đến cũng lắc đầu. Suốt ngày thì cụ chỉ ngủ hoặc khóc thôi."

"Rồi mày có làm được gì không."

"Hôm đó thì chẳng được gì cả, nhưng hôm sau tao lên, ông cụ cứ níu chặc lấy tay tao. Tao nói cụ phải ăn một chút gì để lấy sức. Mày biết sao không, tự nhiên ông cụ bật khóc lớn. Cụ nói với tao, 'Anh ui, anh làm ơn làm phước cho tui ăn một cái bánh nậm. Răng mà tui thèm ăn bánh nậm dữ rứa. Bánh mụ Do làm đó anh nờ. Anh làm ơn xin mụ cho thêm một chút nước mắm ớt hỉ. Răng mà tui nhớ cái bánh nậm con mụ Do dữ rứa. Cho tui ăn xong tui chết cũng được.' Tự nhiên lúc đó tao cầm không được nước mắt. Tao thấy sao kiếp người khổ quá, mày thấy không? Cuộc đời không là cái đếch gì mà mình cứ phải chịu khổ."

"Mà biết mụ Do là ai mà kiếm cho cụ bánh nậm hả?"

"Chắc là một bà bán bánh nào ở Việt nam ngày xưa chớ không phải ở đây đâu. Ông cụ lẩn thẩn thì nói như vậy chớ biết bà ấy ở đâu mà tìm."

"Ông cụ không nhắc gì đến người con hay sao?"

"Không, nhà thương có nhờ tao hỏi mà ông cụ chỉ lắc đầu, nhìn ra ngoài cửa sổ."

"Chắc ông giận bầy con bạc ơn bạc nghĩa bỏ ông nên ông không muốn nhìn mặt nữa chớ gì."

"Tao không nghĩ như vậy đâu. Ông cụ không có vẻ gì là giận họ cả. Tao đoán là ông cụ hiểu được hoàn cảnh nên chấp nhận như vậy thôi."

"Tao vẫn không hiểu được."

"Ở cái tuổi của mình, sống cái đời sống của mình thì làm sao mà hiểu được."

Ánh sáng buổi chiều đang thu nhỏ lại dần. Bên trong, bóng tối đã bắt đầu lấp liếm quanh góc phòng, dưới chân giường, chung quanh dáng người bạn của hắn đang nằm trên giường. Ly rượu vẫn còn nguyên trên tay. Hắn không dám nhìn thẳng bạn. Hắn thấy mình thật nhỏ nhặt, vụn vặt, không ra gì.

Ánh đèn xanh đỏ chợt chớp nhá làm hắn giật mình, đứng lên, ái ngại. Hắn vội rủ người bạn.

"Tụi mình ra ngoài ngồi đi."

Cả hai đến bên cửa sổ phòng khách. Bên kia trường ballet, phòng học có đèn bật sáng như một lỗ hổng trên nền trời đêm. Không nghe

được tiếng nhạc, nhưng cả hai đều thấy bầy con gái đang chuyển động đều đặn. Họ từ tốn dang tay lên như với lấy một cái gì. Rồi họ lại nhoài người xuống như cố đặt vật đó xuống trước mặt. Một chân sau duỗi thẳng đưa lên cao. Tất cả đều nhịp nhàng, dịu dàng, bí mật. Làm như họ không hề dính dáng gì đến nhịp sống chung quanh nữa.

"Mày cần tao chuyện gì vậy?" người bạn bất chợt hỏi.

Hắn cảm thấy thật bối rối. Hắn không còn muốn làm phiền bạn mình với một chuyện không cần thiết như vậy.

"Ồ... không," hắn ấp úng, "chả có gì đâu."

"Thôi đi ông nội," bạn hắn cười. Nụ cười bình thường của người bạn. "Gọi tao đến đây chắc không phải để nghe tao kể chuyện nhân loại mà."

Hắn nhún vai.

"Ô kê. Thật ra tao định nhờ mày gọi thuê giùm căn nhà bên cạnh."

"Sao vậy?" Bạn hắn trố mắt nhìn hắn.

"Có sao đâu." Hắn lại nhún vai rồi kể cho bạn mình nghe những lý do mà hắn bỗng thấy thật nhảm nhí. Nghe xong, bạn hắn cười một cách nham nhở.

"Mày có bao giờ nghĩ rằng bên đó cũng là một ổ gián không?"

Hắn ngơ ngác, chới với.

"Tao... tao không nghĩ như vậy đâu."

"Được rồi," bạn hắn vẫn cười cười, "ngày mai tao sẽ gọi giùm cho mày."

*
* *

Đêm hôm đó, hắn nằm suy nghĩ và phải công nhận là trong suốt thời gian tính chuyện dọn sang nhà bên cạnh, hắn không hề nghĩ là thật ra khắp thành phố, nơi nào cũng bị nạn gián cả. Như vậy thì chắc gì căn apartment bên cạnh đã không có gián. Mà nếu không có đi nữa thì cũng chỉ là chuyện một thời gian mà thôi. Gián thì ở đâu lại chả có, từ Việt nam cho đến Mỹ. Nơi nào có người là có gián. Lẽ tự nhiên nó như vậy. Có lẽ hắn nên bắt đầu bằng cách làm một cuộc tổng vệ sinh căn apartment của hắn đang ở. Có lẽ hắn nên làm như vậy cứ mỗi hai hay ba tháng một lần. Và có lẽ trước hết hắn nên chấp nhận sự có mặt của bầy gián trong đời sống của mình, cũng giống như ông cụ già người Huế đã chấp nhận một hoàn cảnh sống vậy.

Hắn mỉm cười khi nghĩ đến người bạn của hắn ngày mai sẽ nhăn nhó khi nghe hắn gọi đến bảo thôi đừng hỏi dùm cho hắn nữa. Có lẽ người bạn sẽ rủa hắn nhẹ nhàng: Đồ chập chờn.

NGUYỄN HIỀN THẢO
15, tháng 8, 1988

Ngô Nguyên Dũng

Tiếng Núi.

(gởi Nguyễn Thanh Hùng)

Dân xếp chiếc va-ly cuối cùng vào thùng xe, vừa dợm tay đậy nắp lại thì thằng con trai độc nhất của vợ chồng chàng hấp tấp chạy ra, miệng rối rít:

— Ba, khoan đã, còn cái túi xách của con.

Thằng Bảo chìa cho chàng cái xắc tay may bằng vải ka-ki màu xanh lá cây, không biết đựng những gì mà phồng lên no nê; hai mắt nó dấu sau cặp kiến mát gọng nhựa màu đỏ loét dành riêng cho con nít, ngẩng lên, cái miệng lí lắc cười. Dân đón lấy cái xắc tay nhét vào chỗ trống còn lại, hỏi lấy lệ:

— Đem theo mấy thứ gì nữa đó "cậu" ?

— Đâu có gì! Mấy cuốn sách hình, vài món đồ chơi...

Dân xoa đầu con, ngắt lời:

— Có cả hộp "Memory" nữa, đúng không ?

Thằng nhỏ cười, nhe hàm răng sữa trắng đều nhỏ nhắn mũm mĩm như những hột bắp non. Dạo gần đây, thằng Bảo chợt bỏ hết những sở thích cũ để suốt ngày loay hoay với trò chơi **Memory** gồm nhiều tấm bìa cứng vuông vức in đủ hình ảnh màu sắc rực rỡ có cặp. Lúc chơi, lật úp những tấm bìa xuống; người chơi dở một tấm lên rồi tìm vị trí tấm còn lại để lật, trúng sẽ thu về và được phép lật tiếp, trật sẽ úp lại và tới phiên người khác. Thằng Bảo chơi trong trường với chúng bạn chưa đủ, về nhà còn trèo trẹo rủ Dân chơi cùng. Chiều con một lần, rồi hai lần, dần dà Dân cũng thấy hứng thú. Hộp *Memory*

mua lần đầu tiên chỉ có 48 tấm, hai cha con chơi riết đâm chán vì mấy mẫu hình cũ rích, mới bàn nhau mua hộp mới có 72 tấm dành cho lứa tuổi lớn hơn. Dân suýt phì cười khi đọc hàng chữ ghi trên nắp hộp: "Trò chơi cho trẻ em từ 8 tới 10 tuổi", rồi gãi gãi vành tai, cử chỉ mà chàng thường làm mỗi khi bối rối. Nhưng lần này Dân biết rõ ràng, mình đang giả bộ bối rối. Giả bộ vì tận đáy lòng chàng, khi cầm chiếc hộp giấy in hình hoa bướm sặc sỡ trên tay, đang nhú lên những chồi cây ấu thơ đẹp đẽ. Trong phút chốc, những hình ảnh quá khứ với cha nơi quê nhà rần rật trở về: buổi trưa nắng ở bãi sau ngoài Vũng tàu, những buổi sáng mùa hè trên Đà lạt thức giấc bởi tiếng cánh soãi hấp tấp, cùng âm thanh ríu rít hoan lạc của lũ chim én đi về trên mái nhà ngói đỏ. Trời, Dân đứng thừ người mất vài giây, thằng thốt kêu thầm rồi tưởng tượng như những dãy đồi sương xám buổi chiều bên kia hồ Xuân Hương đang từ từ sấn lại chắn trước mặt chàng. Ôi, những hạt sương tuổi nhỏ, chúng ở đâu bây giờ, bên này hay bên kia khung cửa thời gian?... Lúc ấy, thấy Dân ngần ngừ, sợ chàng đổi ý, thằng Bảo làm tài khôn giải thích.

— Hộp này người lớn chơi cũng được nữa đó ba! Tới 72 tấm lận, nhiều thấy mồ, mà hình vẽ lại khó... trời ơi khó...

Thằng nhỏ lóng ràyy ưa bắt chước Châu, vợ Dân, mỗi khi muốn tăng cường điệu vấn đề gì lại thêm vào hai chữ "trời ơi".

Dân gật gù cho con yên tâm :

— Ừ, ừ, có vẻ... khó thiệt !

Khi hai cha con rời cửa tiệm bán đồ chơi và quần áo cho trẻ con thì nắng đã lên cao. Chiếc bóng dài ngoằn của nhà thờ Reinoldi lúc nãy còn nghiêng qua một bên che khuất dãy thương xá đối diện, bây giờ chỉ còn phủ mát một nửa tiệm bán bánh ở ngay bên cạnh và những tán dù của quán cà-phê lộ thiên đã được giương ra để che nắng. Thằng Bảo hớn hở quá, cầm túi đựng hộp Memory trên tay nhún nhảy theo những bước chân Dân mà như muốn bay lên. Rồi không cầm lòng được nữa, nó đề nghị:

— Mình mở ra chơi đi ba !

Dân khựng lại, không phải vì lời đề nghị của thằng Bảo, mà để tìm một chỗ khuất nắng và sạch sẻ.

Trong khi thằng Bảo rối rít tháo bọc nhựa, hấp tấp mở nắp rồi lăng xăng "xào"từng cộc hình dày cộm, Dân lủi vô tiệm nước gần đó mua hai ly cô-la có bỏ đá. Sau đó hai cha con say mê lật lên rồi úp xuống những tấm bìa cứng rải đầy trên chiếc băng gỗ bên cạnh một thân cây dẻ còn non. Những chòm lá gân guốc rắc xuống từng đốm bóng mát chao động trong gió.

Hôm đó Dân thua. Thằng Bảo gom về được 19 cặp, còn chàng chỉ có 17 cặp. Thằng nhỏ hí hửng lắm, vừa xếp hình lại vừa bi bô:

— Hí, hôm nay con thắng to, hí, ba hí ?

Dân cười :

— Ừ, con "ăn" ba, nhưng đâu có to gì, hai cặp thôi.

— Hai cặp là to rồi, thường thì "khít nút" không hà!

Cũng như hầu hết những đứa trẻ khác, thằng Bảo nhớ dai và kỹ. Tuần nào Dân cũng chơi đánh số. Tối thứ bảy nào chờ xổ số mà có thằng Bảo ngồi bên cạnh là chàng không cần ghi lại, thằng nhỏ nghe qua một lần là nhớ đủ sáu số, cả số an ủi. Có phải trí óc trẻ con minh mẫn vì chưa có những phiền muộn gấp nếp? Chúng là khung vải trắng mênh mông. Còn thời gian và những va chạm buồn vui trong cuộc sống là những con dấu nghiệt ngã sẽ tuần tự luân phiên ấn lên, đầu tiên chỉ để làm đầy những chỗ trống, dần dà chúng chồng chất chà đạp lên nhau bám víu vào tâm thức đặc quánh như một tấm tranh loạn trí, đen bẩn như con đường dầu hắc.

Những hình ảnh chắp nối rời rạc ấy trở về hôm nay trong trí Dân, khi chàng nhắc tới trò chơi lật hình *Memory*. Trong chuyến nghỉ hè xuôi Nam này, Dân có những ý nghĩ bất an. Kể lại cho Châu nghe, nàng tìm cách trấn an, anh cứ nghĩ ngợi gì đâu không, em đã coi ngày khởi hành đàng hoàng rồi, mình đâu có đi nhằm ngày mùng năm, mười bốn hay hai mươi ba đâu mà sợ. Khuôn mặt Châu sắc lại rồi sáng lên thoải mái trong trí Dân. Chàng hối thằng Bảo :

— Vô coi, má làm cái gì trong đó mà lâu dữ vậy! Nói ba chờ ngoài này.

Thằng Bảo quay chạy trở vào nhà. Dân mở cửa vào ngồi trong xe, ngẩng lên thì thấy người đưa thư kéo chiếc xe hai bánh đang quẹo vô ngõ nhà chàng. Đi ngang Dân, ông ta chào "guten Morgen" rồi đưa cho chàng một phong thư màu trắng. Dân liếc nhìn sơ qua, nhận ra tuồng chữ quen thuộc của Hạo, một người bạn mới quen sau này.

Người đưa thư hỏi thăm :

— Ông đi nghỉ hè ?

— Vâng.

— Đi đâu đó ?

— Xuống miền Nam, vùng Sudtirol.

Người đàn ông kêu lên :

— A, Bắc Ý. nơi đó đẹp lắm, nhiều núi, hồ thiên nhiên, và suối... Ông đi bao lâu, đã nhờ ai lấy thư, trông nhà, tưới cây chưa?

— Rồi. Có thư từ báo chí gì cho tôi, ông cứ bỏ vào thùng thư như thường lệ.

Người đàn ông cười :

— Tốt lắm. Chúc ông và gia đình một chuyến du lịch vui vẻ và coi chừng...

Giọng hắn thấp xuống, giả vờ hăm dọa:

— ...Chỗ đó lâu lâu lại bị núi lở, đất sụp.

Rồi hắn cười ha hả, chào Dân và hấp tấp kéo chiếc xe hai bánh chở túi vải ka-ki đựng đầy ắp thư từ đi tiếp. Dân tần ngần ngắm nghía lá thư của Hạo, nhìn dòng chữ đề tên chàng viết tháo, nghiêng lệch,

phóng khoáng đầy nghệ sĩ tính. Chàng xé một góc thư, thò ngón tay trỏ vào rọc một đường theo rìa thư, hối hả đọc.

"... Nhớ trong một số phỏng vấn anh trên LV, anh bảo: nếu được tôi sẽ viết, cố viết như Sơn Nam trong "Hương Rừng Cà Mau", hay Bình Nguyên Lộc trong "Rừng Mắm". Có phải anh thích cái tình cảm đôn hậu miền Nam được lột tả trong đó không? Anh muốn vẽ lại, trình lại như một *folklore-museum* triển lãm cái áo, cái quần, cái nhà sàn, nếp sống của một dân tộc, một nhóm người *đã chết luôn* rồi chăng? Em không nghĩ anh muốn làm cái chuyện tô hồng, chuốc lục lại cái quá khứ hăm hở, liều lĩnh của một lớp dân di cư tiền phong khai phá ấy. Anh sẽ chẳng mất công chèo xuồng tam bản ngang dọc những kinh, những rạch, những cồn để ghi nhận lại như Bình Nguyên Lộc hay Sơn Nam từng làm. Bởi vì *"Rừng Mắm"* đã biến thành hải cảng, đã biết mùi cà-phê, nhạc *dancing* dập dìu rồi. Hết rồi. Cái làm anh thích, phải chăng là những cái vấp, cái té trầy trụa của một lớp người xuôi Nam, dấn thân mở rộng, cái hào hùng lẫn bi thảm của những nỗ lực đứng lên, ngã xuống ở một miền đất hoàn toàn mới lạ. Nơi, ôi, những cọng rau ngò, rau răm được trồng trong những hũ chậu lỉnh kỉnh?

Em viết lủng củng lắm phải không, nhưng nghĩ chắc anh hiểu điều em muốn nói. Có thể vì em đang xúc động. Viết cho anh cũng như viết cho chúng em, cho cái hoài bảo và đam mê viết không bờ bến ngự trị chúng ta, chi phối cái ăn cái ngủ chúng ta.

Thế em muốn nói gì? Em chỉ muốn nói: chắc anh thừa hiểu rằng lịch sử đã qua, Rừng Mắm cũng đã qua nhưng lịch sử lại tái diễn và Rừng Mắm lại tái diễn, ở ngay chính nơi đây, mảnh đất châu Âu già cỗi này, ở những phố Bolsa bên Cali... Và chúng ta là những người đi dân tiên phuông, chúng ta đang khai phá rừng Mắm đây, và chúng ta bị dày vò bởi một *dilemma* vô vàn đau khổ: tạo lập tương lai để con cháu bám rễ nơi đây và ước muốn khôn nguôi là ta và con cháu lại được trở về nơi chốn chôn nhau cắt rún cũ kỹ muôn đời!

Em biết anh đang mỉm cười khi đọc những dòng này. Lủng củng kỳ khôi quá. Nhưng em đang viết rất thực những gì mình nghĩ, mình băn khoăn.

Truyện mới của anh nó làm em xúc động, bởi vì em thấy trong đó, cái Rừng Mắm bao la của hiện tại, của những con người đi tiên phuông vấp té đứng lên vì chướng khí, phong thổ. Mà cái Rừng Mắm này nó độc địa ghê rợn gấp trăm lần cái Rừng Mắm quê hương kia. Nó *chẳng hứa hẹn* gì cả. Ông nội thằng Cộc còn dám nói với thằng Cộc: ông như cây mắm, chứ con cháu tụi bây là cây chuối, cây cam tỏa hương trĩu trái. Chúng ta không có quyền nói câu ấy. Chúng ta chẳng được quyền hứa hẹn gì cả với con cháu. Thật là bi thảm. *Cái* ,mà chúng ta có thể làm, chỉ là *những chứng nhân* thôi. Những chứng

nhân bắt buộc chứng kiến một cảnh đổi thay cực kỳ sâu xa của dân tộc. Có bao giờ trong lịch sử dân mình, bà con lũ lượt hàng triệu triệu người kéo tuốt sang đây, xa nhà cả vạn dặm chưa? Mà chúng ta là những chứng nhân với một cây viết và một hoài bảo. Chúng ta có bổn phận ghi nhận lại cái tê, cái vấp, cái đứng lên của chính chúng ta. Một tác phẩm đúng nghĩa — theo thiển ý — là sản phẩm của thời kỳ, của lịch sử mà nó được sinh ra. Đương nhiên, chúng ta có quyền mơ mộng, ngắm trăng, dõi mây, ru khẻ con tim bằng tình yêu, bằng hoa bướm. Mỗi người có những sở thích riêng tư, khuynh hướng dị biệt và nghệ thuật không gò bó. Được lắm, nhưng thế còn tấm lòng? Chả nhẽ chúng ta lại giống y hệt những thổ dân ở đây, với những ước mơ giản dị: được đi nghỉ hè cho xa, một cái xe hơi rất đẹp và một cái *konto* rúng rính? Chúng ta không khác gì họ cả trong những phần ước mơ sâu thẳm nhất sao, là bình yên, ăn cho ngon, ngủ cho kỹ? Không, chúng ta khác họ vô cùng. chúng ta là những con cá biển bị thẩy vào hồ nước ngọt. Và lớp nước ngọt ngào ấy đang chích, đang thấm vào vi, vào vẩy, làm giảm nồng độ muối trong thân thể chúng ta và tạo cảm giác đau nhức.

Đã đành, cái ước mơ văn nghệ ấy cống hiến một giải pháp, một lối đi... đã là một giấc mơ vô bổ, một ảo vọng. Nhưng ghi nhận lại, là điều nên làm. Đối với em, thua anh cả chục tuổi, những cái tê, cái vấp... nó mới toanh, nó như dao cắt ngọt vào những ảo tưởng tạm dung yên ổn. Ghi nhận lại những phản kháng, những chống chỏi của chính mình đối với cái đời sống bị bứng rễ, đối với em, là một nhu cầu, một điều bắt buộc. Hơn nữa, đó là một cơ duyên, ta mấy kiếp mới được tham dự vào cuộc biến động vĩ đại của dân tộc mình.

Ngày anh rời quê hương, anh cũng chưa tới 20. Em cũng chưa tới 20. Chúng ta không yêu quê hương mình bằng con mắt đã nhìn thấy vô vàn cảnh đẹp của chốn cũ. Da chúng ta chưa thấm được cái nắng quê nhà để biết ghê tởm cái lạnh, cái giá bên này. Chúng ta là những người nghèo nàn vô cùng cái thực phẩm dự trữ mắm muối mo cơm mà quê hương gói theo khi chúng ta ra đi. chúng ta chưa kịp ăn cho no, nhai cho kỹ đến nhuần nhuyễn cái gia tài văn hóa to rộng của đất nước. Chúng ta chẳng có gì hết. Nhưng chúng ta yêu nhà, yêu đất bằng cái óc. Cái óc so sánh, phân tích dựa trên cái biết trực nhận: rằng đâu đó vẫn còn một nơi chốn về. Và đó phải là động lực, đồng thời là đề tài, hướng đi của chúng ta. Cái ước muốn muôn đời, cái *dilemma* mà dân di cư phải chịu, đó chính là nơi để chúng ta moi ra những chất liệu để viết..."

Dân gấp lá thư Hạo viết lại, bỏ vào túi áo. Nắng lóe lên nhức nhối sau lớp kiếng xe trong suốt. Chàng mở ngăn xe, lấy cặp kính mát đeo lên. Một cách đeo mặt nạ che giấu những xúc động. Dân vừa mới quen Hạo đây. Cả hai đều có máu văn nghệ, thích viết lách, thỉnh thoảng lại

biên thư trao đổi tâm tình với nhau. Hạo còn có năng khiếu hội họa. Tấm thiệp chúc Tết gởi cho Dân do chính Hạo vẽ. Một ngôi nhà tranh Việt Nam và những đường mây khói rối bời màu đen, màu xám và kim nhũ vân vi. Không ngờ hôm nay, trước giờ khởi hành đi nghỉ hè xa, Dân lại nhận được tờ thư đầy ắp những trăn trở sâu sắc của Hạo. Không muốn, nhưng nó khiến Dân bối rối. Chàng có cảm tưởng đang gánh thêm trách nhiệm, một thứ trọng trách mà lúc trước chàng chỉ linh cảm mơ hồ, bây giờ qua lá thư của Hạo, chợt trở thành thực chất. Đây, những hạnh phúc giản dị: Một chuyến du lịch mùa hè, một ngôi nhà khang trang và một chiếc xe đẹp. Còn thằng Bảo? Tương lai của nó sẽ nở ra loại cây trái nào nơi đây? Một thứ xoài, sầu riêng nơi miền ôn đới nầy hay sẽ chỉ là những táo, những lê, những anh đào trà trộn mất hút vào đám đông bản xứ.

Quả thật, Dân đã có những thao thức khắc khoải về tương lai của vợ chồng chàng và của những đứa con sau nầy. Rồi tất cả sẽ ra sao?

*
* *

Dân đề nghị mùa hè nầy chúng mình đi tắm biển bắc Âu. Châu phản đối. Từ hồi vượt biên sang đây, nàng "dị ứng" với biển. Nhân tiện bà Geck, bà cụ chủ nhà hồi còn ở Winterhof, biên thư mời chàng xuống Partschins ở Sudtirol nghỉ mát hè nầy, gia đình Dân làm chuyến đi xa đầu tiên về miền núi.

Từ khi chồng bà Geck chết trong đệ nhị thế chiến tới giờ, bà vẫn ở vậy với người con gái đồng cảnh góa bụa. Năm trước, người con về hưu, mới đưa bà về dưỡng già tận miền bắc Ý. Nơi đó, gia đình bà có một ngôi nhà nghỉ mát từ lâu lắm rồi.

Bà Geck đã ngoài 80, tim yếu, áp huyết cao, tay bắt đầu run mạnh, không còn tẩm mẩn vẽ tranh như lúc trước nữa. Lúc mới sang đây, Dân trọ tại nhà bà ở Winterhof chung với một số bạn bè. Không hiểu sao, Bà Geck chỉ yêu mỗi một mình chàng. Rời Winterhof, đi học nơi khác, bà luôn luôn tìm cách giữ liên lạc với Dân. Vài tuần lại gửi cho chàng một lá thư chi chít những dòng chữ uyển chuyển đường nét *Gotik*, có kèm thêm tờ giấy bạc 20 đức-mã. Những tình cảm lạ lùng hiếm có ấy của bà Geck, Dân nhớ mãi. Trong nhà kho bề bộn kỷ niệm của Dân, mỗi khi nghĩ tới bà Geck, lại nhen lên một vùng lửa ấm. Hồi đó, ngôi nhà ở Winterhof vào mùa đông được sưởi bằng lửa than. Những chiều giá lạnh, có lẽ nhận thấy ống khói nhà chàng vẫn còn im lìm chưa chịu tuôn khói, Bà Geck khoác áo choàng qua nhà chàng khơi giùm lò sưởi. Dân nằm trong giường chập chờn giấc ngủ chiều, lười biếng theo dõi từng cử động rón rén của bà cụ chủ nhà với nhiều xúc động.

Bản tính Dân không để ý nhiều tới hiện tại. Chàng thờ ơ nhìn ngắm sự việc, cảnh vật bày biện ở chung quanh, cảm thấy chẳng có gì quan trọng. Năm hay mười năm sau, trôi giạt qua nhiều nơi, chàng

mới miên man nhớ lại chốn cũ. Giống bồ câu có một khối từ trường nhỏ xíu ở não bộ để định hướng tìm đường về tổ. Những cành hoa hướng dương lúc nào cũng nhoài về phía mặt trời. Còn Dân? Chàng có một trái tim hoài niệm vẫn thường xuyên nghĩ về quá khứ. Có nhiều hình ảnh tưởng đã phôi phai, nào ngờ trong giây phút hạnh ngộ, chợt sáng lên lộng lẫy, rõ ràng như cuốn phim nhảy múa trước mắt chàng. Ngôi nhà trệt ở Winterhof. Những dấu chân thú lạ để lại trên sân tuyết phía sau nhà. Những bụi than tàn lụn trong lò sưởi sau một đêm rã rời trác táng. Từ cái nắng Sàigòn, qua lũng mùa đông Winterhof sướt mướt, rồi lạc về Krefeld, cuối cùng Dân dừng lại miền ngoại ô của thành phố Dortmund. Đi theo suốt chặng đường dài lê thê đó là những lá thư của bà Geck, người mà Dân đã nhận là má nuôi và vẫn đều đặn trao đổi thư từ với hàng chữ mở đầu "Má yêu dấu".

Đôi ,lúc nghĩ lại, Dân không khỏi giật mình. Chàng đã nhận nơi này làm quê hương rồi sao? Đời sống cơm áo, tiện nghi vật chất, trật tự xã hội như đang chậm rãi mà chắc chắn đưa Dân vào khuôn nếp như một công dân bản xứ. Có lẽ nào tâm tính chàng lại dễ dàng thích ứng đến vậy? những kháng thể của quê hương vẫn còn ẩn nấp đâu đó trong huyết mạch chàng mà. Không lẽ những rừng mắm, rừng tràm của thời ông cố, ông sơ, ông nội, ông ngoại chàng đã ngã xuống để cho thế hệ chàng trở thành một thứ lê, táo nơi đất khách? Còn con cái của chàng và Châu sau này sẽ ra sao?

Khoảng thời gian gần đây, khi cuộc sống tinh thần và vật chất đã tạm yên, Dân hay bị ám ảnh bởi những ý nghĩ kỳ quặc ấy. Chàng để ý nô giỡn, chuyện trò lí lắc với thằng Bảo nhiều hơn trước, như thể sợ rằng sáng mai này, lúc thức dậy, nó sẽ bất chợt quên mất tiếng nước mình. Đã qua rồi thời Dân tập cho thằng Bảo nói lúc nó lên hai lên ba:

— Con giống ba, giống má vì con có tóc đen nè, mắt nâu nè, lỗ mũi xệp nè!!!

Chàng còn giành thay Châu dỗ con ngủ bằng những câu chuyện mỗi tối. Dân dẹp qua một bên những hoàng tử, công chúa phương tây, những bông hoa, những loài thú biết nói... Chàng say sưa đọc cho con nghe những truyện tuổi thơ ở quê nhà. Trong đó có cả *"Rừng Mắm"*.

Lần ấy, mới vừa khởi đọc, thằng nhỏ đã lăng xăng hỏi:

— Chim thầy bói là chim gì vậy ba ?

— Là... chim thầy bói đó con. Nó bắt cá hay lắm. Nghe nè!

*"Chim thầy bói nghiêng đầu dòm xuống mặt rạch giây lát rồi như bị đứt dây treo, nó rơi xuống nước mau lẹ như một hòn đá nặng. Vừa đụng nước, nó lại bị bắn tung lên như một cục cao su bị tưng, mỏ ngậm một con cá nhỏ"***

Thằng Bảo lại thắc mắc:

— Quê nội mình có chim thầy bói không ba ?

Dân trả lời đại, chàng cũng chưa thấy giống chim này bao giờ,

— Có chớ con. Nghe ở miền bắc Âu cũng có giống chim này nữa mà. Thôi im, nghe đọc tiếp nè!

Và chính Dân bị câu chuyện mê hoặc như thôi miên. Chàng thong thả đọc lướt tới, háo hức như đang mọc dài cặp cánh lông xanh trên vai, nhẹ nhàng khoát gió về lại cuộc đất miệt vườn.

"... Bờ biển này mỗi năm được phù sa bồi thêm cho rộng thêm ra hàng mấy chục ngàn thước. Phù sa là đất bùn mềm lụn và không bao giờ thành đất thịt được để ta hưởng, nếu không có rừng mắm mọc trên đó cho chắc. Một khi kia cây mắm sẽ ngã rạp, giống tràm lại nối ngôi mắm. Rồi sau mấy đời tràm, đất sẽ thuần, cây ăn trái mới mọc được.

"... Ông với lại tía của con đây là mắm, chơn giẫm trong đất bùn. Đời con là tràm, chơn vẫn còn lấm bùn chút ít, nhưng đất đã gần thuần rồi, con cháu của con sẽ là xoài, mít, dừa, cau.

Đời cây mắm tuy vô ích, nhưng không uổng, như là lính ngoài mặt trận vậy mà. Họ ngã gục cho kẻ khác là con cháu của họ hưởng..."

**

Dân thấy quyển sách trên tay chàng run nhẹ. Cảm xúc đang góp gió thành mưa bão trong lòng chàng. Quay qua ngó con, thằng nhỏ đã thiếp ngủ từ lúc nào. Chàng khép sách lại, cúi xuống hôn lên má con rồi tắt đèn.

Đêm đó, Dân nằm bên Châu, loay hoay với ý nghĩ: "Nơi nầy, mình không là mắm, cũng không là tràm, mình là loại cây giống trái nào trong thế hệ tiên phuông đây?".

*
* *

Ngôi nhà hai tầng nằm lưng chừng sườn đồi thấp, nhìn xuống phía dưới là thành phố Partschins, cách trung tâm nghỉ mát Meran một khoảng đường ngắn. Trên bệ ban-công, có hàng chậu trồng toàn anh thảo nở hoa màu đỏ chói. Trong bãi cỏ được cắt ngắn phẳng phiu, những cây táo xanh, táo đỏ, mận hồng gốc Ý đại lợi, đã trĩu trái chi chít. Tháng này đã qua mùa anh đào, mùa dâu tây. Trên đường tới đây, Dân thấy những đồi nho đã treo đầy những chùm trái xanh. Chờ thêm vài tuần nắng, những trái nho màu lục mốc sẽ mọng nước, ứ nhựa sống bóng lưỡng, chỉ còn đợi những bàn tay hái về làm rượu vang. Nghĩ tới đó, trong trí Dân dấy lên một nỗi tiếc nuối vô cớ. Mùa hái nho báo trước, rằng mùa hè sắp tàn. Nắng sẽ hết ấm. Những chòm lá xanh sẽ lạnh lùng đổi vàng. Gió lạnh từ đông bắc thổi xuống gặp gió ấm còn sót lại từ phương nam lướt lên, sẽ gom thành bão giao mùa. Mỗi năm, cứ vào dịp ấy, lòng Dân lại bồn chồn không yên, như một nhánh lá sắp sửa vàng, lo sợ vu vơ những luồng gió chướng.

Bà Geck và con gái, bà Eschholz, đón tiếp gia đình Dân niềm nở và cảm động. Gặp lại chàng, bà ôm chầm lấy, hôn nhẹ lên má, cất giọng run run:

— Thượng đế ơi, con vẫn mạnh khỏe chớ? Sao nhiều tóc bạc vậy nè?

Đã từ lâu, Dân và bà Geck chỉ còn dùng cách xưng hô thân mật *"Ich"* và *"Du"*.

Dân lúng túng vì xúc động. Chàng lịch sự trả lời những câu hỏi của bà Geck, rồi xoay qua giới thiệu bà và bà Eschholz với vợ con. Sau đó, bà chỉ chỗ trọ cho gia đình Dân ở tầng trệt gồm hai phòng ngủ, một phòng khách, nhà tắm và nhà bếp. Dân yêu ngay phong cảnh nơi này. Khoảng khoát ở bên ngoài, ấm cúng ở bên trong. Sàn gỗ trải thảm Ba tư. Trên tường treo những bức tranh sơn dầu của bà Geck tự vẽ lấy. Trên bệ lò sưởi (sau này được bà Geck cho biết là được làm bằng đá núi lấy từ dãy Sextener Dolomiten) có chưng những bình uống bia có nắp đậy làm bằng thiếc vào thời trước, và những tượng điêu khắc gỗ xuất phát từ thung lũng Grodnertal nổi tiếng.

Dân còn đang ngây người ngắm căn phòng bày biện xinh xắn thì ở phòng trong, có tiếng Châu kêu lên:

— Anh ơi...

Giọng nàng thảng thốt cảm động. Dân chạy vào. Chỗ dùng làm phòng ngủ có cánh cửa ăn thông ra hàng ba phía sau nhà. Châu đang đứng giữa lằn ranh của đợt nắng chiều vàng úa rơi xuống, thoi thóp in bóng ngôi nhà dài ra và nghiêng lệch. Đứng trước phong cảnh vừa hùng vĩ vừa êm đềm trải ra trước mắt, Dân cũng muốn kêu lên "trời ơi", nhưng cổ họng nghẹn lại. Thiên nhiên có một sức mạnh huyền bí bóp nghẽn những nhân tính tầm thường.

Một dòng suối chảy uốn éo bên hông nhà. Giữa lòng suối và hai bên bờ đầy những gộp đá. Chỗ có nắng, đá ánh lên sắc vàng, nước tóe lên óng bạc. Ở một khúc quanh có cây cầu gỗ bắc ngang. Những ngôi nhà mái lợp bằng ngói đỏ, bằng đá núi đen xám, tường vôi trắng, có chỗ lợp gỗ màu nâu đỏ, phơi ra chiều nắng quái. Một ngôi nhà thờ nóc nhọn cố vươn lên tìm một chút tương quan ngạo nghễ giữa người và đất trời. Xa xa, những đồi và những sườn núi thấp lúc bị bóng mây che, lúc hiện ra trọn vẹn thảm cỏ xanh non mịn màng, gieo cảm giác muốn mơn trớn ôm ấp. Tận cùng là dãy núi đá đóng tuyết lác đác, sừng sững nhô lên sau những rừng tùng bách rậm rạp.

Dân bước tới bên Châu. Cả hai đều xúc động. Châu dịu dàng tựa đầu vào vai Dân. Có tiếng kêu trong veo của một loài chim nào đó vang trên không, vút qua rồi mất hút phía bên kia đồi. Nãy giờ Dân mãi mê chiêm ngưỡng phong cảnh mà quên đi tiếng động. Chàng chỉ mới nhìn mà chưa nghe. Tiếng suối lắc rắc. Tiếng chim ríu rít chẻo chẹt gọi hoàng hôn trong những lùm cây gần đó. Rồi tiếng chuông nhà thờ gióng lễ chiều từ xa vọng lại, âm thanh hoan hỉ trong suốt. Chàng nghĩ thầm, tiếng chuông nhà thờ không trầm mặc cô đọng như tiếng chuông chùa, chỉ có chiều cao chớ không có độ sâu. Khác biệt như tây phương và đông phương.

Tối đó, trước khi về phòng riêng. Dân mở cửa phòng thằng Bảo coi nó đã ngủ chưa. Thằng nhỏ nằm soãi tay chân trên giường, hất tung tấm mền lông *Mohair* gần rớt xuống đất.Chàng tới kép mền lại thằng thớm rồi tắt đèn, khép cửa.

Đêm đầu tiên lạ nhà, lạ chỗ, Dân trằn trọc không ngủ được. Châu áp mặt vào ngực chàng, bàn tay ve vuốt chỗ da thịt trần trụi, nhưng Dân mệt mỏi nắm lấy cổ tay Châu đặt lên môi mình ngoạm nhẹ. Cử chỉ âu yếm mà Dân thường làm mỗi khi từ chối đòi hỏi của vợ. Châu hiểu, dù vậy nàng vẫn hỏi:

— Anh mệt ?

Dân thở hắt ra :

— Ừ.

Từ đó cho tới khi Châu thiếp ngủ, Dân vẫn còn nằm nhắm mắt lửng lơ. Bên tai chàng, tiếng ngáy nhẹ, đều và ngoan ngoãn của Châu vang lên. Đột ngột, len lỏi trong khoảnh khắc lưng chừng giữa tỉnh và mê, Dân thấy hiện lên những núi đá. Những đỉnh sơn thạch cao vút đe dọa. Đứng xa nhìn chúng in đậm lên nền trời trong xanh những mũi nhọn, những cạnh sắc lẻm. Một cảm giác nhọc nhằn vây lấy Dân. Chàng chợt ý thức rõ ràng như đang trải tâm tình mình bằng những dòng chữ mực đen lên giấy trắng, mà mới nhục thể chàng đang quỳ xuống tấn mẩn đọc: *"Đời sống lưu vong nơi đây cũng tỷ như những đỉnh núi đá. cứng ngắc. Chúng chẳng hứa hẹn gì cả. Thế hệ này bị nuốt trửng bởi những núi đá. Rồi thế hệ kế tiếp cũng lao vào những ngõ ngách khô cằn. Và thế hệ tới... Không một ai dám nói rằng, mình sẽ là thế hệ tiên phuông ngã xuống để con cháu hưởng hạnh phúc về sau..."*

Một chuỗi tiếng động rù rù vang lên, rồi mặt đất chao đi, lắc lư. Dãy núi đá đang cựa mình phát ra những tiếng kêu vô vọng. Dân giật mình, mở mắt nhìn hốt hoảng. Bóng tối vẫn im lìm. tiếng ngáy của Châu vẫn thanh thản vang lên. Dân lồm cồm ngồi dậy, khoác mền, rón rén mở cửa bước ra ngoài hàng ba.

Đêm mùa hè trong vắt như ngọc bích. Ở trên cao, trăng tỏa xuống một vùng ánh sáng lạnh lẽo. Một màu tím than mê hoặc kỳ lạ hắt lên từ chớp núi bên kia rừng. Dân ngồi xuống chiếc ghế mây, vắt hai chân lên mặt bàn thấp. Chàng nhớ tới một cuốn phim kể lại đời sống đơn độc của một gia đình nơi chân rặng núi Alpes bên Thụy sĩ. Nơi đó có tục lệ những đứa con trai sắp tới tuổi trưởng thành bị đẩy ra ngoài rừng núi sống biệt lập cho tới khi tự tay đắp cong một bờ tường thấp bằng những phiến đá hoa cương. Thằng con trai cầm điếc của gia đình cũng không tránh khỏi tục lệ đó. Một lần, vì buồn giận người cha nghiêm khắc, nó trốn lên núi. Người chị đang ở tuổi dậy thì, vì cảm thương em nên thỉnh thoảng lại mang thức ăn đến cho em. Rồi một đêm nọ, bên đống lửa tàn trên núi đồi hoang vu, hai đứa yêu nhau... Cuốn phim lạ lùng với một kết thúc bi thảm ấy cứ bám lấy tâm trí Dân. Bầu không khí bao la, nét bi tráng của những đỉnh núi đá, âm

vang của những cơn địa chấn nhẹ tạo nên chuỗi tiếng gầm gừ đe dọa đã che lấp câu chuyện loạn luân tội nghiệp kia. Chỉ còn lại cái vô thường bé nhỏ của kiếp người. Tất cả trôi vào tiềm thức Dân và ngủ yên đó. Để rồi, như tới giờ thiêng, chúng thức dậy với Dân đêm nay. Trong quá khứ, không một lời báo trước. Cho tương lai, không hứa hẹn một điều gì cả. Chúng chỉ là những tiếng kêu tuyệt vọng bắt Dân thao thức với hai vòm mắt mở lớn.

NGÔ NGUYÊN DŨNG
(15.8.88)

*. Trích thư của nguyễn Thanh Hùng
**. Trích *"Rừng Mắm"* của Bình Nguyên Lộc

Phan Ni Tấn (ND)

...Nghĩ tội thơ

Tặng Châu Ngự Cầm

Nấu tương mất hết cả buổi trời
đậu mềm ta cũng chắc mòn hơi
ôi thơ như khói bay tản mạn
sót lại trong ta vạt nắng trời.

Đun thêm miếng củi nghĩ tội thơ
gầy gầy một dáng đứng như mơ
ta nuôi ngọn lửa cho ta ấm
thuở lạc vần thơ, lạnh đến giờ.

Châm thêm gáo nước sủi trong nồi
nguồn cơn mầy khát, giọng sục sôi
hoàng hôn trên nóc lan mờ đất
chợt nhớ quê xưa lại bồi hồi.

Dụi đôi con mắt mỏi cố hương
đời ta ai vạch sẵn con đường
chèo qua biển thẳm là đi biệt
qua đây ngồi tựa vách lò tương.

Toronto tháng 9.1988.

Nguyễn Kỳ Phong

Người con gái tập hát.

Viết theo...
Cho N. Nguyện

Tôi lớn lên chịu ảnh hưởng của một nhà thơ. Mai Duy, một nhà thơ hiện sinh dạy về thơ mới ở đại học văn khoa Sàigòn.

Duy là bạn của ba má tôi, nhưng ông thân với mẹ tôi hơn. Mẹ tôi dạy về thực vật học, Duy thường hỏi mẹ tôi về những tên Latin của các loài hoa để gợi ý làm thơ. Những buổi chiều chủ nhật Duy thường đến nhà đánh cờ với ba tôi. Ba tôi dạy toán, thành ra ngoài chuyện đánh cờ hai người chỉ ngồi yên lặng uống rượu. Vợ Duy chở ông đến nhà tôi rồi lái xe đi, đến tối mới trở lại rước ông. Vợ Duy là một người đàn bà đánh môi son thật đỏ, với những chiếc áo đầm có màu sặc sỡ. Bà ta ít nói chuyện nhưng lúc nào cũng nhoẻn miệng cười. Có một lần tôi gặp hai người lái xe trên đường phố... hai người ngồi trong tư thế rất xa lạ. Tôi hỏi má tôi, bà ấy chỉ nói là tôi còn quá nhỏ để hiểu được ông Mai Duy. Tôi rất muốn hiểu về Duy, vì nhiều lần trong lúc ông ngồi uống rượu ông vẫn thường nhìn chằm chập vào bức hình của tôi để trên chiếc dương cầm.

Tôi nhớ về Duy nhiều nhất là lúc tôi lên bảy tuổi. Ngày sinh nhật của tôi, ông đến đem thật nhiều quà. Lúc tiệc gần tàn ông giả làm con ngựa để cho tôi và những đứa bạn cưỡi. Chỉ có một mình tôi là được

cười nhiều nhất mà thôi. Lúc đó tôi thấy thật vui, thật thích ông ta.

Năm tôi lên trung học tôi được nhà cho đi tập giọng với một giáo sư của trường Quốc gia Âm nhạc. Con đường từ nhà đến trường có nhiều cây và tôi vẫn thường đi thật chậm, thật vẩn vơ, nho nhỏ tập giọng ca của mình. Đôi ba lần tôi gặp Duy, hoặc là ông đi ở đằng sau, hoặc là tôi gặp ông ấy ở ngã tư, hoặc là ông chỉ lái xe thoáng qua... mỗi lần gặp, ông ta không nói gì hết, nếu có nói ông chỉ hỏi là tôi đi đâu đó. Dần dần tôi có được một giác-quan-ở-đằng-sau: mỗi lần thấy người nóng lên, nhìn lại phía sau tôi sẽ thấy Duy đang nhìn tôi. Có một lần tôi đang tập giọng Si cho một bài tập trong phòng, đang lúc nén hơi thở để cho giọng được cao hơn, nhìn ra cửa sổ phòng tôi gặp Duy đang nhìn tôi, vừa kinh ngạc vừa mắc cở, tôi tưởng mình như tắt thở.

Năm học đệ tứ, mười sáu tuổi, là lần cuối cùng Duy dự sinh nhật của tôi. Lần này ông đi một mình, không đem theo bà vợ. Ông không còn vui như lúc đi dự sinh nhật thứ bảy của tôi. Duy tặng tôi một bài thơ tả về vẻ đẹp của tôi. Bài thơ đó làm theo thể tự do, quá mới, quá bí ẩn thành ra tôi không hiểu gì hết. Bài thơ nói về một người con gái tập hát, có được một giọng ca huyền bí, một giọng ca như người ngư-nhân trong thần thoại Hy-Lạp của Homère, một giọng ca có thể làm người nghe thành đá. Bài thơ chấm dứt bằng một câu Latin "Nec amo, nec tussis celatur.". Sau này khi lên đại học tôi mới hiểu câu đó có nghĩa là: "tình yêu cũng như một cơn ho, không bao giờ giấu được.". Tôi không hiểu được gì vì dạo đó tôi chỉ là một người con gái đang tập hát mà thôi.

Năm tôi lên Đà Lạt học đại học má tôi có gởi cho tôi một lá thư, sau khi đã nói chuyện quẩn quanh về hàng xóm, gia quyến, má tôi viết rằng Mai Duy và vợ đã ly dị rồi. Rằng dạo này ông ta rất buồn và có vẻ thích làm thơ hơn là đi dạy. Má tôi cũng nói thêm là hình như ông đã quên tôi rồi vì từ lúc tôi đi ông không bao giờ nhắc đến tên tôi. Tôi không còn đi tập giọng nữa. Người tôi nẩy nở hơn. Tụi con trai cùng trường cho hoa nhiều đến nỗi tôi phải thả vào bồn tắm vì cả phòng không còn lọ hoa. Tôi vẫn còn giữ được cái "siêu thể" của tôi: tôi đang tập coi sách hiện sinh, và trong đó có một câu nói: "yêu là đánh mất đi cái siêu thể của mình". Thỉnh thoảng, tôi nhìn vào gương và tập lại giọng ca của mình. Giọng ca vẫn còn mỗi lần tôi hát. Chỉ khi tôi lên đến cái octave tận cùng của giọng Si tôi lại bị ám ảnh bởi đôi mắt thuở nào của ông Duy.

Cuối năm thứ hai tôi nhận được một tập thơ của Mai Duy. Kèm theo một lá thư của Duy giải thích về sự đột ngột này. Duy xin địa chỉ của tôi qua má tôi, và chỉ muốn gởi tôi một món quà. Tôi chưa bao giờ đọc một tập thơ nào gợi ý như tập thơ "Hoa Hồng Đen" nầy. Lời thơ

quá biểu tượng, quá gợi ý. Mai Duy ví tôi như là một đóa hồng (đen), một đóa hoa rất lạ. Rất lạ chỉ vì loài hoa đó nằm trong tưởng tượng mà thôi. Lời thơ diễn tả ông sẽ bẻ đi từng lá hoa và sẽ hưởng thụ nó như thế nào... tôi đọc thơ Duy mà cặp đùi tôi rung lên bần bật thể như có người đang chạm vào nó. Biểu tượng có nghĩa là gợi hình, gợi hình có nghĩa là cảm xúc được hay là có thể cảm xúc được, tôi đọc thơ của Duy như là giao cảm với một người. Từng cành hoa bẻ đi, từng tác động được gợi ý, từng phần hoa được ngửi, từng phần của thân thể thẹn lên.Tôi không hiểu gì về thơ mới. Nhưng tôi rất hiểu Duy muốn nói gì. Chẳng những vậy tôi còn cảm được mỗi ý của lời thơ. Trong đêm tôi nằm lăn lộn thể như có một ánh mắt đang nhìn vào thân thể tôi, thể như từng phần thân thể tôi bị bẻ đi và hưởng thụ. Nơi không gian tôi ngủ như không còn tiết trinh nữa. Bài thơ "Hoa Hồng Đen" đã lấy đi tất cả mùi hương trinh bạch trong giấc ngủ của tôi. Bỏ bài thơ đi hai chân tôi vẫn còn run lên bần bật. Đó là một thứ đê mê người ta muốn chối từ.

Cuối năm thứ tư tôi nhận được một lá thư của má tôi nói rằng Mai Duy đã tự tử chết rồi. Tôi quá bàng hoàng, quá sợ. Quá sợ vì tôi vừa mới gặp Mai Duy. Trước đó, tôi có về Sàigòn chơi trước khi thi mãn khóa cho năm cuối. Về Sàigòn tôi đi xe đạp lại những nơi tôi đã qua. Nhất là con đường tôi vẫn thường đi tập hát. Dĩ nhiên, tôi cũng đi qua sân vận động thanh niên ở đường Phan Đình Phùng, nơi người thầy dạy giọng ngày xưa. Hôm đó, tôi đến dự một buổi triển lãm tranh ngoại quốc của sứ quán Ý. Đó là một buổi trưa, tôi đang đứng nhìn bức tranh Pietà, bức tranh vẽ mẹ Maria đang ôm chúa Jesus trong đôi tay của bà. Chúa Jesus như đang bị thương, nằm trong tay mẹ Maria như một xác không hồn. Bức tranh đã cũ và rất khó thấy được những chi tiết của nét vẽ. Tôi cố nhón chân lên để có thể thấy được đôi mắt thâm của chúa Jesus, đôi mắt như có vẻ van xin, cầu khẩn một tình thương... Trong lúc tôi đang tưởng tượng nỗi thống khổ của chúa Jesus, tôi linh cảm như có một cặp mắt đang nhìn tôi. Tôi quay lại. Trời ơi! người đang nhìn tôi là Mai Duy. Ông ta đứng thật sát tôi, nhìn tôi với một đôi mắt của chúa Jesus trong Pietà: thống khổ, van xin. Mai Duy nhìn tôi rất lâu, vẫn yên lặng. Người tôi run lên, tôi cũng yên lặng. Rất nhỏ, Duy hỏi tôi là tôi có khỏe không, có được bình yên không. Tôi đứng đó không trả lời. Trước khi tôi có thể cử động được, Duy nhích sát lại người tôi hơn và nhẹ hôn lên trán tôi. Nụ hôn tưởng chừng như vô tận. Duy như mấp máy muốn nói gì... tôi chỉ nghe được...nec amo...celatur... Đứng không còn vững nữa tôi bỏ chạy về nhà.

Về đến nhà, vào phòng, tôi đứng trước gương để coi mình có

thay đổi gì không. Tôi chỉ thấy mình run lên và thở rất nhiều. Không còn can đảm, tôi lên giường, đắp mền thật kín. Trong khoảng tối dưới cái mền, tôi đưa tay lên trán. Sờ vào nơi Duy đã hôn tôi... ở đó tôi cảm thấy một vòng tròn thật ấm. Tôi để lòng bàn tay vào chỗ đó rất lâu.

NGUYỄN KỲ PHONG

Nguyễn Thị Thanh Bình

Mù khơi

Ta đứng giữa ngàn mây đời lồng lộng
Nghe thương mình như thương nỗi bao la
Em ở đó suốt mấy mùa môi mọng
Đã quên rồi hay thoáng chút trời xa.

Sớm hôm nay mùa thu vừa chợt lạ
Ta ôm ngày khóc gió nổi ngàn cao
Đi trở lại bên trời xưa lắm ngã
Em đang cười hay lá đang xôn xao.

Áo em trắng trên đồi hoang nắng dạo
Mộng thiên đàng ta dệt tình lên cao
Em vẫn nói dù trời làm giông bão
Em vẫn còn một chỗ nhớ thương ta.

Tình thiên thu nên sầu như biển cả
Em ở đâu ta hỏi thầm rất lạ
Thuốc vàng tay vẫn nghe hồn như đá
Vắng em rồi nên đời buồn tha ma.

Tạ Chí Đại Trường

Tiền đúc ở Đàng Trong : Phương diện loại hình và Tương quan lịch sử

(Phần cuối và các phụ đính hình ảnh cổ tiền)

4. Tiền đồng đúc ở Đàng Trong, một truyền thống ngắn ngủi nhưng cũng bảo tồn được qua các phe phái đối lập (Hình 25).

Nhìn chung, ta thấy tiền Đàng Trong có một số đặc điểm hoặc do ở nguồn gốc nguyên liệu cung cấp, điều kiện chất lượng kỹ thuật qui định, hoặc do điều kiện lịch sử nằm trong nguồn gốc xuất phát mẫu tiền mà ra. Những điều kiện lịch sử thì có đời sống ngắn ngủi hơn, nhưng điều kiện kỹ thuật thì lâu dài hơn do sự biến đổi chậm chạp trong quá khứ -- nhưng ta cũng không quên rằng truyền thống một khi được tập thành cũng dai dẳng hơn thực tế vây quanh nó.

a. Về mặt chất liệu, nhìn bằng mắt thường, ta cũng thấy có tính cách không ổn định: đồng đen, đồng đỏ, đồng thau, có lúc như là lẫn những tạp chất không kim loại khiến cho mặt tiền sần sùi, mấp mô.

b. Tất nhiên không loại trừ một số trường hợp có cỡ như tiểu bình tiền, phần lớn thường là mỏng, nhỏ, thô, vành ngoài thường to bè (cả những đồng dày lớn cũng có thứ như thế -- tiền Miền Bắc chỉ có đồng Cảnh Hưng có đặc điểm này rõ) lưng không có gờ (phần vành ngoài của lưng) hay có thì cũng mờ nhạt không có đường biên rõ rệt. Có thể vì tiền phải mỏng nên có gờ sẽ làm dày thêm tiền, không hợp nguyên tắc tiết kiệm, còn giữ gờ, giữ nguyên tắc sẽ làm mỏng phần dành cho chữ, gây trở ngại cho việc ghi chữ trên ấy. Riêng đồng Thái bình Hà Tiên và các thứ tương tự thì có lỗ to quá khổ.

c. Thể loại theo danh hiệu thì nhiều, tuy có thể suy luận theo dõi được hướng tiến triển, nhưng rõ ràng là hỗn loạn đến nỗi khi gặp đồng tiền có tên lạ lùng thuộc loại này thì ta nghi ngay là tiền Đàng Trong nếu không là tiền Việt nói chung.

d. Nét chữ thường nhỏ, cạn, vụng về; khi sử dụng thế chữ xưa thì rõ ràng mang tính cách cố ý. Nhưng chính ở sự cầu kỳ này khiến ta nhận rằng tiền phần lớn chỉ do một chính quyền đúc, -- hay kiểm soát việc đúc, vì nhìn trên các sưu tập, ta thấy mỗi danh hiệu tiền như thế chỉ có một, hai kiểu thức và giữa các mẫu khác nhau lại có những tố giống nhau ràng buộc chúng lại.

Chúng ta hãy nhìn chữ bắt buộc có mặt trên đồng tiền: chữ *bảo*. Chữ bảo triện (không hoàn chỉnh, lẫn lối lệ) có phần giữa (hay) chỉ còn có 6 cái chấm thành 2 hàng có khi rời, có khi dính nhau. Khuynh hướng sử dụng chữ bảo triện được thấy hầu hết trên các đồng tiền ngay khi 3 chữ kia không phải là triện (Tường thánh Đại định). Vì thế nhìn một đồng tiền Đàng Trong, điểm nổi bật bên trái lỗ là hình ảnh cái lồng bàn sâu đáy của bộ miên úp chụp lên gần hết toàn bộ chữ, có khi 2 cánh rũ xuống thiếu chỗ phải mượn đường viền lỗ vuông và vành ngoài làm chỗ tựa.

Chữ hiện diện với số lượng nhiều tiếp theo là chữ *nguyên* vì nó phải đi theo chữ bảo và phần khác vì có các tiền Tống bắt đầu bằng chữ đó. Chữ *nguyên* được thể hiện với nhiều lối, nhưng tựu trung nhiều là lối chân và trội hơn hết là lối triện. Lối chân có các mẫu gốc là các tiền Tống không thuộc thời kỳ đầu (thời kỳ đầu này tiền có chữ nguyên lối *lệ)* (so sánh Tường phù, Hàm Bình lớn và nhỏ) và là một cách đơn giản hóa lối chữ lệ của tiền gốc -- lối lệ chỉ khác rõ rệt là đầu nét thứ hai của chữ *nguyên* có ngoặc lên. Chữ nguyên lối triện đính đạc đúng khuôn mẫu Bắc Tống ở các đồng Thánh tống nguyên bảo, Hoàng tống nguyên bảo, Thiệu nguyên phù bảo . Chữ nguyên triện mà vụng lại có 2 lối: ở Nguyên phù thông bảo, Thiên thánh, Trị bình nguyên bảo, Thánh nguyên, Thiên nguyên, Tường nguyên thông bảo, Chính nguyên pháp bảo, Nguyên hựu thông bảo với chữ thông triện; mẫu ở Nguyên hựu thông bảo với chữ thông thảo. Đồng An pháp nguyên bảo thuộc các loại sau, nhưng chữ nguyên chải chuốt hơn nhiều. Nhìn các mẫu nguyên triện, ta có ấn tượng các mẫu rập theo tiền Bắc Tống ra đời trước, mà xét trên các vật thực, ta cũng có được kết luận như vậy.

Các chữ khác trên mặt tiền thì ta chú ý một kiểu chữ *thánh* không hoàn chỉnh hiện diện trên nhiều tiền có danh hiệu khác nhau: Thái bình, Hán nguyên, Trị bình. Hai đồng Tường thánh và Thái thánh thuộc một đợt khác, giống nhau (bộ nhĩ thiếu nét giữa).

Như đã phân tích từ trước, các đặc tính nói trên xuất hiện và 1/4 cuối thế kỷ XVII có nguồn gốc khác nhau và tùy theo những điều kiện lịch sử biến đổi, giải tỏa được những ràng buộc nào thì đặc tính có liên

quan sẽ biến đi trước tiên. Ta thấy các lối triện cầu kỳ sinh ra vì phải rập theo khuôn mẫu tiền Bắc Tống là thứ thông dụng đương thời nhiều hơn hết. Ta thấy tiền Minh, tiền Thanh đều theo lối chân giản dị, cho nên Hà Tiên khi đúc tiền An pháp còn vướng víu chút cầu kỳ ở chữ nguyên, nhưng khi đúc tiền Minh đều theo lối chân. Nguyễn đúc tiền Thái bình chỉ với ý nghĩa sử dụng một thứ gia ngữ nên không cần cầu kỳ, nhưng cũng vướng hơi hướng thời đại ở chữ *bình* đá lối triện ở đồng thông bảo Nguyễn Phúc Trăn và đồng thánh bảo Võ vương, nhưng các đồng Thái bình nhỏ sau thì dấu này biến mất. Đồng Minh Đức vạn tuế rõ ràng là một mẫu theo kịp thời đại. Khuynh hướng thời đại ấy là yếu tố khiến cho các mẫu chữ cầu kỳ thấy sự đào thải rồi.

Nhưng cũng có đặc tính qui định bởi yếu tố kỹ thuật. Có lẽ vành tiền phải rộng (có giới hạn tương đối với cỡ đồng tiền) vì lý do tiền mỏng: vành rộng là điều kiện cần cho tiền chắc chắn. Nét chữ nhỏ vì phần chừa cho chữ hẹp, tiền lại mỏng nên chữ không có chiều sâu. Và những yếu tố này thì lại sống lâu bền hơn chúa Nguyễn. Tiền Tây Sơn vẫn giữ nét chữ nhỏ trong vành rộng -- vành rộng phát triển thường xuyên hơn. Tiền Thái Đức thu hẹp trong một phạm vi địa phương giới hạn của Đàng Trong (Quảng Nam - Bình Thuận) mang tính chất minh chứng rõ rệt nhất. Các tiền Thái Đức lưng trơn hay chỉ có các dấu hiệu cổ điển, đơn giản (trăng, sao, vạch) vành đã rộng mà vẫn không rộng bằng Thái Đức vạn tuế. Loại này tương đối dày, nghĩa là không phải đúc vành theo ý định giữ tiền cho bền chắc, thế mà nét chữ vẫn thật nhỏ ép nhau chen chúc trong phần dành riêng mình quá chật hẹp.

Các tiền Quang Trung, Cảnh Thịnh xuất hiện trên vùng đất có cả hai kinh đô Thăng Long (cũ), Phú Xuân nên khó tách biệt theo xuất xứ địa phương, nhưng tính chất chung vẫn rõ rệt: tiền vành lớn, chữ nhỏ. Tiền Quang Trung mỏng, Cảnh Thịnh mỏng không nói làm gì; có đồng Cảnh Thịnh tương đối dày, vành không rộng lắm, nhưng các chữ Cảnh Thịnh thông bảo, đại bảo dù cố bám vào vành, vào cạnh lỗ vuông, nhưng không lấp đủ chỗ trống càng làm tăng vẻ khẳng khiu của các nét trông thật tội nghiệp. Nhìn chung, ta có cảm giác hầu hết đã được đúc tại Phú Xuân -- kể cả đồng Quang Trung "An nam" mặt sau chắc đã được đúc vào lúc nhận sắc của Càn Long phong An Nam quốc vương cho chủ nhân đồng tiền.

Nhưng không phải chỉ tại nguyên có lò đúc địa phương. Dấu vết Đàng Trong nằm trong tiền Tây Sơn đã được mang ra tận Miền Bắc ép các tay thợ từng đúc Cảnh Hưng, Chiêu Thống thay đổi sự quen mắt -- có thể cả sự quen tay, khi họ phải đúc các tiền Bảo Hưng (55). Niên hiện Bảo Hưng chỉ được đặt ra lúc Quang Toản rời bỏ Phú Xuân chạy ra Thăng Long. Không biết viên quan bộ Công nào ở Phú Xuân đã đem truyền thống mới này vốn của một vùng ly khai đã trở thành kinh đô, để áp đặt cho toàn lãnh thổ dưới quyền triều đình, ngay cả

khi chỉ còn là một triều đình tị nạn (56) ?

Chưa hết. Một số tiền Gia Long lại vẫn có nét nhỏ khẳng khiu, và người chơi tiền cổ nào cầm được đồng Hàm Nghi hiếm hoi của năm 1885 lại không giật mình nhận ra rằng truyền thống sao mà khá dai dẳng ?

5. *Tiền kẽm.*

Gọi tiền kẽm là dùng danh xưng thông tục. Sử quan dùng chữ bạch diên, Lê Quí Đôn dùng chữ *diên, a diên, bạch tích* (thiết trắng), P. Poivre (đến Đàng trong 1749) dùng chữ *toutenague*, người Hà Lan dùng chữ *spiaulter* để chỉ chất kim nằm trong loại tiền này. Một số nhà cổ tiền học Trung Quốc (trích trong ĐPB) lại dùng chữ "thiết" (sắt) ! (57).

Rải rác trong sử Việt, chúng ta thấy có việc sử dụng tiền kẽm và đúc tiền kẽm. Nhưng dấu vết về "loạn" tiền kẽm ở Đàng trong vào giữa thế kỷ XVIII là còn nhiều chứng tích nhất. Chúng tôi đã bàn về vấn đề này với mối liên quan đến sự sụp đổ của dòng chúa Nguyễn (*Nghiên cứu Việt Nam*, Sàigòn, 1973). Ở đây chỉ xin chú trọng hơn đến mẫu vật.

Ở Đàng Trong, tiền kẽm sử dụng với tiền đồng, lẫn lộn với tiền sắt, thiếc, chì bị cấm năm 1724 như đã nói. Việc giải quyết nạn khan tiền bằng cách đúc tiền đồng của Nguyễn Phúc Trú làm "hao tốn rất nhiều" (Lê Quí Đôn) nên năm 1746, Nguyễn Phúc Khoát "nghe lời người khách họ Hoàng mua bạch diên của người Tây dương... mở lò đúc tiền ở Lương Quán". Sử quan cũng bảo là bạch diên của người Tây dương, P. Poivre lại cho là toutenague của khách trú. Còn chúng ta sau này thì thấy trong sổ sách buôn bán ở Batavia chuyện năm 1754 VOC ký kết với Võ vương một khế ước cung cấp tiền đúc bằng Spiaulter, hợp kim thiếc, đồng, chì. Việc đúc tiền dễ dàng "lấy ra quay qua" là được liền nên có cả trăm lò đúc (Lê Quí Đôn), có các quan tham dự (P. Poivre), người đúc lậu sống thành vùng như Ba Thắc (Ngô Thế Lân) nên ta không lấy làm lạ về các mẫu hỗn tạp còn thấy bây giờ.

Trước hết hãy bàn đến sự khu biệt các mẫu tiền nằm trong giai đoạn này.

Đầu năm 1797, Nguyễn Ánh ở Gia Định đúc tiền kẽm hiệu Gia Hưng (58), có lẽ vì cần dành đồng cho nhu cầu chiến tranh. Sau này, nhà Nguyễn còn đúc tiền kẽm với niên hiệu của mình nên rõ ràng phân biệt với trường hợp ta đang bàn. Một vài vùng quê Nam bộ còn có lời truyền tụng về những nhà phú hộ được vua (?) cho phép đúc tiền. Tiền Gia Hưng ngày nay thường lẫn vào các thứ tiền Gia Long, Minh Mệnh kẽm ở Nam bộ. Vì lý do ý nghĩa của danh hiệu mà đồng Bình nam thông bảo kẽm (Hình 26) nên ghép với sự kiện Nguyễn Ánh thu phục Gia định, chuyển hướng ý nghĩa từ tiền kẽm của nó là đồng Bình nam (đồng) được giải thích là do việc quân Trịnh chiếm Thuận Hóa

1774.

Hiện nay, trên các sưu tập (ví dụ của A. S.) có các mẫu của niên hiệu Đạo Quang (1796-1820), mặt sau có chữ Mãn: Vân bảo của tỉnh Vân Nam, Đạo Quang (1821-1850) loại quảng bảo (Quảng Đông), nguyên bảo (bộ Công đúc) rõ ràng là bắt chước các loại về sau. Cũng như tiền đồng loại nhỏ, ta không biết tiền kẽm nói trong các cấm lệnh thế kỷ XVII, XVIII ở Đàng Ngoài có danh hiệu gì (trừ trường hợp các đồng Chính Hòa, Vĩnh Trị có chút sáng tỏ), nhưng dựa trên các lô tiền khai quật cũng như các mẫu thông dụng tại chỗ, ta có thể xác định những mẫu của Đàng trong có lẽ xuất hiện sau 1746 vì sự đa tạp của danh hiệu phù hợp với tình hình đương thời mà sử liệu có nói rõ. Sự xuất hiện của đồng Gia Hưng khiến chúng kéo dài đời sống hơn (và có thể đã phồn tạp hơn).

Theo Lê Quí Đôn thì các tiền có mẫu Tống (Tường Phù) được đúc trước, sau đó mới có tiền mang tên riêng biệt; Thiên minh thông bảo (59). Đồng Thiên minh ngày nay có thứ có dấu bụi dính đen đúng như Lê Quí Đôn nói "pha thêm ô diên vào" ! Cũng có dấu "ô diên" là một số các mẫu Khai nguyên, Tường Phù, Chính Long...

Có các mẫu từ tiền Đường. Tống, Minh, Thanh mà ra: Khai nguyên, Chu nguyên, Tường phù, Trị Bình, Thiên thánh, Nguyên Hựu, Chính (正) Hòa, Chính Long, Thiên Khải Vĩnh Lạc, Lợi Dụng (Ngô Tam Quế), Thuận trị (mặt sau trơn) Khang Hi (chữ Quảng — Quảng Đông), Càn Long (chữ Quế,của Quảng tây) (Hình 24).

Các mẫu từ tiền đồng Đàng Trong hay theo cách đặt tên tương tự: An pháp, Tường nguyên, Thiên nguyên, Trị nguyên, Hoàng nguyên, Thái hòa, Đại hoà, Chính nguyên thông bảo, Thiệu nguyên phù bảo (Hình 28).

Và đi quá hơn các mẫu tiền đồng "sáng tạo", ta có các mẫu kẽm mới: Tường quang thông bảo, phù bảo, long bảo, Trị bình long bảo, Gia hựu bình bảo, Thái bình tống bảo (Hình 29).

Khác với tiền đồng, hầu hết tiền kẽm đều theo lối chữ chân. Trong một lô tiền dưới đất vùng Tiền Giang có mặt hầu hết danh hiệu trên, điều khác lạ là tiền mẫu niên hiệu Chính Hòa (1111-1117) của Tống có số lượng nhiều nhất. Đếm trên một phần tình cờ của toàn thể thì tỷ lệ tiền có danh hiệu này chiếm gần 1/4 (24%). Có thiên hướng nào khiến người đúc lựa chọn danh hiệu này? Khó coi đó là sự tình cờ vì thứ hạng tiếp theo là tiền Thiên minh (17%). Tiền Hi ninh vắng mặt có lẽ vì lý do ta đã nói về tiền đồng. Nhưng tiền Chính Hòa Tống sinh ra sau thời kỳ khủng hoảng của niên hiệu Đại Quan (1107-1116) ngay trước đó, phải chăng hình ảnh phối hợp về sự nguy ngập tài chánh và âm vang tiếng tăm của một ông vua nghệ sĩ (Tống Huy Tông) đã gợi ý cho người ra mẫu chọn lựa ?

Điều đáng chú ý là khi cổ tiền gia Trung Quốc nhìn các tên lạ không hợp với qui thức niên hiệu, vẫn giải thích là do "tiểu dân vô

học" đọc bảy niên hiệu rồi đúc mẫu mới. Ở đây, ta thấy người đúc hiểu rõ lối đọc vòng của tiền Tống: Tường nguyên thông bảo. Và các chữ long bảo, Tường quang vẫn có ý nghĩa của "gia ngữ", "cát ngữ". Cũng như các tên tiền khác, mới hoàn toàn: An khang, Kiên lợi, Kiến thuận, Trường lạc, Vĩnh an, Lập nguyên thông bảo, Kiến khang phong bảo. Đồng Lập nguyên, ĐPB (IV, 225b) dẫn Ông Nghi Tuyền (lại dẫn Hà Mộng Hoa) nói có tiền đồng, nhưng hình kèm theo lại là mẫu kẽm. Chúng tôi thu thập được 3 mẫu khác nhau (hình như là đủ bộ). Lập nguyên tương tự như Khai nguyên, không bị ràng buộc vào dòng dõi, quốc hiệu như Hán, Chu, Tống nguyên. Ta không lấy làm lạ về việc nắm vững ý nghĩa các danh hiệu được đúc ra: người đề xướng đúc cho Võ vương là "người khách họ Hoàng", tiền mặt sau mang dấu hiệu trăng, sao của Minh thần lưu vong nhìn thấy ở đó lý tưởng của mình, vùng Ba Thắc ổ tiền lậu mà một người Minh hương như Ngô Thế lân biết rõ, là vùng của người Trung Quốc di cư mãi đến gần đây còn để dấu vết nhân chủng trong lớp người "đầu gà đít vịt" duyên dáng đẹp đẽ.

Chúng ta lưu ý đến 2 mẫu Chính 正 Hòa thông bảo và Vĩnh Trị (Hình 30). Đã nói người đúc biết rõ mặt chữ trên tiền thì khi họ đúc lại tiền Chính Hòa này, họ biết phân biệt với Chính Hòa của Tống. Họ có mẫu sẵn hay phải giở *Toàn thư*? Chắc chuyện sau nhiêu khê hơn. Họ có mẫu sẵn. Chữ "vĩnh" của Vĩnh Trị ở đây viết rất giống với các tiền đồng Vĩnh Thọ (1658-1662), Vĩnh Thịnh (1705-1719). Các nhà sưu tập cũng không có mẫu Chính Hòa, Vĩnh Trị bằng đồng. Điều này chứng tỏ các niên hiệu trên đã đúc tiền kẽm. Có điều ta không biết mẫu đó có cẩu kỳ và đủ 3 loại Vĩnh trị thông bảo, nguyên bảo, chi bảo như ở đây không. Tiền kẽm dễ hư nát nên các mẫu sưu tập sau này chắc không phải là mẫu gốc và chỉ là sao bản, nghĩa là mẫu gốc Vĩnh Trị nguyên bảo đã là mẫu triện.

Công việc phân tích để định hình các mẫu tiền hỗn loạn như tiền Đàng Trong không phải là dễ dàng. Chúng tôi chưa thu thập cùng khắp các mẫu. Sự suy đoán còn nhiều sơ hở. Nhưng dù sao, những ý kiến nêu ra chắc cũng sẽ có ích cho những người làm việc có phương tiện hơn sau này.

Tạ Chí Đại Trường

PHẦN CƯỚC CHÚ CỦA BÀI

(37) Dương Văn An. Ô. châu cận lực, *Bùi Lương dịch, Sài gòn, 1961, 15.*

(38) Thực lực tiền biên, *q. 1, 13b, 14a; q.2, 22a; q.4, 8b, 9a.*

(39) Thực lực tiền biên, *q.5, 4b, 86a.*

(40) M. Colani. Emploi de la pierre en des temps reculés. Annam — Indonesie — Assam. *BAVA, 1940, 143*

(41) N.J.M. Buch. "La Compagnie des Indes néerlandaises et l'Indochine", BEFEO (1936) XXXVI: 146-155.

(42) Đinh Phúc Bảo, IV, 253b, 254a.

(43) Trích lại của Phan Khoang. Việt sử: xứ Đàng Trong (1558-1777). *Sài Gòn, 1970, 573. Chúng tôi nhấn mạnh.*

(44) Phan Khoang, sdd, *573.*

(45) Thực lục tiền biên, *q.1, 3b, 24b; q.2, 27b; q.3, 16b.*

(46) Thực lục tiền biên. *q.2, 22a; q.3, 2a; q.5, 16b, 29ab.*

(47) Đinh Phúc Bảo, V, 402b, 403ab. Chữ ngữ của đồng cự bảo này được nhận xét: giống ngữ thù trắng (của Tùy)

(48) A.S., 490 Niên biểu Việt nam, *134.*

(49) ĐPB, IV, 251a. Chỉ cho tên sách như thế. Có lẽ đó là Đàm tuyền tạp lục *của Cao Hoaơn Văn và Hàn Bắc, 1926 (A.B.C., 754, số 535).*

(50) Thực lục tiền biên, *q. 8, 30ab.*

(51) Phủ biên tạp lục, sdd, *101.*

(52) M. Ner trong một bản báo cáo nghiên cứu dân tộc học Tây nguyên cho trường Viễn Đông bác cổ (BEFEO, XXX, 1930, 567, 575, 576), quan sát kho tàng vua Chàm ở Pan thieng do người Koho giữ, thấy có 3 nồi đất, một thùng thiếc đựng dầu lửa cũ đầy các xâu tiền, tràn ra ngoài đất mà không ai dám nhặt. Ông lượm một ít đồng, chà viết chì trên giấy, đem về nhờ người đọc giùm thì thấy đó là tiền Tống và tiền Khang Hi (mặt sau, người đọc không biết đó là chữ Mãn). Tác giả đã để tạp chí Extrême Asie *(8-1933), 345, in lại hình chụp cũ của mình về các thúng tiền -- chứ không phải nồi đất -- đặt dưới tàng cây, kẽ đá.*

Có lẽ kho tiền này vào đầu thập kỷ 70 đã được đưa xuống Phan Rang trong một dòng tu. Giữa 1973, chúng tôi được coi một vốc nhỏ thấy là tiền Đường Tống, nhưng có tiền Nhật (Khánh Trường 1596-1614), tiền Việt Bảo Thái (1720-1729), Chu nguyên đỏ, Nguyên phong do (Hình 19 cuối).

(53) ĐPB, II, 160a có ghi lại hình một mẫu Đại Định "an nam đúc", vành chữ cân đối, chững chạc, cỡ lớn bằng tiền Kim. Có thể đó là Đại Định của Dương Nhật Lễ. Nhưng chúng tôi không có mẫu vật để làm căn cứ quyết đoán, còn nếu chỉ nhìn vào hình thì thấy tiền phải có niên đại muộn hơn: từ Hậu Lê trở đi.

(54) Trần Trọng Kim (Việt Nam sử lược, *tái bản lần 5, Sài gòn, 1954, 239) đã ghi đúng với tên tiền là Đại Hoà.*

(55) Đỗ Văn Ninh không ghi tiền Bảo Hưng trong Niên biểu Việt Nam *(1984). Quyết định đó có lẽ do sự phân vân của ông từ bài "Tiền cổ thời Tây Sơn" trong* Nghiên cứu lịch sử *(11/12-1978) 6: 109. Ở đây không bàn riêng về tiền Tây Sơn, nên chúng ta không nói đến sự kiện thần thánh hóa Tây Sơn trong một đường lối sử học chung đã khiến*

ông đặt tiền Tây Sơn -- cũng như những phương diện khác của phong trào, vào một vị thế vượt khả năng thực có của nó. Sự yếu kém về kiến thức cổ tiền học Á Đông nói chung, Việt Nam nói riêng, lộ ra trong các lập luận. Điều này cũng dễ hiểu và được minh chứng trong bài: ông đã không quan sát trên các mẫu thực mà chỉ sao chép của D.L. --các hình chụp lại trong bài này chứng tỏ thêm như thế. D.L. nói không có đồng Bảo Hưng thì ông cũng không nói, tuy đã thấy ở tài liệu trích dẫn nói có.

(56) Cũng không nên lấy làm lạ về tính chất này: đồng Cảnh Hưng thuận bảo đúc ở Thuận Hóa năm 1776 lại rất giống các đồng Cảnh Hưng ở Miền Bắc (so sánh với chữ "cảnh" của đồng Cảnh Thịnh đúc 17 năm về sau). Kỹ thuật đúc là của các tay thợ, nhưng mẫu chữ viết lại là của các văn quan.

(57) Tài liệu lấy từ các tác giả đã dẫn: Lê Quí Đôn, Đinh Phúc Bảo, D. Lacroix; W.J.M. Buch

(58) Thực lục chính biên, *q. 9, 7a.*

(59) Phủ biên tạp lục, *Hà Nội, 1964, 242.*

PHỤ LỤC : HÌNH CHỤP TIỀN CỔ ĐÀNG TRONG

Hình 1 : Đồng tiền cuối cùng của một truyền thống.

Mặt sau: trơn

Mặt sau : thập văn 十文

Bảo Đại thông bảo

Hình 2 : Biến động về danh hiệu của mẫu Tưởng Phù Tống qua các mẫu đúc lại bằng đồng và kẽm.

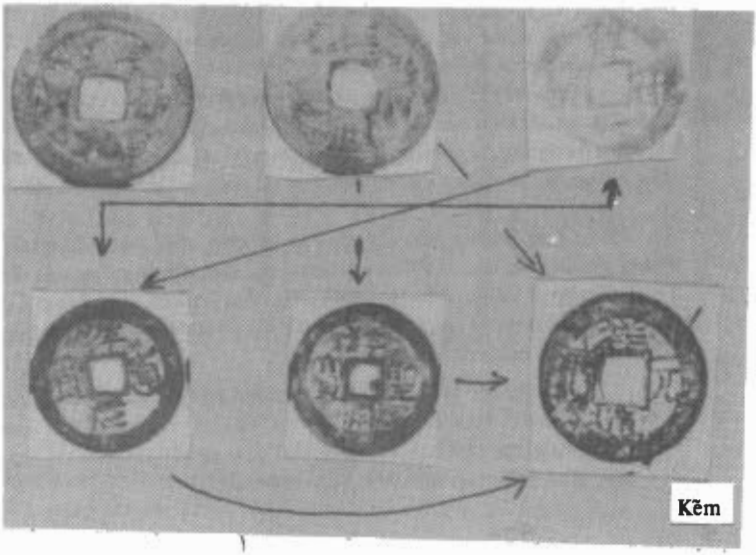

Hình 3 : Các tiền niên hiệu Tống đọc chéo thành tiền Nguyên thông, tên này chỉ đúng với đồng cuối cùng không rõ đúc lúc nào.

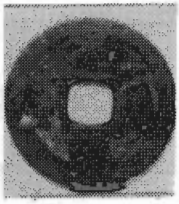

Nguyên Phù thông bảo Đàng Trong

Nguyên Hựu thông bảo

Nguyên Phù thông bảo

Nguyên Phong thông bảo

Hình 4 :Khai nguyên thông bảo

621

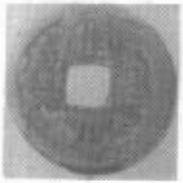

Mặt sau:"Lạc" 845

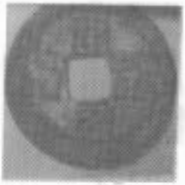

961-975

?

Kẽm Đàng Trong

Hình 5: Tiền đúc lại vào thập kỷ 60, 70 này.

Vĩnh An ngũ thù

Ngũ thù

Quang Trung thông bảo

giả

thật

Hình 6: Dấu * chỉ hình mượn của Đinh Phúc Bảo

Cảnh Đức
nguyên bảo Tống

Cảnh Đức
nguyên bảo
Đàng Trong
(hơi nhỏ hơn thật)

* Cảnh nguyên
thông bảo
Đàng Ngoài

Hình 7 : Thái thánh thông bảo (vòng)

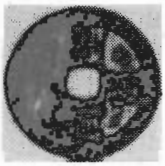

Hình 8 : Tiền Đàng Ngoài đúc lại theo mẫu Tống

Đàng Ngoài 1787

Tống
Thiệu thánh nguyên bảo

Hình 9 : Hán nguyên thông bảo

* Trung quốc

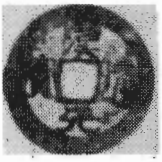

thông bảo

Đàng Trong

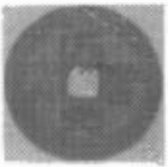

thánh bảo

Hình 10 : Tiền Vĩnh định và Chính nguyên

Chính Long nguyên bảo

Kim

* Đàng Trong

* Chính nguyên thông bảo
Đàng Ngoài

* Vĩnh định thông bảo
Đàng Ngoài

* chi bảo

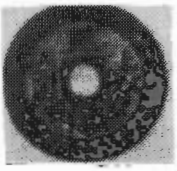

* Chính nguyên pháp bảo
Đàng Trong

* thông bảo
Đàng Trong

Hình 11 : Tiền Hà Tiên

An pháp nguyên bảo

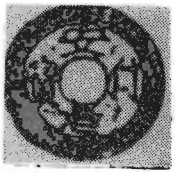

* An phó nguyên bảo

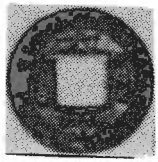

Thái bình thông bảo

* Kiến văn thông bảo

* Thiên thuận thông bảo

* Thành hoá thông bảo

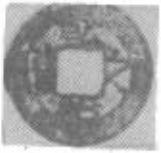

* Hoằng tự chi bảo

Hình 12 : Khoan Vĩnh (1624-1644) thông bảo của Hậu thủy Vĩ Thiên hoàng, thường thấy lẫn với tiền Đàng Trong (Xem thêm hình 13, 20, 22).

Hình 13 : Tiền Thái bình

Thái bình thông bảo Tống

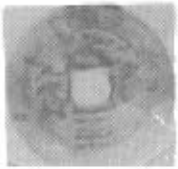

Mặt sau : Đàng Trong

Đàng Ngoài *

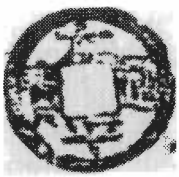

Nhật

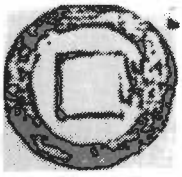

Mặt sau: "văn" *

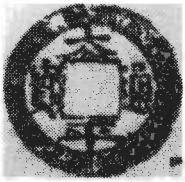

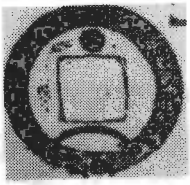

Nhật *

Nguyễn Phúc Trăn

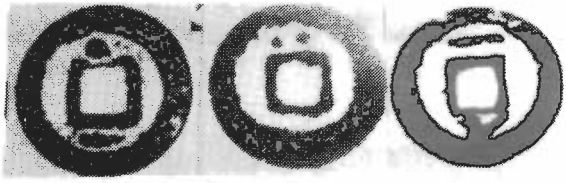

Dấu ở các mặt sau

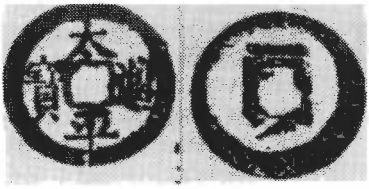

Nguyễn Phúc Chu *

Phong bảo Đàng Trong *

Thánh bảo

Thái thánh thông bảo

Thánh bảo
Nguyễn Phúc Khoát

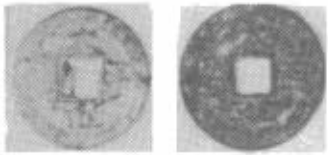

Nguyễn Phúc Thuần

Nguyễn Phúc Trú

Đàng Ngoài *

"thọ"

Đàng Ngoài

pháp bảo *

chi bảo *

Thái bình hưng bảo (sau 970)
Đinh

Minh Mệnh thông báo
Mặt sau : "nguyên bảo" (chữ Mãn)

Hình 14 : Tiền Minh Đức và Thái đức "vạn tuế"

Mạc Đăng Dung *

Võ vương Nguyễn Phúc Khoát

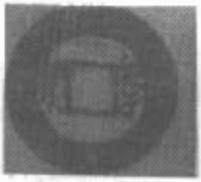

Trung ương hoàng đế Nguyễn Nhạc *

Hình 15: Chu nguyên thông bảo

Chu Thế tông

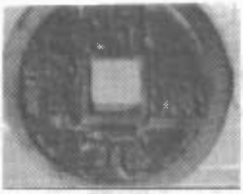

Phú Yên

Hình 16 : Tiền Đại Định

Dương Nhật Lễ ? *

Kim

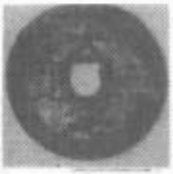

Đàng Trong

Nhất thông bảo
Đàng Trong *

Hình 17 : Các cặp tiền Tống-Việt với hình dạng biểu lộ liên hệ nguồn gốc (xem thêm các hình 6, 13, 20).

Chí đạo nguyên bảo

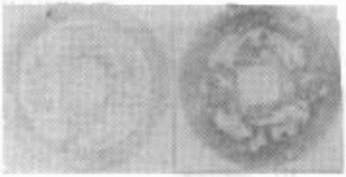

Tống Đàng Trong

Hàm bình nguyên bảo *

Tống Đàng Trong

Thiên Hi nguyên bảo

Tống

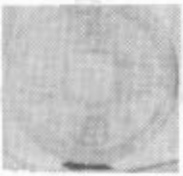

Đàng Trong
(thiên triển)

Thiên thánh nguyên bảo *

Tống

Đàng Trong

Hoàng Tống thông bảo

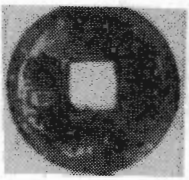

Tống

Đàng Trong

Hoàng Tống thông bảo

Tống

Đàng Trong

Hoàng Tống thông bảo

Tống

Đàng Trong

Thánh Tống nguyên bảo

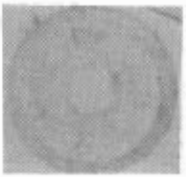

Tống

Đàng Trong

Nguyên Hựu thông bảo

Tống

Đàng Trong

Nguyên Hựu thông bảo

Tống

Đàng Trong

Thiệu thánh nguyên bảo

Tống

Đàng Trong

Hình 18 : Vấn đề tiền Trị Bình

Trị Bình thông bảo

Tống

Tống

Trị Bình nguyên bảo

Tống *

"An Nam chú"
Tống ?

Trị Bình thánh bảo

Trị Bình nguyên bảo

Đàng Trong

Hình 19 : Đại Hoà và Thái Hoà

Đại Hoà thông bảo

Lê

Đại Hoà thông bảo

Thái hoà thông bảo

Đàng Trong

Hình 20 : Các tiền Nguyên phong thông bảo ở Đàng Trong

Nguyên Phong Tống

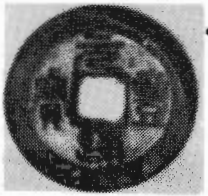

(hơi lớn hơn thật)

Nhật.

Đàng Trong

Đàng Trong

Nhật

Tống

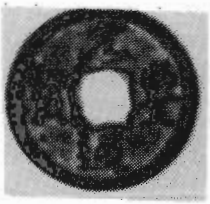

Tống

(hơi lớn hơn thật)

Đàng Trong

Trần thái tông

Đàng Trong

Đàng Trong

Hình 21 : Mẫu đúc lại từ nhiều ảnh hưởng

Thiệu thánh nguyên bảo Tống

Thiệu nguyên

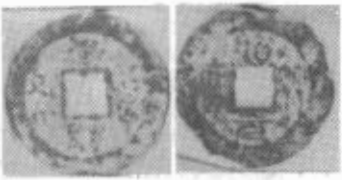

Thiệu nguyên phù bảo Đàng Trong

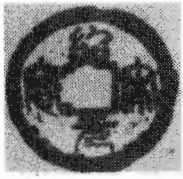

Thiệu nguyên tống bảo *

Thiệu nguyên phong bảo hay Thiệu phong nguyên bảo

Thiệu phong nguyên bảo-Trần *

Thiệu Bình thông

Thiệu bình thánh bảo hay Thiệu thánh bình bảo *

Thiệu bình phong bảo hay Thiệu phong bình bảo

Hình 22 : Tiền Thiên nguyên

Thiên Thánh nguyên bảo

Tống

Nhật

Đàng Trong

Thiên nguyên thông bảo

Đàng Ngoài

Đàng Trong

Thiên nguyên phù bảo

Đàng Trong

Hình 23: Thánh nguyên thông bảo

Hồ Quí Ly ? *

Đàng Trong

Hình 24 : Tiền Hi nguyên

Hi Ninh nguyên bảo

Tống

Hi nguyên thông bảo

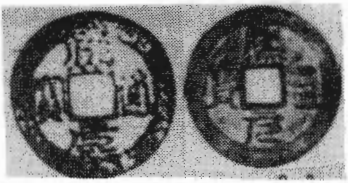

Đàng Ngoài

Đàng Trong

Hi nguyên

pháp bảo

tống bảo

thiệu bảo

Hình 25 : Thư pháp tiền Đàng Trong (xem thêm hình 3, 9, 10, 11, 13, 14, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24).

Thánh nguyên

Tưởng Thánh

Nguyên phong

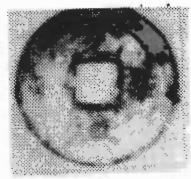

Nguyên hựu

Tưởng phù

Nguyên hựu

An pháp

Nguyên hựu

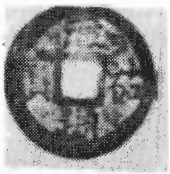

Nguyên Hựu

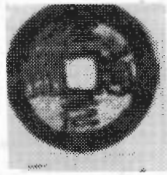

Tưởng nguyên

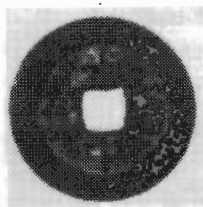

Quang Trung đại bảo

Cảnh Thịnh thông bảo

Cảnh Hưng thuận bảo

Bảo Hưng thông báo

Hình 26 : Tiền kẽm Đàng Trongcó niên đại xuất hiện

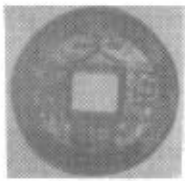

Thiên minh thông bảo
(sau 1746)

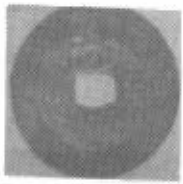

Gia hưng thông bảo
(1797)

Bình nam thông bảo
cuối thế kỷ 18 ?

Hình 27 : Tiền kẽm niên hiệu Trung quốc

Khai nguyên thông bảo
Mặt sau ◘'

Chu nguyên thông bảo

Cảnh đức nguyên bảo

Tường phù nguyên bảo

Thiên thánh nguyên bảo

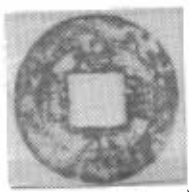

Trị bình thông bảo

Trị bình nguyên bảo

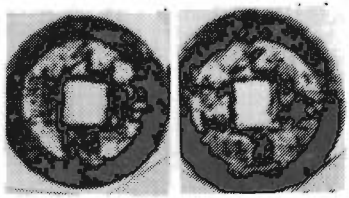

Nguyên hựu thông bảo

Chính hoà thông bảo

Cảnh định nguyên bảo

Đại định thông bảo

Chính long nguyên bảo

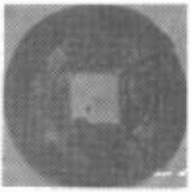

Chính long nguyên bảo

Vĩnh lạc thông bảo

Thiên khải thông bảo

Thuận trị thông bảo

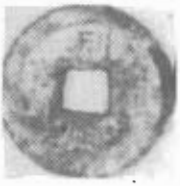

Lợi dụng thông bảo

Hình 28 : Tiền kẽm - Mẫu Đàng Trong

Thái bình

Thái hoà

An pháp

Thiên nguyên thông bảo

Tường nguyên thông bảo

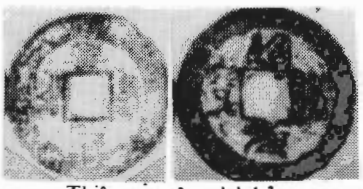

Thiệu nguyên phù bảo

Chính nguyên thông bảo

Hình 29 : Tiền kẽm - Mẫu sáng tạo

Tường quang thông bảo

Tường quang long bảo

An khang thông bảo

Trị nguyên thông bảo

Kiến thuận thông bảo

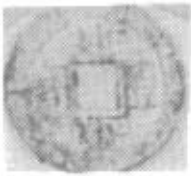

Kiến khang phong bảo

Kiên lợi thông bảo

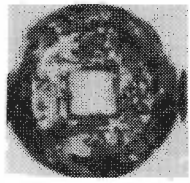

Hoàng nguyên thông bảo

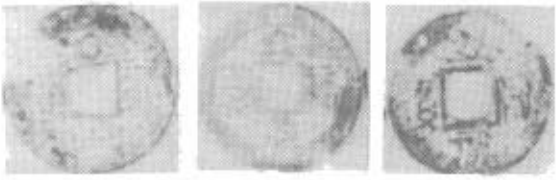

Lập nguyên thông bảo

Hình 30 : Tiền kẽm - Mẫu tiền kẽm Đàng Ngoài

Vĩnh Trị

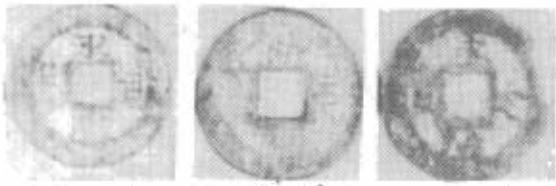

thông bảo nguyên bảo chi bảo

Chính hoà thông bảo

Chính hoà Tống
(để đối chiếu)

Cái vi – cái *vỉ tiền* (Tự điển Huỳnh Tịnh Của) dùng để đếm tiền cho nhanh: ép các tiền vào đầy 2 rãnh là được một quan. Vi tiền trông có chiều dài tổng cộng 50 cm, chiều dài rãnh 44 cm, bề ngang ở thân (phần cao) 6 cm, ở đầu (phần thấp) 5,5 cm, chiều rộng rãnh ở thân 25mm, ở đầu 23mm. Các số liệu khác liên quan được thấy rất khít khao khiến ta ngờ rằng cây thước tây (mét) đã được làm chuẩn để tạo nên cái vi này. Chúng tôi từng gặp một cái vi đề niên hiệu Thiệu Trị..., nhưng không ghi kích thước được.

Kiểm nghiệm thực tế, chúng tôi thấy cái vi này không chứa đủ 600 đơn vị như thông tục qui định.

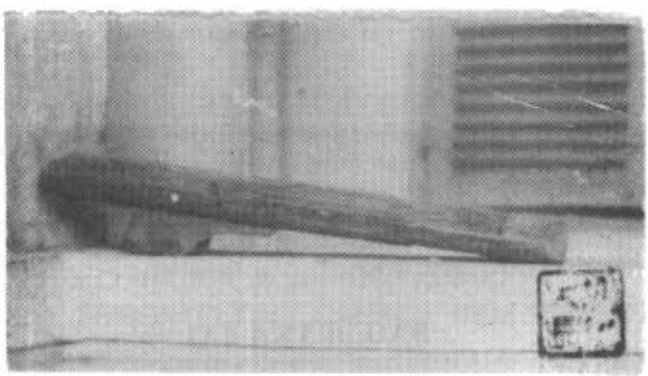

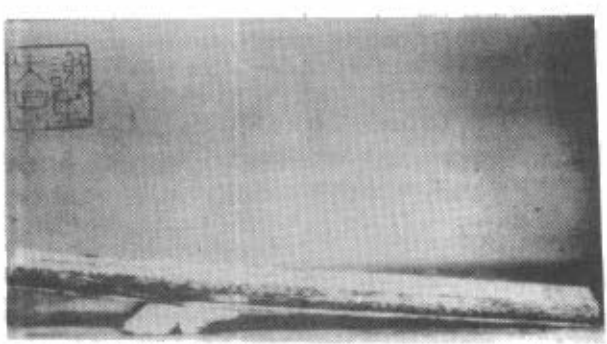

BÀI NHẬN ĐƯỢC

Cũng chỉ một lần chim vượt đại dương, thơ LMS; Sợ và Tin, truyện NY; Bức thư của người điên gửi nhân gian, của LMS; Tâm đạo, thơ NTN; Một mối tình già truyện NTH; Đọc Hồi ký tập 3 của BBT; Chiều thu, Lá thu thơ CN; Trông về quê mẹ truyện NTNN; Trải bốn phần năm Mùa Biển Động, nhìn lại...của NHQ; Từ Nghiêm Xuân Hồng đến Tịnh Liên của TTG; Trích Hồi ký của PD; Chuyện người thủy thủ, truyện dịch của MKN; Từ láy trong phương ngữ lục tỉnh, Chữ quốc ngữ qua những biển dâu của ĐXK; Thơ của NK Pháp; Đùa Bỡn truyện dịch của LDL; Đọc Muôn Kiếp Cô Liêu của Mai Kim Ngọc của TK; Bụi thơ SM; Thứ bảy thơ HXS.

Trân trọng cảm tạ các đóng góp bài vở của các bạn. Những bài sẽ đăng trên hai số kế tiếp, chúng tôi sẽ xin liên lạc bằng thư hoặc điện thoại.

ĐÍNH CHÍNH

Trên Văn Học số trước, phần quảng cáo tập thơ Viễn Phố của Hoàng Xuân Sơn có sai lầm quan trọng ở số nhà tác giả.

Xin quí bạn đọc cần mua tập thơ giá trị nói trên liên lạc về địa chỉ đúng sau đây :

Hoàng Xuân Sơn
5914 Coolbrook, Montreal PQ H3X 2M4 Canada

BÁO BỊ TRẢ LẠI

Trong tháng qua, Toà soạn nhận lại một số báo bị bưu điện trả về vì người nhận đổi địa chỉ hoặc vì những lý do khác. Quí bạn có tên sau đây xin liên lạc với Toà soạn để điều chỉnh địa chỉ :

Đỗ thị Thanh Vinh, Chatwsorth CA; Lê Phát Hương PA; Dương Nguyệt Anh MD; Hùynh hữu Qui Nhơn CA; Mr Sonny Pham CA; Bùi Trọng Giang VA; Trần Việt Hùng VIC Australia; Vân Yến Los CA.

TẬP THƠ ĐẦU TAY
PHAN NI TẤN (N.D.)

HỒI KÝ THƠ

DÒNG THƠ LẠ
TRONG RỪNG THI CA HẢI NGOẠI

LÀNG VĂN XUẤT BẢN 1988
GIÁ 8 MỸ KIM HOẶC 10 GIA KIM

HỎI MUA TẠI
LÀNG VĂN
P.O.BOX 310 STATION W
TORONTO, ONT. CANADA M6M 5B9

ĐÓN ĐỌC

NGÀY N +....

Tập hồi ký chân thực sôi nổi về cuộc di tản bi thảm trên Quốc lộ 7 và sự sụp đổ của Miền Nam

Sách dày 340 trang. Tác giả HOÀNG KHỞI PHONG

Văn Nghệ xuất bản và phát hành đầu tháng 12.1988

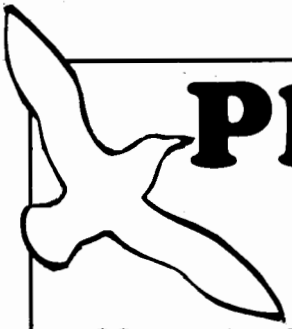

Phương Đông

Nguyệt San Văn Học của tuổi trẻ
Sáng tác & phát huy Văn Hóa Việt Nam

Chủ Trưởng Biên Tập : Nguyễn hiện Nghiệp

Cao Văn

Tử đồng Nghị

Hoàng trưởng Du

Tô thanh Bình

★ Tích cực đóng góp mọi hoạt động chống cộng

★ Giới thiệu sáng tác mới của những cây viết trẻ

★ Góp nhặt những ưu tư và thao thức của tuổi trẻ Việt Nam tại hải ngoại

Mọi liên lạc thư tử, ý kiến xin thư về

Nguyệt San Phương Đông

8880-B2 Bellaire, Suite # 126

Houston, Texas 77036

Sẽ ra mắt bạn đọc đầu tháng 11,1988

TRUNG TÂM QUANG TUYẾN MAGNOLIA

14571 MAGNOLIA STE 101-102-103
WESTMINSTER, CALIFORNIA 92683

(714) 893-1915

TRANG BỊ ĐẦY ĐỦ
MÁY MÓC MỚI VÀ TỐI TÂN

VỚI SỰ ĐIỀU KHIỂN CỦA BÁC SĨ PHÙNG G. THANH
American Board of Radiology
(Chuyên môn về Computerized Tomography & Ultrasound)

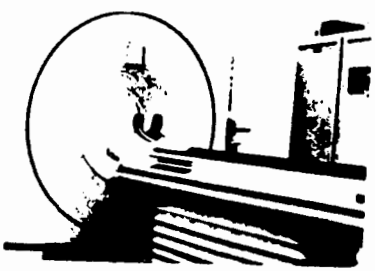

MÁY ĐẶC BIỆT
DÀNH RIÊNG CHO
CHỤP VÚ

* Tối tân, tự động, ít phóng xạ
* Do nữ chuyên viên Quang tuyến tốt nghiệp tại Hoa Kỳ phụ trách
* Không cần hẹn trước và không cần Bác sĩ giới thiệu.

CAT SCAN:
Một phát minh tuyệt diệu do sự phối hợp của Quang tuyến và Computer sẽ giúp quí vị bác sĩ định bệnh nội ngoại thương và thần kinh một cách chính xác.

GIỜ MỞ CỬA
- THứ hai-Thứ sáu
10 AM - 6 PM
- THứ bảy
10 AM - 4 PM
và theo hẹn

Mừng Giáng Sinh
Đón Giáng Sinh

Hãy tặng nhau món qùa ý nghĩa và xinh xắn nhất cho mùa Giáng Sinh 88:

TIẾNG HÁT THIÊN THẦN

một tuyển chọn những bài hát Giáng Sinh Việt Nam và Thế Giới hay nhất

Tiến Dũng, Tuấn Dức, Minh Ngọc, Thùy Hạnh

* TIẾNG HÁT THIÊN THẦN,
một giàn nhạc đại hòa tấu hùng vĩ;
hòa âm công phu tuyệt hảo; kỹ thuật thâu âm tối tân; nghệ thuật hợp ca vững vàng

một hãnh diện của SOUNDTECH STUDIO,

một gởi gấm trân trọng tới người nghe của

BAN HỢP CA THÙY DƯƠNG

Hãy chúc nhau lời chúc đẹp nhất cho mùa Giáng Sinh 88 với Băng nhạc TIẾNG HÁT THIÊN THẦN

Hãy giữ mãi không khí rộn ràng ấm cúng suốt mùa Giáng sinh 88 với Băng nhạc TIẾNG HÁT THIÊN THẦN

TIẾNG HÁT THIÊN THẦN món qùa Giáng Sinh đẹp nhất

TỔNG PHÁT HÀNH

THÙY DƯƠNG, 1801 Jacaranda Pl., Fullerton, CA 92633. Tel (714) 870-0794. Cơ sở DẤN CHÚA, PO Box 1419 Gretna, LA 70053. Tel. (504) 392-1603. Mr. ĐINH QUANG LƯỢNG, Rue Rothschild 58, 1202 Geneve, Suisse. Tel. 022/31 06 72.

ĐẠI LÝ

Nhà sách VĂN KHOA, 9200 Bolsa Ave., (khu Phước Lộc Thọ) Westminster, CA 92683
Nguyệt san TRÁI TIM ĐỨC MẸ, 1900 Grand Ave., Carthage, MO 64836-9990. Tel (417) 358-8296
Nguyệt san ĐẠT NƯỚC TÔI, 17355 E. Valley Blvd., La Puente, CA 91744. Tel. (818) 810-0595
Nguyệt san ĐỨC MẸ HANG CỨU GIÚP, 579 W. Mariposa St., Altadena, CA 91001. Tel. (818) 794-4956

Hoa Kỳ: $7.50. Ngoài Hoa Kỳ thêm $1.00 bưu phí

money order hoặc bưu phiếu gửi THÙY DƯƠNG,
đề tên HÙNG TRẦN

ĐÃ PHÁT HÀNH KHẮP NƠI

CENTRAL VALLEY
MEDICAL CLINIC

7227 RESEDA BLVD., RESEDA,CA 91335
Tel. (818) 708-7227

B.S NGUYỄN VĂN HUNG M.D.
Bác sĩ Điều trị OLive View Medical Center
(Khu Cấp cứu và Quang tuyến)
B.S. TRƯƠNG NGỌC THẠCH M.D.
Bác sĩ Điều trị OLive View Medical Center
(Khu theo dõi Nội khoa và Chương trình Săn sóc Toàn diện)

GIỜ LÀM VIỆC
Thứ hai-Thứ sáu 9 AM đến 8 PM
Thứ bảy-Chủ nhật 9 AM đến 3 PM

NHẬN MEDICAL, MEDICARE & BẢO HIỂM
BÃI ĐẬU XE RỘNG RÃI VÀ MIỄN PHÍ

NHA Y SĨ
DƯ THỊ MỸ LAN

GENERAL DENTISTRY

Chữa bệnh Nướu Răng

9141 Bolsa Ave., Suite 302
Westminster, CA 92683
(714) 898-6449

Giờ làm việc:
Ngày thường: từ 10Am đến 7PM
Thứ Bảy: từ 9AM đến 6PM
Chủ Nhật: từ 10AM đến 2PM

BÁC SĨ
VŨ ĐÌNH MINH

DIPLOMATE AMERICAN BOARD
OF INTERNAL MEDICINE
AND PULMONARY DISEASES
CHUYÊN TRỊ : BỆNH NỘI KHOA, BỆNH PHỔI

* *Bệnh nội khoa ; Tiểu đường, Máu cao..v.v..*
Bệnh phổi : Họ, Suyễn, Đau ngực, Lao, Khó thở...

NHẬN MEDICAL VÀ BẢO HIỂM

Giờ làm việc : (Gọi giấy hẹn)
Ngày thường : 9-12 AM và 1-6 PM
Thứ bảy : 9 AM - 1 PM

2720 S. Bristol St. Suite 210 Santa Ana, CA. 92704

Tel : (714) 641. 0263

PHƯỢNG 's

GENERAL MERCHANDISE

TRUNG TÂM MUA BÁN:
QUÀ TẶNG, MỸ PHẨM
QUẦN ÁO TRẺ EM. XÁCH TAY.

ĐẶC BIỆT : Bán sỉ và lẻ tranh sơn mài, giá hạ.
Nhận VISA- MASTER CARD.
LAYAWAY-U.P.S.
9681 Bolsa Ave. # 11 & 12
Westminster, CA. 92683

(714) 839. 1066

(Trong khu Crystal Palace trước chợ Man Wah)

Mở cửa 7 ngày từ 10:00 AM - 8:00 PM
* *Cần đại lý ở các tiểu bang* ***Kính mời***

REX
INSURANCE AGENCY

VĂN PHÒNG BẢO HIỂM CHUYÊN NGHIỆP

TRẦN CÔNG TIẾN, Ph.D.

SANTA ANA OFFICE
2709 8. 17 th St. Suite C
Santa Ana, CA. 92703
(714) 554. 4742

WESTMINSTER OFFICE
10451 Bolsa Ave. Suite 207
Westminster, CA. 92683
(714) 531. 1341

BẢO HIỂM XE

Giá hạ cho quí vị mới có bằng lái, quí vị có quá trình lái xe không tốt , các em sinh viên học sinh.

NHÂN THỌ, SỨC KHOẺ, NHÀ, BONDS, THƯƠNG MẠI

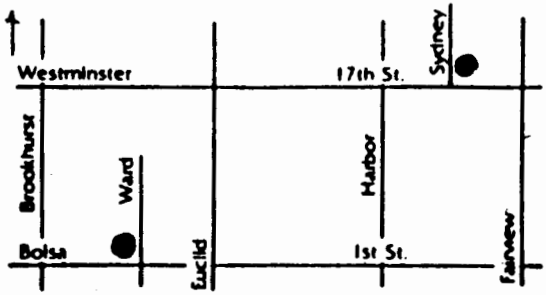

Văn phòng Santa Ana rất tiện lợi cho quí vị ở Orange, Tustin, Santa Ana, Garden Grove. Shopping Center chỉ có tầng trệt và chỗ đậu xe rộng rãi.

Kính chúc quí thân chủ một năm Mậu Thìn như ý.

BÁC SĨ TRẦN TIẾN HUYẾN

M.D., F.A.C.S.

• Tốt nghiệp chuyên khoa giải phẫu tổng quát (American Board of Surgery).

• Tốt nghiệp Siêu chuyên khoa Giải phẫu đường ruột và hậu môn.(American Board Qualified of Colon and Rectal Surgery).

• Hội viên Hội Bác sĩ Giải phẫu Hoa Kỳ (Fellow, American College of Surgeons).

• Hội viên Hiệp hội Bác sĩ Giải phẫu đường ruột và hậu môn (American Society of Colon and Rectal Surgeons).

CHUYÊN TRỊ VÀ GIẢI PHẪU

• *Các bệnh trĩ và mạch lươn bằng tia laser ít đau, mau bình phục*

• *Bệnh đường ruột, ung thư ruột, táo bón kinh niên, ruột dư, sa ruột*

• *Sạn túi mật, vàng da, đau bụng*

• *Tầm ung thư ở vú và ngực*

• *Các loại bướu ở đầu và cổ*

• *Giải phẫu sửa cơ vòng âm đạo suy yếu do sinh đẻ hoặc tuổi tác*

• *Tiểu giải phẫu : Cắt qui đầu, cắt bướu ở da, các loại nốt ruồi,*

• *Suy tầm ung thư ruột và bộ tiêu hoá*

• *Soi đường ruột.*

MAGNOLIA CLINIC

14571 Magnolia St, Suite 207, Westminster CA 92683

By Appointment Only : (714) 898.1177

TAM AUTO CENTER

1610 N. Fairview St. Santa Ana, CA 92706

(Góc Westminster và Fairview)

(714) 554-2314

LÀM ĐỒNG - SƠN

SỬA CHỮA VÀ BÁN TẤT CẢ CÁC LOẠI XE

Đặc biệt làm máy xăng dầu Tune-up

Làm thắng - Rebuild hộp số - Carburator

Mở cửa từ 8 AM đến 5 PM

Chủ nhật từ 8 AM đến 12 giờ trưa

VĂN PHÒNG LUẬT SƯ
STUART BARASCH

Luật sư cho cộng đồng người Việt tại
California và Florida
Với sự phụ tá pháp lý của Bà
THƯƠNG NGUYỄN BARASCH

*** Văn phòng tại Orange County**
9191 Bolsa Avenue, Suite 228 Westminster CA 92683
Phone: (714) 897-7878

Văn phòng Los Angeles
767 North Hill Street, Suite 203 Los Angeles CA 90012
Phone: (213) 621-7622

Văn phòng San Jose
586 North First Street,Suite 101 San Jose, CA 95112
Phone: (408) 292-7993

CHUYÊN MÔN VỀ TAI NẠN XE CỘ

Quí vị ở xa xin gọi TOLL FREE:
1 (800) 445-2930

Ngoài tai nạn xe cộ, văn phòng còn phụ trách :
* Tai nạn lao động, máy bay, trượt té.
* Ly dị
* Say rượu lái xe, trộm cắp, đánh lộn, đả thương.
* Di trú và Nhập tịch.
* Công việc chúng tôi là bảo vệ quyền lợi của quí vị.
* Xin gọi cho tôi, tôi sẽ giải quyết vấn đề của Quí vị một cách :

NHANH CHÓNG-THÀNH TÂM-CHÍNH XÁC
* Tham khảo miễn phí

* Chỉ nhận thù lao sau khi được bồi thường.

VĂN PHÒNG MỞ CỬA CẢ NGÀY THỨ BẢY

Phiếu mua báo dài hạn

(giá biểu mới kể từ tháng 5.1987)

Họ và tên bạn đọc .....

Địa chỉ : .....

.....

Zip Code .....

* Gia hạn từ số .....

Đồng ý mua dài hạn Văn Học từ số:.....**đến**..... .....

Mua dài hạn tại Hoa Kỳ và Canada (gửi hạng tư)

Sáu tháng..... **15 MK**

Một năm..... **30 MK**

mua dài hạn tại Hoa Kỳ và Canada (gửi hạng nhất)

Sáu tháng..... **21 MK**

Một năm ..... **42 MK**

Giá biểu mua dài hạn cho bạn đọc ở Âu châu

Sáu tháng, gửi tàu thủy ..... **21 MK**

Một năm, gửi tàu thủy ..... **42 Mk**

Sáu tháng, gửi máy bay ..... **33 Mk**

Một năm, gửi máy bay ..... **66 MK**

Giá biểu dài hạn cho bạn đọc ở Á và Úc châu

Sáu tháng, gửi tàu thủy ..... **21 Mk**

Một năm gửi tàu thủy ..... **42 MK**

Sáu tháng, gửi may bay ..... **40 MK**

Một năm, gửi máy bay ..... **80 MK**

Đính kèm số tiền .....

(trả bằng Mỹ kim, ngoài Hoa kỳ xin trả bằng international money order hoặc bưu phiếu, đề tên VAN HOC)

PHIẾU TẶNG BÁO VĂN HỌC

Họ và tên .....

Địa chỉ .....

.....

Muốn mua : • Sáu tháng báo Văn Học .....

• Một năm báo Văn Học .....

Để tặng cho: .....

Địa chỉ .....

.....

Đính kèm ngân chi phiếu ..... **Mỹ kim**

NHỮNG TÁC PHẨM GIÁ TRỊ NHÀ VĂN NGHỆ VỪA PHÁT HÀNH

BÈO GIẠT (MÙA BIỂN ĐỘNG 4)

Tập 4 bộ trường thiên tiểu thuyết Mùa Biển Động của Nguyễn Mộng Giác, tiếp theo sau các tập Những Đợt Sóng Ngầm, Bão Nổi, Mùa Biển Động. Đây là tập áp chót của một bộ tiểu thuyết dày 1600 trang, vẽ lại cả một giai đoạn hai mươi năm của lịch sử Việt Nam hiện đại. Bèo Giạt dày 450 trang, giá tại Hoa Kỳ 15 MK. Ngoài Hoa Kỳ thêm 2 MK bưu phí.

HỒI KÝ TẬP 3 CỦA NGUYỄN HIẾN LÊ

Tập hồi ký trung thực và thẳng thắn phê phán các thất bại mọi mặt của chế độ cộng sản VN từ 1975-1980. Bằng kiến thức khách quan và óc nhận xét chính xác, Nguyễn Hiến Lê trực tiếp chỉ trích cái chế độ mà ông cho là kém cỏi nhất về quản lý, về cách cư xử với dân, về kế hoạch kinh tế và xã hội. Sách dày 210 trang, giá tại Hoa Kỳ là 9 MK. Ngoài Hoa Kỳ thêm 1 MK bưu phí.

LONG LANH HẠT BỤI

Tập truyện đầu tay của nhà văn nữ Nguyễn Thị Hoàng Bắc. Với lối viết linh hoạt thông minh, tác giả đã kể lại chặng đường gian nan nhiều người đã trải qua : từ những ngày cam go sống dưới chế độ cộng sản, cho tới những ngày chờ đợi thắc thỏm ở trại tị nạn cuối cùng là giai đoạn lơ láo bơ vơ trên đất lạ. Sách dày 224 trang, giá tại Hoa Kỳ là 10 MK. Ngoài Hoa Kỳ thêm 1 MK bưu phí.

DÒNG CHỮ TÂM TÌNH

Tập truyện đầu tay của Ngô Nguyên Dũng, một người xa quê hương đã 18 năm nhưng từ những miền đất tạm dung anh đặt chân qua, ở đâu lúc nào tác giả cũng thao thức nhớ về người cũ cảnh cũ. Mười truyện trong tập là mười tâm tình, được viết với một lối văn tuy có vẻ dung dị nhưng trầm lắng, sâu sắc. Sách dày 194 trang, giá tại Hoa Kỳ là 8 MK. Ngoài Hoa Kỳ thêm 1 MK bưu phí.

NGÀY N+...

Tập hồi ký của nhà thơ Hoàng Khởi Phong, viết về cuộc di tản bi thảm trên Quốc lộ 7 và những rối loạn đầy máu và nước mắt trong tháng Tư bi thảm. Ngoài tư cách một nhân chứng lịch sử trung thực, Hoàng Khởi Phong còn nhìn lịch sử bằng đôi mắt một nhà thơ. Do đó, đây là tập hồi ký sôi nổi nhất, thẳng thắn nhất, văn chương nhất về giai đoạn đáng nhớ này. Sách dày 330 trang. Giá 12 MK. Ngoài Hoa Kỳ thêm 1 MK bưu phí.

Số đăng ký tại Thư viện Quốc hội Hoa kỳ : ISSN : 0885-128X
in tại NVPRINTING (714) 897-3628

Nhà xuất bản VĂN NGHỆ

P.O. Box 2301, Westminster, CA 92683 USA
Phone: (714) 832-8445
Ngân, chi phiếu xin đề VĂN NGHỆ
Thư từ xin gửi cho Ông Võ Thắng Tiết.

☐ *SÁCH IN NĂM 1988:*

- **HOA BƯƠM BƯƠM** — 9MK
  Tiểu thuyết Võ Hồng
- **MUÔN KIẾP CÔ LIÊU** — 14MK
  Tiểu thuyết Mai Kim Ngọc
- **TIỂU THUYẾT II** — 15MK
  Võ Phiến
- **TÙ NGỤC VÀ TÂM THỨC LƯU ĐÀY** — 6MK
  Thơ Nguyễn Ngọc Thuận
- **NƠI TRẠI TRỪNG GIỚI** — 10MK
  Tuyển tập dịch Vũ Huy Quang
- **KIẾP NGƯỜI** — 13MK
  Tiểu thuyết W.S. Maugham
  Nguyễn Hiến Lê dịch
- **BẺO GIẠT (MBĐ IV)** — 15MK
  Tiểu thuyết Nguyễn Mộng Giác
- **NHƯ CÁNH CHIM BAY** — 13MK
  Tiểu thuyết Võ Hồng
- **HỒI KÍ (Tập III)** — 9MK
  của Nguyễn Hiến Lê
- **TÔI TẬP VIẾT TIẾNG VIỆT** — 7MK
  của Nguyễn Hiến Lê
- **LONG LANH HẠT BỤI** — 10MK
  Tập truyện Nguyễn thị Hoàng Bắc
- **TUYỂN TẬP 23 NGƯỜI VIẾT SAU 1975** — 12MK
- **DÒNG CHỮ TÂM TÌNH** — 8MK
  Tập truyện Ngô Nguyên Dũng
- **CHINH PHỤ NGÂM VÀ TÂM THỨC LÃNG MẠN CỦA KẺ LƯU ĐÀY** — 10MK
  của Lê Tuyên
- **TIẾNG KÈN** — 8MK
  Tập truyện của Nhật Tiến
- **NGÀY N+ ...** — 13MK
  Hồi ký về cuộc di tản quốc lộ 7
  của Hoàng Khởi Phong

☐ *SÁCH ĐANG IN:*

- **TIỂU LUẬN**
  của Võ Phiến
- **NGUYỆT THỰC**
  Tập truyện của Hồ Đình Nghiêm

Ngoài Hoa kỳ thêm 1MK cước phí cho mỗi cuốn
Muốn có thư mục đầy đủ, xin liên lạc nhà xuất bản

Giá tại Hoa Kỳ : 3 Mỹ kim